CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI THỦ ĐÔ

PHỤ LỤC TÍNH TOÁN

DỰ ÁN:	**NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI KHU ĐẤT B4-1 VÀ B4-2 THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ HOÀ HIỆP 4**
ĐỊA ĐIỂM:	**PHƯỜNG HẢI VÂN, PHƯỜNG LIÊN CHIỂU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**
CHỦ ĐẦU TƯ:	**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI THỦ ĐÔ**

Thuyết minh Phương án xác định giá bán/cho thuê NOXH

Dự án: Nhà ở xã hội tại Khu đất B4-1, B4-2 thuộc Khu tái định cư Hòa Hiệp 4

1 Căn cứ lập:

- Luật nhà ở số 65/2014/QH14 ngày 25/11/2014 và Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023;

- Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Thông tư số 09/2021/TT-BXD ngày 16/8/2021 của Bộ xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 và Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 của UBND Thành phố Đà Nẵng về việc Quyết định chấp nhận chủ trương đầu tư dự án;

- Quyết định số 1345/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND Thành phố Đà Nẵng về việc Quyết định chấp thuận Nhà đầu tư dự án;

- Quyết định giao đất số 1194/QĐ-UBND ngày 27/8/2025 của UBND Thành phố Đà Nẵng về việc giao đất cho Công ty CP đầu tư và thương mại Thủ Đô để thực hiện dự án Nhà ở xã hội tại phường Hải Vân và phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng;

- Nghị quyết số 32/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc áp dụng quy định về giá đất và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

- Quyết định số 45/2025/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số tuyến đường, khu vực tại bảng giá đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

- Quyết định số 57/2023/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc Sửa đổi, bổ sung giá đất tại bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2020- 2024;

- Căn cứ Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2020- 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 và Quyết định số 07/2021/QĐ-UNND ngày 27/3/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng;

- Văn bản số 24/BC-TTPTQĐ ngày 26/02/2026 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng về kinh phí chi trả các hồ sơ bồi thường nằm trong ranh giới giao đất cho nhà đầu tư làm nhà ở xã hội tại khu đất B4-1, B4-2 thuộc khu tái định cư Hòa Hiệp 4, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng;

- Giấy phép xây dựng số 414/GPXD ngày 11/9/2025 của Sở xây dựng Thành phố Đà Nẵng;

- Văn bản số 10032/SXD-QLN ngày 03/12/2025 của Sở xây dựng Thành phố Đà Nẵng về việc miễn tiền sử dụng đất dự án Nhà ở xã hội áp dụng cơ chế ưu đãi theo quy định của Luật Nhà ở năm 2014 và Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ;

- Văn bản số 358/TB-SNNMT ngày 14/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Đà Nẵng về việc miễn tiền sử dụng đất cho Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thủ đô để thực hiện dự án Nhà ở xã hội thuộc Khu tái định cư Hòa Hiệp 4, phường Hải Vân và phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng;

- Nghị quyết số 02/2025/QĐ-HĐQT ngày 15/4/2026 của Đại hội đồng quản trị Công ty CP Đầu tư và thương mại Thủ Đô về việc Phê duyệt điều chỉnh Tổng dự toán dự án Nhà ở xã hội tại Khu đất B4-1, B4-2 thuộc Khu tái định cư Hòa Hiệp 4;

- Văn bản số 5313/NHNN-CSTT ngày 24/6/2025 của Ngân hàng nhà nước về lãi suất cho vay nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, cải tạo, xây dựng chung cư cũ theo nghị quyết 33/NQ-CP và Văn bản số 899/BIDV.HN.KHDN2 ngày 26/12/2025 về việc thông báo lãi suất cho vay.

2. Thông tin về dự án:

- Tên dự án: Nhà ở xã hội tại Khu đất B4-1, B4-2 thuộc Khu tái định cư Hòa Hiệp 4.
- Địa điểm xây dựng: phường Hải Vân, phường Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
- Nhóm dự án và loại, cấp công trình: Dự án nhóm B; công trình dân dụng; công trình chính cấp I
- Người quyết định đầu tư: ông Đỗ Đức Đạt- Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và thương mại Thủ Đô
- Chủ đầu tư: Công ty CP đầu tư và thương mại Thủ Đô

- Tổng mức đầu tư dự án (theo Quyết định số 18/2025/QĐ-HĐQT ngày 22/8/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thủ Đô): **2.544.011.849.637** đồng

- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn huy động

- Tiến độ thực hiện dự án theo Quyết định số 18/2025/QĐ-HĐQT ngày 22/8/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thủ Đô.

3. Phương pháp xác định giá bán, giá cho thuê nhà ở xã hội:

- Phương pháp xác định khung giá bán, giá cho thuê Nhà ở xã hội tại Khu đất B4-1, B4-2 thuộc Khu tái định cư Hòa Hiệp thực hiện theo phương pháp quy định tại:

+ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

+ Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

+ Thông tư số 09/2021/TT-BXD ngày 16/8/2021 của Bộ xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 và Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

+ Văn bản số 10032/SXD-QLN ngày 03/12/2025 của Sở xây dựng Thành phố Đà Nẵng về việc miễn tiền sử dụng đất dự án nhà ở xã hội áp dụng cơ chế ưu đãi theo quy định của Luật Nhà ở năm 2014 và Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ.

4. Cơ sở xác định các yếu tố đầu vào trong xác định giá bán, giá cho thuê nhà ở xã hội:

- Tổng chi phí đầu tư xây dựng để xác định giá bán, giá cho thuê nhà ở xã hội căn cứ theo Dự toán xây dựng công trình đã được chủ đầu tư phê duyệt.

- Văn bản số 24/BC-TTPTQĐ ngày 26/02/2026 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng về kinh phí chi trả các hồ sơ bồi thường nằm trong ranh giới giao đất cho nhà đầu tư làm nhà ở xã hội tại khu đất B4-1, B4-2 thuộc khu tái định cư Hòa Hiệp 4, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

- Diện tích các thông số về diện tích đất, diện tích xây dựng, diện tích kinh doanh nhà ở xã hội căn cứ vào hồ sơ thiết kế đã được thẩm tra, thẩm định và Chủ đầu tư phê duyệt.

- Phương án bán, cho thuê: Chủ đầu tư bố trí 20% diện tích sản sử dụng căn hộ nhà ở xã hội để cho thuê.

- Lợi nhuận định mức của dự án được xác định ở mức 10% tổng vốn đầu tư xây dựng được phân bổ cho phần diện tích nhà ở xã hội để bán theo Khoản 1 Điều 21 Nghị định 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015;
- Lợi nhuận định mức của dự án được xác định ở mức 10% tổng vốn đầu tư xây dựng được phân bổ cho phần diện tích nhà ở xã hội để cho thuê theo Khoản 3 Điều 21 Nghị định 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015;
- Chi phí hợp lý, hợp lệ khác của doanh nghiệp bao gồm chi phí tổ chức bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, các khoản chi liên quan trực tiếp đến dự án được phân bổ cho phần diện tích nhà ở xã hội để bán, cho thuê. Tổng các chi phí hợp lý, hợp lệ được xác định bằng 2% chi phí đầu tư xây dựng phần nhà ở xã hội để bán, cho thuê. Theo Quy định tại Điều 9 và Điều 10 tại Thông tư 09/2021/TT-BXD ngày 16/8/2021;
- Lợi nhuận sàn kinh doanh Nhà ở Thương mại (căn hộ, diện tích kinh doanh dịch vụ) dự kiến được xác định dựa trên tổng doanh thu bán căn hộ, diện tích kinh doanh dịch vụ và tổng vốn đầu tư công trình Nhà ở thương mại. Chủ đầu tư sẽ giữ lại một phần lợi nhuận theo quy định về lợi nhuận định mức của cả dự án, phần còn lại để phân bổ để xác định giá bán, giá cho thuê nhà ở xã hội.
- Hạng mục Bể bơi, Nhà trẻ: Thuộc sở hữu chung của các Chủ sở hữu. Chủ đầu tư bàn giao Ban quản trị để quản lý và vận hành.
- Lãi suất bảo toàn vốn đầu tư đối với giá cho thuê: Căn cứ lãi suất cho vay đối với khách hàng là chủ đầu tư dự án: 6,4%/năm tại văn bản số 5313/NHNN-CSTT ngày 24/6/2025 của Ngân hàng nhà nước về lãi suất cho vay nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, cải tạo, xây dựng chung cư cũ theo nghị quyết 33/NQ-CP và Văn bản số 899/BIDV.HN.KHDN2 ngày 26/12/2025 về việc thông báo lãi suất cho vay
- Chi phí bảo trì tính toán theo hướng dẫn của Thông tư 14/2021 của BXD về chi phí bảo trì công trình.
- Giá bán, giá cho thuê tại được xác định đã bao gồm thuế VAT 5% theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Luật thuế 2024;
- Diện tích hầm sở hữu chung của NOXH không có chỗ để xe ô tô
- Bảng giá bán và giá cho thuê NOXH được xác định đồng thời cho toàn bộ các căn hộ NOXH của dự án để có thể điều chỉnh căn hộ bán, cho thuê NOXH theo tình hình kinh doanh thực tế của dự án.
- Việc bố trí quỹ căn hộ NOXH cho thuê sẽ căn cứ tình hình thực tế về bán/cho thuê nhà của dự án và nhu cầu của người dân. Tuy nhiên, tổng thể diện tích NOXH cho thuê sẽ được xác định đảm bảo tỷ lệ diện tích sàn sử dụng nhà ở xã hội cho thuê bằng tối thiểu 20% tổng diện tích sàn sử dụng nhà ở xã hội của dự án.
- Giá bán, giá cho thuê được điều chỉnh theo vị trí căn hộ bởi hệ số Ki đảm bảo nguyên tắc lợi nhuận thu được không vượt quá lợi nhuận định mức tính cho dự án.

Cơ sở xác định tiền sử dụng đất

Phương pháp xác định **tiền sử dụng đất dự án** Nhà ở xã hội tại Khu đất B4-1, B4-2 thuộc Khu tái định cư Hòa Hiệp:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 155 Luật Đất đai 2024 thì việc tính tiền sử dụng đất được dựa trên những căn cứ sau: (1) Diện tích đất được giao, được chuyển nhượng mục đích sử dụng, được công nhận quyền sử dụng đất; (2) Bảng giá đất cho Ủy ban nhân nhân cấp tỉnh xây dựng theo khu vực, vị trí.

Do đó, căn cứ Quyết định số 57/2023/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc Sửa đổi, bổ sung giá đất tại bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2020- 2024; Quyết định số 45/2025/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số tuyến đường, khu vực tại bảng giá đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; Nghị quyết số 32/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc áp dụng quy định về giá đất và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, Chủ đầu tư đánh giá vị trí của thửa đất, hệ số đặc biệt, hệ số chiều sâu của thửa đất và bảng giá đất do UBND thành phố Đà Nẵng đã ban hành để xây dựng lên bảng tổng hợp xác định giá bán.

Tuy nhiên, thời điểm nộp, xác định số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp hiện nay pháp luật chưa quy định chi tiết để có thể tính toán chuẩn xác được nên Chủ Đầu tư tạm tính và đề xuất thời điểm khảo sát, đánh giá và đề xuất số tiền sử dụng đất trên từng mặt đường, đoạn đường đã được UBND thành phố ban hành trong bảng giá làm cơ sở tính giá bán là ngày khởi công dự án (Tháng 9/2025)

Dự án được UBND thành phố giao đất vào tháng 8 năm 2025, cấp phép xây dựng và triển khai thi công từ tháng 9/2025. Đến nay đã triển khai thi công xong phần móng, đủ điều kiện để được huy động vốn (ký kết hợp đồng mua bán căn hộ) nên đơn vị đã xây dựng giá bán để được công khai theo quy định. Do đó, đơn vị đã tạm tính giá đất cao hơn bảng giá đất được quy định tại Nghị quyết số 32/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố, Quyết định số 45/2025/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 và phương pháp theo Quyết định số 57/2023/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND thành phố. Tiến hành so sánh lợi nhuận từ việc bán nhà ở thương mại để bù đắp chi phí đầu tư, giảm giá bán, giá cho thuê nhà ở xã hội được chủ đầu tư xác định lớn hơn giá trị tiền sử dụng đất của dự án được miễn phân bổ cho công trình nhà ở thương mại.

CÔNG TY CỔ PHẦN **ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI THỦ ĐÔ** *Số: 02.../2026/NQ - ĐHĐCĐ*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Về việc Phê duyệt điều chỉnh Tổng dự toán của dự án Nhà ở xã hội tại Khu đất B4-1, B4-2 thuộc Khu tái định cư Hòa Hiệp 4, phường Hải Vân, phường Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng do Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thủ Đô làm Chủ đầu tư

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI THỦ ĐÔ

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;*
- *Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14*
- *Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;*
- *Căn cứ Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 của UBND Thành phố Đà Nẵng về việc Quyết định chấp nhận chủ trương đầu tư dự án Nhà ở xã hội tại Khu đất B4-1, B4-2 thuộc Khu tái định cư Hòa Hiệp 4, phường Hải Vân, phường Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.*
- *Căn cứ Quyết định số 1345/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND Thành phố Đà Nẵng về việc Quyết định chấp thuận Nhà đầu tư dự án Nhà ở xã hội tại Khu đất B4-1, B4-2 thuộc Khu tái định cư Hòa Hiệp 4, phường Hải Vân, phường Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng*
- *Căn cứ Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/06/2024 của ĐHĐCĐ Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thủ Đô về việc ĐHĐCĐ giao cho HĐQT thay mặt ĐHĐCĐ quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ;*
- *Căn cứ Thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi số 31-1/BCTD-CONINCOHOUSING ngày 15/8/2025 của Công ty cổ phần Coninco đầu tư phát triển hạ tầng và tư vấn xây dựng.*
- *Căn cứ Quyết định số 18/2025/QĐ-HĐQT ngày 22/8/2025 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thủ Đô về việc phê duyệt dự án Nhà ở xã hội tại Khu đất B4-1, B4-2 thuộc Khu tái định cư Hòa Hiệp 4, phường Hải Vân, phường Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng;*
- *Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-TGĐ ngày 22/8/2025 của Công ty cổ phần Đầu tư và*

TĐ - 8551

Thương mại Thủ Đô về việc Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công: 01 công trình nhà ở Thương mại, 02 công trình nhà ở xã hội, dự án Nhà ở xã hội tại Khu đất B4-1, B4-2 thuộc Khu tái định cư Hòa Hiệp 4, phường Hải Vân, phường Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.

- *Căn cứ Quyết định số 75H/2025/QĐ-TGĐ ngày 20/12/2025 của Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Thủ Đô về việc Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công: 01 Công trinh giáo dục, hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan dự án Nhà ở xã hội tại Khu đất B4-1, B4-2 thuộc Khu tái định cư Hòa Hiệp 4, phường Hải Vân, phường Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.*
- *Căn cứ Quyết định số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/01/2026 của Đại Hội đồng cổ đông Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Thủ Đô về việc Phê duyệt Tổng dự toán dự án Nhà ở xã hội tại Khu đất B4-1, B4-2 thuộc Khu tái định cư Hòa Hiệp 4, phường Hải Vân, phường Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.*
- *Căn cứ hồ sơ điều chỉnh tổng dự toán công trình Dự án Nhà ở xã hội tại Khu đất B4-1, B4-2 thuộc Khu tái định cư Hòa Hiệp 4, phường Hải Vân, phường Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng do Công ty cổ phần đầu tư TDI lập;*
- *Công văn số 5250/SXD-QLN ngày 07 tháng 04 năm 2026 của sở xây dựng thành phố Đà Nẵng về việc đăng tải thông tin giá bán, giá thuê nhà xã hội tại dự án Nhà ở xã hội tại khu đất B4-1, B4-2 thuộc khu tái định cư Hòa Hiệp 4;*
- *Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm tra Dự toán công trình điều chỉnh Dự án Nhà ở xã hội tại Khu đất B4-1, B4-2 thuộc Khu tái định cư Hòa Hiệp 4, phường Hải Vân, phường Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng số 56-26/TT-SP ngày 15/04/2026 của Công ty cổ phần Texo Tư vấn và đầu tư;*
- *Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thủ Đô;*
- *Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số ..02.../2026/BBH-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2026 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thủ Đô.*

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Tổng dự toán Dự án Nhà ở xã hội tại Khu đất B4-1, B4-2 thuộc Khu tái định cư Hòa Hiệp 4, phường Hải Vân, phường Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng do **Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thủ Đô làm Chủ đầu tư, cụ thể như sau:**

1.1. Giá trị tổng dự toán của dự án sau khi điều chỉnh (đã bao gồm VAT): 2.542.214.943.000 đồng. *(Bằng chữ: Hai nghìn, năm trăm bốn mươi hai tỷ, hai trăm mười bốn triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn đồng)*, trong đó:

TT	Nội dung chi phí	Giá trị dự toán đã phê duyệt (sau VAT)	Giá trị dự toán điều chỉnh (sau VAT)
1	Chi phí phần xây dựng	2.103.365.359.717	2.089.854.984.674
2	Chi phí thiết bị	178.121.019.366	156.635.371.747
3	Chi phí quản lý dự án	20.779.157.504	20.779.157.504
4	Chi phí tư vấn	63.490.000.717	63.523.912.295
5	Chi phí khác	6.829.834.139	6.791.990.379
6	Chi phí dự phòng	166.897.712.697	204.629.526.729
	Tổng cộng	**2.539.483.084.140**	**2.542.214.943.328**
	Tổng cộng (Làm tròn)	**2.539.483.084.000**	**2.542.214.943.000**

1.2. Lý do điều chỉnh dự toán:

Điều chỉnh dự toán sau khi rà soát, chỉnh sửa theo ý kiến của sở xây dựng thành phố Đà Nẵng theo công văn số 5250/SXD-QLN ngày 07 tháng 04 năm 2026 Về việc đăng tải thông tin giá bán, giá thuê nhà xã hội tại dự án Nhà ở xã hội tại khu đất B4-1, B4-2 thuộc khu tái định cư Hòa Hiệp 4.

Điều 3. Điều khoản thi hành

3.1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

3.2. Các nội dung liên quan đến tổng dự toán công trình: Dự án Nhà ở xã hội tại Khu đất B4-1, B4-2 thuộc Khu tái định cư Hòa Hiệp 4, phường Hải Vân, phường Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng không được điều chỉnh theo nghị quyết này vẫn được giữ nguyên hiệu lực theo nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ của Đại Hội đồng cổ đông Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Thủ Đô.

3.3. Tổng giám đốc, các bộ phận và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành nghị quyết này./.

Nơi nhận:
- *Như Điều 3;*
- *Lưu: VP.*

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HĐQT

M.S.D.N: 0101590595 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI THỦ ĐÔ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

ĐỖ ĐỨC ĐẠT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
****

CÔNG TY CỔ PHẦN TEXO TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ
THẨM TRA
Theo Văn bản số: 56 - 26 /SP-TT
Ngày:
Người phê duyệt: Nguyễn Thị Lan Chi

HỒ SƠ TỔNG DỰ TOÁN - ĐIỀU CHỈNH

DỰ ÁN	:	**NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI KHU ĐẤT B4-1 VÀ B4-2 THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ HOÀ HIỆP 4 (ECOHOME HÒA HIỆP)**
ĐỊA ĐIỂM	:	**PHƯỜNG HÒA HIỆP NAM, PHƯỜNG HÒA KHÁNH BẮC, QUẬN LIÊN CHIỂU, TP ĐÀ NẴNG (NAY LÀ PHƯỜNG HẢI VÂN, PHƯỜNG LIÊN CHIỂU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG)**
CHỦ ĐẦU TƯ	:	**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI THỦ ĐÔ**
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ	:	**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDI**

HÀ NỘI: 2026

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH TỔNG DỰ TOÁN - ĐIỀU CHỈNH

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI KHU ĐẤT B4-1, B4-2 THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ HOÀ HIỆP 4 (ECOHOME HÒA HIỆP)

CÔNG TY CỔ PHẦN TEXO TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ
THẨM TRA
Theo Văn bản số: 56-26 /SP-TT
Ngày:
Chủ trì bộ môn ký tên:
Nguyễn Thị Lan Chi

I. CƠ SỞ LẬP DỰ TOÁN :

+ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 30/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Định mức xây dựng.
+ Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30/8/2024 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
+ Thông tư 01/2025/TT-BXD ngày 21/01/2025 của Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.
+ Quyết định số số 35/QĐ-UBND ngày 09/01/2023 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tp Đà Nẵng.
+ Thông tư 36/2022/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định định mức dự toán chuyên ngành lắp đặt đường dây tải điện và trạm biến áp (áp dụng cho dự toán các hạng mục liên quan đến đường dây trung thế và trạm biến áp)
+ Thông tư số 44/2020/TT-BTTTT ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Thông tin và Truyền thông Ban hành Định mức xây dựng công trình bưu chính, viễn thông (áp dụng cho dự toán lắp đặt hệ thống điện nhẹ trong công trình)
+ Định mức phòng chống mối được ban hành theo các quyết định Quyết định 56/TWH năm 2020 và Quyết định 55/TWH năm 2022
+ Quyết định số 429/QĐ-SXD ngày 31/12/2024 của Sở Xây dựng tp Đà Nẵng về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2024 trên địa bàn tp Đà Nẵng.
+ Quyết định số 746/QĐ-SXD ngày 31/12/2025 của Sở Xây dựng tp Đà Nẵng về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2025 trên địa bàn tp Đà Nẵng.
+ Quyết định số 747/QĐ-SXD ngày 31/12/2025 của Sở Xây dựng tp Đà Nẵng về việc công bố đơn giá ca máy xây dựng năm 2025 trên địa bàn tp Đà Nẵng.
+ Công bố giá vật liệu xây dựng số: 3580/SXD-QLCL ngày 29/08/2025 của Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng.
+ Công bố giá vật liệu xây dựng số: 11700/SXD-QLCL ngày 26/12/2025 của Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng.
+ Một số loại vật liệu tham khảo giá thị trường tại thời điểm lập dự toán.
+ Quyết định số: 1279/2025/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công thương quy định về giá bán điện và hướng dẫn thực hiện.
+ Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công do Công ty CP Đầu tư TDI lập đã được thẩm tra.
+ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
+ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 30/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí dự án đầu tư XDCT.
+ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 30/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình
+ Thông tư số 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật phí thẩm định dự toán xây dựng.

+ Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng.
+ Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.
+ Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.
+ Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ quy định về Điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.
+ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.
+ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021.
+ Văn bản số 5250/SXD-QLN ngày 7/4/2026 của Sở xây dựng thành phố Đà Nẵng về việc đăng tải thông tin giá bán, giá thuê nhà xã hội tại dự án Nhà ở xã hội tại khu đất B4-1, B4-2 thuộc khu tái định cư Hòa Hiệp 4.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ
THẨM TRA
Theo văn bản số 26-28 /TT
Ngày 26/4/2026
Chủ trì bộ môn ký tên:
Nguyễn Thị Lan Chi

II. TỔNG GIÁ TRỊ DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH **2.542.214.943.000** ***đồng***

Bằng chữ: ***Hai nghìn, năm trăm bốn mươi hai tỷ, hai trăm mười bốn triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn đồng./.***

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI THỦ ĐÔ

M.S.D.N: 0101590... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI THỦ ĐÔ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Công Tưởng

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TDI

M.S.D.N: 0401...
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDI
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

PHÓ GIÁM ĐỐC
Đào Hữu Đạt

BẢNG 01: BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI KHU ĐẤT B4-1, B4-2 THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ HOÀ HIỆP 4 (ECOHOME HÒA HIỆP)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Cách tính	Giá trị trước VAT			Thuế VAT	Giá trị sau VAT			Ghi chú
			Tổng	NOTM	NOXH		Tổng	NOTM	NOXH	
	Diện tích đất		**42.783,0 m2**	**8.556,6 m2**	**34.226,4 m2**					
	Diện tích sàn XD		**188.766,0 m2**	**47.984,0 m2**	**140.782,0 m2**					
I	**CHI PHÍ XÂY DỰNG**		**1.899.868.167.886**	**483.380.804.469**	**1.416.487.363.417**	**189.986.816.789**	**2.089.854.984.674**	**531.718.884.916**	**1.558.136.099.758**	
	CÔNG TRÌNH NHÀ Ở XÃ HỘI									
1	Chi phí xây dựng chung cư NOXH1	*Theo dự toán chi tiết*	398.462.573.230		398.462.573.230	39.846.257.323	438.308.830.553		438.308.830.553	
	Cọc thí nghiệm		*222.472.777*		*222.472.777*	*22.247.278*	*244.720.054*		*244.720.054*	
	Cọc đại trà		*17.067.295.677*		17.067.295.677	*1.706.729.568*	*18.774.025.245*		*18.774.025.245*	
	Kết cấu		*117.201.838.234*		117.201.838.234	*11.720.183.823*	*128.922.022.057*		*128.922.022.057*	
	Hoàn thiện		*153.743.450.844*		153.743.450.844	*15.374.345.084*	*169.117.795.929*		*169.117.795.929*	
	Sân vườn, cảnh quan ngoài nhà		*7.975.463.886*		7.975.463.886	*797.546.389*	*8.773.010.275*		*8.773.010.275*	
	Hệ thống điện		*31.792.495.594*		*31.792.495.594*	*3.179.249.559*	*34.971.745.153*		*34.971.745.153*	
	Hệ thống điện nhẹ		*3.909.614.261*		*3.909.614.261*	*390.961.426*	*4.300.575.688*		*4.300.575.688*	
	Hệ thống cấp thoát nước		*25.670.910.982*		*25.670.910.982*	*2.567.091.098*	*28.238.002.080*		*28.238.002.080*	
	Hệ thống HVAC		*16.929.028.325*		*16.929.028.325*	*1.692.902.833*	*18.621.931.158*		*18.621.931.158*	
	Hệ thống PCCC		*23.950.002.650*		*23.950.002.650*	*2.395.000.265*	*26.345.002.915*		*26.345.002.915*	
2	Chi phí xây dựng chung cư NOXH2	*Theo dự toán chi tiết*	967.396.889.600		967.396.889.600	96.739.688.960	1.064.136.578.560		1.064.136.578.560	Giá trị phần chung phân bổ theo diện tích sàn xây dựng
	Cọc thí nghiệm		*566.927.708*		*566.927.708*	*56.692.771*	*623.620.478*		*623.620.478*	
	Cọc đại trà		*48.634.566.573*		*48.634.566.573*	*4.863.456.657*	*53.498.023.230*		*53.498.023.230*	
	Kết cấu		*280.159.019.897*		*280.159.019.897*	*28.015.901.990*	*308.174.921.887*		*308.174.921.887*	
	Hoàn thiện		*375.529.422.802*		*375.529.422.802*	*37.552.942.280*	*413.082.365.082*		*413.082.365.082*	
	Sân vườn, cảnh quan ngoài nhà		*11.274.757.225*		*11.274.757.225*	*1.127.475.723*	*12.402.232.948*		*12.402.232.948*	
	Hệ thống điện		*81.105.416.623*		*81.105.416.623*	*8.110.541.662*	*89.215.958.285*		*89.215.958.285*	
	Hệ thống điện nhẹ		*12.609.309.088*		*12.609.309.088*	*1.260.930.909*	*13.870.239.997*		*13.870.239.997*	
	Hệ thống cấp thoát nước		*62.695.106.690*		*62.695.106.690*	*6.269.510.669*	*68.964.617.359*		*68.964.617.359*	
	Hệ thống HVAC		*39.439.088.795*		*39.439.088.795*	*3.943.908.879*	*43.382.997.674*		*43.382.997.674*	
	Hệ thống PCCC		*55.383.274.199*		*55.383.274.199*	*5.538.327.420*	*60.921.601.619*		*60.921.601.619*	
	CÔNG TRÌNH NHÀ Ở THƯƠNG MẠI									
3	Chi phí xây dựng chung cư NOTM	*Theo dự toán chi tiết*	470.435.818.593	470.435.818.593		47.043.581.859	517.479.400.452	517.479.400.452		
	Cọc thí nghiệm		*311.209.583*	*311.209.583*		*31.120.958*	*342.330.542*	*342.330.542*		
	Cọc đại trà		*23.425.416.308*	*23.425.416.308*		*2.342.541.631*	*25.767.957.939*	*25.767.957.939*		
	Kết cấu		*140.006.950.517*	*140.006.950.517*		*14.000.695.052*	*154.007.645.569*	*154.007.645.569*		
	Hoàn thiện		*182.060.477.166*	*182.060.477.166*		*18.206.047.717*	*200.266.524.883*	*200.266.524.883*		
	Sân vườn, cảnh quan ngoài nhà		*7.176.462.621*	*7.176.462.621*		*717.646.262*	*7.894.108.883*	*7.894.108.883*		
	Hệ thống điện		*41.318.468.785*	*41.318.468.785*		*4.131.846.879*	*45.450.315.664*	*45.450.315.664*		
	Hệ thống điện nhẹ		*3.782.871.824*	*3.782.871.824*		*378.287.182*	*4.161.159.006*	*4.161.159.006*		
	Hệ thống cấp thoát nước		*26.452.010.765*	*26.452.010.765*		*2.645.201.077*	*29.097.211.842*	*29.097.211.842*		
	Hệ thống HVAC		*19.619.891.842*	*19.619.891.842*		*1.961.989.184*	*21.581.881.026*	*21.581.881.026*		
	Hệ thống PCCC		*26.282.059.181*	*26.282.059.181*		*2.628.205.918*	*28.910.265.099*	*28.910.265.099*		
	BỂ BƠI									

CÔNG TY CỔ PHẦN TEXO TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ
THẨM TRA
theo Văn bản số: 56 - 26 /TSP-TT
Ngày:
Chịu trách nhiệm thẩm tra: Nguyễn Thị Lan Chi

TT	Nội dung	Cách tính	Giá trị trước VAT			Thuế VAT	Giá trị sau VAT			Ghi chú
			Tổng	NOTM	NOXH		Tổng	NOTM	NOXH	
4	Chi phí xây dựng bể bơi ngoài trời và công trình phụ trợ	*Theo dự toán chi tiết*	4.879.056.463	975.811.293	3.903.245.171	487.905.646	5.366.962.110	1.073.392.422	4.293.569.688	Giá trị phân bổ theo diện tích đất
	Kết cấu		*2.876.692.534*	*575.338.507*	*2.301.354.028*	287.669.253	3.164.361.788	632.872.358	2.531.489.430	
	Hoàn thiện		*2.002.363.929*	*400.472.786*	*1.601.891.143*	200.236.393	2.202.600.322	440.520.064	1.762.080.258	
	TRƯỜNG MẦM NON									
5	Chi phí xây dựng trường mầm non	*Theo dự toán chi tiết*	26.385.379.635	5.277.075.927	21.108.303.708	2.638.537.964	29.023.917.599	5.804.783.520	23.219.134.079	Giá trị phân bổ theo diện tích đất
	Kết cấu		*7.777.089.107*	*1.555.417.821*	*6.221.671.286*	777.708.911	8.554.798.018	1.710.959.604	6.843.838.414	
	Hoàn thiện		*11.545.811.159*	*2.309.162.232*	*9.236.648.927*	1.154.581.116	12.700.392.275	2.540.078.455	10.160.313.820	
	Sân vườn, cảnh quan ngoài nhà		*1.364.771.932*	*272.954.386*	*1.091.817.546*	136.477.193	1.501.249.125	300.249.825	1.200.999.300	
	Hệ thống điện		*1.468.018.927*	*293.603.785*	*1.174.415.142*	146.801.893	1.614.820.820	322.964.164	1.291.856.656	
	Hệ thống điện nhẹ		*304.798.670*	*60.959.734*	*243.838.936*	30.479.867	335.278.537	67.055.707	268.222.830	
	Hệ thống cấp thoát nước		*1.326.529.948*	*265.305.990*	*1.061.223.959*	132.652.995	1.459.182.943	291.836.589	1.167.346.354	
	Hệ thống HVAC		*554.179.268*	*110.835.854*	*443.343.415*	55.417.927	609.597.195	121.919.439	487.677.756	
	Hệ thống PCCC		*2.044.180.624*	*408.836.125*	*1.635.344.499*	204.418.062	2.248.598.686	449.719.737	1.798.878.949	
	NHÀ ĐIỀU HÀNH TRẠM XLNT + ĐIỂM TẬP KẾT CHẤT THẢI RẮN									
6	*Trạm xử lý nước thải*		*7.701.520.010*	*1.540.304.002*	*6.161.216.008*	*770.152.001*	*8.471.672.011*	*1.694.334.402*	*6.777.337.609*	*Giá trị phân bổ theo diện tích đất*
	BỂ NGẦM PCCC									
7	Bể nước PCCC chung với NOXH2 và NOTM		*1.862.376.408*	*602.883.865*	*1.259.492.543*	*186.237.641*	*2.048.614.049*	*663.172.252*	*1.385.441.797*	*Giá trị phân bổ theo diện tích sàn xây dựng*
	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT									
8	Chi phí xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, sân vườn, cây xanh trong khu đất	*Theo dự toán chi tiết*	22.744.553.945	4.548.910.789	18.195.643.156	2.274.455.395	25.019.009.340	5.003.801.868	20.015.207.472	Giá trị phân bổ theo diện tích đất
	Cung cấp, lắp dựng hàng rào tôn quanh dự án và giải phóng mặt bằng		*732.910.000*	*146.582.000*	*586.328.000*	*73.291.000*	*806.201.000*	*161.240.200*	*644.960.800*	
	Hệ thống cấp điện trung thế (phần theo ĐM 36/BCT)		*1.272.196.545*	*254.439.309*	*1.017.757.236*	*127.219.655*	*1.399.416.200*	*279.883.240*	*1.119.532.960*	
	Hệ thống cấp điện trung thế (phần theo ĐM 12/2021)		*126.445.273*	*25.289.055*	*101.156.218*	*12.644.527*	*139.089.800*	*27.817.960*	*111.271.840*	
	Cổng, cầu rửa xe		*694.147.414*	*138.829.483*	*555.317.931*	*69.414.741*	*763.562.155*	*152.712.431*	*610.849.724*	
	Hạ tầng kỹ thuật		*16.897.207.425*	*3.379.441.485*	*13.517.765.940*	*1.689.720.743*	*18.586.928.168*	*3.717.385.634*	*14.869.542.534*	
	Chiếu sáng cảnh quan		*2.347.494.164*	*469.498.833*	*1.877.995.331*	*234.749.416*	*2.582.243.580*	*516.448.716*	*2.065.794.864*	
	Cung cấp và thi công điện tạm thi công Trạm biến áp 800KVA		*674.153.125*	*134.830.625*	*539.322.500*	*67.415.313*	*741.568.438*	*148.313.688*	*593.254.750*	
II	**CHI PHÍ THIẾT BỊ**		**142.395.792.498**	**37.227.484.464**	**105.168.308.033**	**14.239.579.250**	**156.635.371.747**	**40.950.232.911**	**115.685.138.837**	
	CÔNG TRÌNH NHÀ Ở XÃ HỘI									
1	Chi phí thiết bị chung cư NOXH1	*Theo dự toán chi tiết*	30.496.350.645		30.496.350.645	3.049.635.064	33.545.985.709		33.545.985.709	
	Hệ thống thang máy		*14.750.413.000*		*14.750.413.000*	*1.475.041.300*	*16.225.454.300*		*16.225.454.300*	
	Hệ thống điện		*7.149.248.850*		*7.149.248.850*	*714.924.885*	*7.864.173.735*		*7.864.173.735*	
	Lắp đặt thiết bị hệ thống điện		*172.987.416*		*172.987.416*	*17.298.742*	*190.286.158*		*190.286.158*	

CÔNG TY CỔ PHẦN TEXO TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ
THẨM TRA
Theo Văn bản số 56 /TEXO-SP-TT
Ngày
Chủ trì bộ môn ký tên:
Nguyễn Thị Lan Chi

TT	Nội dung	Cách tính	Giá trị trước VAT			Thuế VAT	Giá trị sau VAT			Ghi chú
			Tổng	NOTM	NOXH		Tổng	NOTM	NOXH	
	Hệ thống điện nhẹ		*3.459.818.000*		*3.459.818.000*	*345.981.800*	*3.805.799.800*		*3.805.799.800*	
	Hệ thống cấp thoát nước		*959.535.000*		*959.535.000*	*95.953.500*	*1.055.488.500*		*1.055.488.500*	
	Hệ thống HVAC		*3.098.884.360*		*3.098.884.360*	*309.888.436*	*3.408.772.796*		*3.408.772.796*	
	Lắp đặt thiết bị hệ thống HVAC		*482.851.719*		*482.851.719*	*48.285.172*	*531.136.890*		*531.136.890*	
	Hệ thống PCCC		*422.612.300*		*422.612.300*	*42.261.230*	*464.873.530*		*464.873.530*	
2	Chi phí thiết bị chung cư NOXH2	*Theo dự toán chi tiết*	63.994.438.861		63.994.438.861	6.399.443.886	70.393.882.747		70.393.882.747	
	Hệ thống thang máy		*32.365.812.000*		*32.365.812.000*	*3.236.581.200*	*35.602.393.200*		*35.602.393.200*	
	Hệ thống điện		*15.692.570.134*		*15.692.570.134*	*1.569.257.013*	*17.261.827.147*		*17.261.827.147*	
	Lắp đặt thiết bị hệ thống điện		*321.805.310*		*321.805.310*	*32.180.531*	*353.985.841*		*353.985.841*	
	Hệ thống điện nhẹ		*5.062.854.000*		*5.062.854.000*	*506.285.400*	*5.569.139.400*		*5.569.139.400*	
	Hệ thống cấp thoát nước		*1.494.285.000*		*1.494.285.000*	*149.428.500*	*1.643.713.500*		*1.643.713.500*	
	Hệ thống HVAC		*7.517.677.683*		*7.517.677.683*	*751.767.768*	*8.269.445.452*		*8.269.445.452*	
	Lắp đặt thiết bị hệ thống HVAC		*1.116.822.434*		*1.116.822.434*	*111.682.243*	*1.228.504.678*		*1.228.504.678*	
	Hệ thống PCCC		*422.612.300*		*422.612.300*	*42.261.230*	*464.873.530*		*464.873.530*	
	CÔNG TRÌNH NHÀ Ở THƯƠNG MẠI									
3	Chi phí thiết bị chung cư NOTM	*Theo dự toán chi tiết*	34.558.104.832	34.558.104.832		3.455.810.483	38.013.915.316	38.013.915.316		
	Hệ thống thang máy		*17.041.849.000*	*17.041.849.000*		*1.704.184.900*	*18.746.033.900*	*18.746.033.900*		
	Hệ thống điện		*8.937.467.727*	*8.937.467.727*		*893.746.773*	*9.831.214.500*	*9.831.214.500*		
	Lắp đặt thiết bị hệ thống điện		*211.100.014*	*211.100.014*		*21.110.001*	*232.210.015*	*232.210.015*		
	Hệ thống điện nhẹ		*3.419.661.000*	*3.419.661.000*		*341.966.100*	*3.761.627.100*	*3.761.627.100*		
	Hệ thống cấp thoát nước		*1.150.008.000*	*1.150.008.000*		*115.000.800*	*1.265.008.800*	*1.265.008.800*		
	Hệ thống HVAC		*3.128.747.150*	*3.128.747.150*		*312.874.715*	*3.441.621.865*	*3.441.621.865*		
	Lắp đặt thiết bị hệ thống HVAC		*246.659.642*	*246.659.642*		*24.665.964*	*271.325.606*	*271.325.606*		
	Hệ thống PCCC		*422.612.300*	*422.612.300*		*42.261.230*	*464.873.530*	*464.873.530*		
	BỂ BƠI									
4	Chi phí thiết bị Bể bơi	*Theo dự toán chi tiết*	1.432.191.000	286.438.200	1.145.752.800	143.219.100	1.575.410.100	315.082.020	1.260.328.080	Giá trị phân bổ theo diện tích đất
	TRƯỜNG MẦM NON									
5	Chi phí thiết bị Trường mầm non	*Theo dự toán chi tiết*	2.857.261.089	571.452.218	2.285.808.871	285.726.109	3.142.987.198	628.597.440	2.514.389.758	Giá trị phân bổ theo diện tích đất
	Hệ thống điện nhẹ		*936.689.400*	*187.337.880*	*749.351.520*	*93.668.940*	*1.030.358.340*	*206.071.668*	*824.286.672*	
	Hệ thống cấp thoát nước		*59.580.000*	*11.916.000*	*47.664.000*	*5.958.000*	*65.538.000*	*13.107.600*	*52.430.400*	
	Hệ thống HVAC		*133.683.822*	*26.736.764*	*106.947.058*	*13.368.382*	*147.052.204*	*29.410.441*	*117.641.764*	
	Lắp đặt thiết bị hệ thống HVAC		*12.463.617*	*2.492.723*	*9.970.893*	*1.246.362*	*13.709.979*	*2.741.996*	*10.967.983*	
	Hệ thống PCCC		*294.844.250*	*58.968.850*	*235.875.400*	*29.484.425*	*324.328.675*	*64.865.735*	*259.462.940*	
	Thang máy 3 điểm dừng		*1.420.000.000*	*284.000.000*	*1.136.000.000*	*142.000.000*	*1.562.000.000*	*312.400.000*	*1.249.600.000*	
	NHÀ ĐIỀU HÀNH TRẠM XLNT + ĐIỂM TẬP KẾT CHẤT THẢI RẮN									
6	*Hệ thống công nghệ trạm xử lý nước thải*		*6.958.646.070*	*1.391.729.214*	*5.566.916.856*	*695.864.607*	*7.654.510.677*	*1.530.902.135*	*6.123.608.542*	
	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT									
7	Chi phí thiết bị phần hạ tầng	*Theo dự toán chi tiết*	2.098.800.000	419.760.000	1.679.040.000	209.880.000	2.308.680.000	461.736.000	1.846.944.000	Giá trị phân bổ theo diện tích đất

CÔNG TY CỔ PHẦN TEXO TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ
THẨM TRA
Theo Văn bản số 326 /SP-TT
Ngày:
Nguyễn Thị Lan Chi

TT	Nội dung	Cách tính	Giá trị trước VAT			Thuế VAT	Giá trị sau VAT			Ghi chú
			Tổng	NOTM	NOXH		Tổng	NOTM	NOXH	
	Thiết bị HTKT		*385.000.000*	*77.000.000*	*308.000.000*	*38.500.000*	*423.500.000*	*84.700.000*	*338.800.000*	
	Thiết bị cảnh quan		*1.713.800.000*	*342.760.000*	*1.371.040.000*	*171.380.000*	*1.885.180.000*	*377.036.000*	*1.508.144.000*	
III	**CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN**		**18.890.143.185**	**5.043.203.496**	**13.846.939.689**	**1.889.014.319**	**20.779.157.504**	**5.547.523.845**	**15.231.633.658**	
1	Tư vấn quản lý dự án giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến khi có Giấy phép xây dựng	HĐ 01D/2025/HĐTV/TĐ-EPM	1.621.708.185	412.235.496	1.209.472.689	162.170.819	1.783.879.004	453.459.045	1.330.419.958	Giá trị phân bổ cho NOXH, NOTM thực hiện theo diện tích sàn xây dựng
2	Tư vấn quản lý dự án tư từ giai đoạn có Giấy phép xây dựng đến khi Bàn giao công trình đưa vào sử dụng	HĐ 46D/2025/HĐTV/TĐ-EPM	17.268.435.000	4.630.968.000	12.637.467.000	1.726.843.500	18.995.278.500	5.094.064.800	13.901.213.700	Giá trị thực hiện đối với NOXH, NOTM xác định theo giá trị Hợp đồng
IV	**CHI PHÍ TƯ VẤN**		**58.149.092.111**	**14.884.893.758**	**43.264.198.353**	**5.374.820.185**	**63.523.912.295**	**16.259.443.397**	**47.264.468.898**	
1	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500	HĐ Số:30/2024/HĐTVTK/TĐ-RECO/AZ	259.259.259	65.903.268	193.355.991	20.740.741	280.000.000	71.175.529	208.824.471	Giá trị phân bổ cho NOXH, NOTM thực hiện theo diện tích sàn xây dựng
2	Cắm mốc quy hoạch xác định ranh giới và trích đo thửa đất xác định diện tích	Theo hợp đồng Số:2552 /HĐ-2024	50.223.783	12.766.801	37.456.982	4.017.903	54.241.686	13.788.145	40.453.541	Giá trị phân bổ cho NOXH, NOTM thực hiện theo diện tích sàn xây dựng
3	Cắm mốc giới dự án "Điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đất B4-1, B4-2 thuộc khu Tái định cư Hòa Hiệp 4"	HĐ 25/2025/HĐDV/TĐ-VA	79.100.000	20.107.087	58.992.913	6.328.000	85.428.000	21.715.654	63.712.346	Giá trị phân bổ cho NOXH, NOTM thực hiện theo diện tích sàn xây dựng
4	Khảo sát, đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500 phục vụ cho thiết kế	Theo hợp đồng Số:29 /KSĐH-2024	41.200.000	10.472.971	30.727.029	3.296.000	44.496.000	11.310.808	33.185.192	Giá trị phân bổ cho NOXH, NOTM thực hiện theo diện tích sàn xây dựng
5	Thiết kế concept tổng mặt bằng và phương án kiến trúc	Theo hợp đồng Số:02/2025/HĐTV/TĐ-URS	727.272.727	184.871.505	542.401.222	72.727.273	800.000.000	203.358.656	596.641.344	Giá trị phân bổ cho NOXH, NOTM thực hiện theo diện tích sàn xây dựng
6	Lập hồ sơ điều chỉnh phương án kiến trúc	Theo hợp đồng Số:17A/2025/HĐTV/TĐ-APA	350.000.000	88.969.412	261.030.588	28.000.000	378.000.000	96.086.965	281.913.035	Giá trị phân bổ cho NOXH, NOTM thực hiện theo diện tích sàn xây dựng
7	Tư vấn thiết kế ý tưởng cảnh quan sân vườn	HĐ 40/2025/HĐTV-TĐ-APA	200.000.000	50.839.664	149.160.336	16.000.000	216.000.000	54.906.837	161.093.163	Giá trị phân bổ cho NOXH, NOTM thực hiện theo diện tích sàn xây dựng
8	Lập hs điều chỉnh Phương án kiến trúc cho công trình trường mầm non	HĐ 39/2025/HĐTV-TĐ-APA	185.000.000	47.026.689	137.973.311	14.800.000	199.800.000	50.788.824	149.011.176	Giá trị phân bổ cho NOXH, NOTM thực hiện theo diện tích sàn xây dựng
9	Chi phí Khảo sát địa hình và khoan khảo sát địa chất công trình	Theo hợp đồng Số:10/2025/HĐTV/TĐ-TP	493.610.000	125.474.833	368.135.167	39.488.800	533.098.800	135.512.819	397.585.981	Giá trị phân bổ cho NOXH, NOTM thực hiện theo diện tích sàn xây dựng

CÔNG TY CỔ PHẦN TEXO TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ
THẨM TRA
Theo Văn bản số 56-26 /SP-TT
Ngày:
Chủ trì bộ môn ký tên:
Nguyễn Thị Lan Chi

TT	Nội dung	Cách tính	Giá trị trước VAT			Thuế VAT	Giá trị sau VAT			Ghi chú
			Tổng	NOTM	NOXH		Tổng	NOTM	NOXH	
10	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công và lập dự toán xây dựng công trình	HĐ 20B/2025/HĐTVTK/TĐ-TDI	36.025.793.000	9.157.696.043	26.868.096.957	3.602.579.300	39.628.372.300	10.073.465.648	29.554.906.652	Giá trị phân bổ cho NOXH, NOTM thực hiện theo diện tích sàn xây dựng
11	Tư vấn thiết kế, dự toán và thẩm duyệt hệ thống PCCC	HĐ 25/2025/HĐTV/TĐ-FISA	390.000.000	99.137.345	290.862.655	31.200.000	421.200.000	107.068.332	314.131.668	Giá trị phân bổ cho NOXH, NOTM thực hiện theo diện tích sàn xây dựng
12	Tư vấn thiết kế, dự toán và thẩm duyệt hệ thống PCCC-Hạng mục nhà trẻ	HĐ 49/2025/HĐTV/TĐ-FISA	195.000.000	49.568.672	145.431.328	15.600.000	210.600.000	53.534.166	157.065.834	Giá trị phân bổ cho NOXH, NOTM thực hiện theo diện tích sàn xây dựng
13	Tư vấn thẩm tra (thẩm tra báo cáo NCKT, thẩm tra thiết kế, thẩm tra dự toán)	HĐ 29/2025/HĐTV/TĐ-TEXO	1.000.000.000	254.198.320	745.801.680	80.000.000	1.080.000.000	274.534.185	805.465.815	Giá trị phân bổ cho NOXH, NOTM thực hiện theo diện tích sàn xây dựng
14	Thẩm tra hồ sơ thiết kế về các nội dung PCCC thuộc cơ quan quản lý về xây dựng thẩm định	HĐ 2608/2025/HĐTV/TĐ-ATAT	150.000.000	38.129.748	111.870.252	12.000.000	162.000.000	41.180.128	120.819.872	Giá trị phân bổ cho NOXH, NOTM thực hiện theo diện tích sàn xây dựng
15	Thẩm tra hồ sơ thiết kế về các nội dung PCCC thuộc cơ quan quản lý về xây dựng thẩm định-Hạng mục nhà trẻ	HĐ 26.11.2025/HĐTT/TL-ATAT	50.000.000	12.709.916	37.290.084	4.000.000	54.000.000	13.726.709	40.273.291	Giá trị phân bổ cho NOXH, NOTM thực hiện theo diện tích sàn xây dựng
16	Tư vấn giám sát khoan khảo sát địa chất, địa hình, hàng rào tạm và cọc thí nghiệm	HĐ 01D/2025/HĐTV/TĐ-EPM	98.239.094	24.972.213	73.266.881	9.823.909	108.063.003	27.469.434	80.593.569	Giá trị phân bổ cho NOXH, NOTM thực hiện theo diện tích sàn xây dựng
17	Tư vấn giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị	HĐ 47A/2025/HĐTV/TĐ-CCU	14.070.000.000	3.576.570.357	10.493.429.643	1.125.600.000	15.195.600.000	3.862.695.986	11.332.904.014	Giá trị phân bổ cho NOXH, NOTM thực hiện theo diện tích sàn xây dựng
18	Tư vấn chứng nhận EDGE	HĐ 46/2025/HĐCGTV	176.666.000	44.908.200	131.757.800		176.666.000	44.908.200	131.757.800	Giá trị phân bổ cho NOXH, NOTM thực hiện theo diện tích sàn xây dựng
19	Bóc tách toàn bộ khối lượng các thành phần của công trình phù hợp theo yêu cầu nhập liệu trong App EDGE và các chỉ dẫn, yêu cầu của Chuyên gia Công trình xanh	HĐ 45B/2025/HĐTV/TD-TB	70.000.000	17.793.882	52.206.118	5.600.000	75.600.000	19.217.393	56.382.607	Giá trị phân bổ cho NOXH, NOTM thực hiện theo diện tích sàn xây dựng
20	Chi phí tư vấn quan trắc và giám sát môi trường	*Theo TMĐT được duyệt*	181.818.182	46.217.876	135.600.306	14.545.455	196.363.636	49.915.306	146.448.330	
21	Chi phí thí nghiệm cọc									Giá trị phân bổ cho NOXH, NOTM thực hiện theo diện tích sàn xây dựng
	NOXH1	*Theo dự toán chi tiết*	645.979.702		645.979.702	51.678.376	697.658.078		697.658.078	
	NOXH2	*Theo dự toán chi tiết*	1.463.851.196		1.463.851.196	117.108.096	1.580.959.291		1.580.959.291	
	NOXTM	*Theo dự toán chi tiết*	857.879.168	857.879.168		68.630.333	926.509.501	926.509.501		
22	Chi phí lập hồ sơ cấp phép môi trường	*HĐ 22/2025/HĐTV/THUDO-EVN*	239.500.000	60.880.498	178.619.502	19.160.000	258.660.000	65.750.937	192.909.063	

CÔNG TY CỔ PHẦN TEXO TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ
THẨM TRA
Theo Văn bản số: 36-26 /SP-TT
Ngày:
Chủ trì bộ môn ký tên:
Nguyễn Thị Lan Chi

TT	Nội dung	Cách tính			Giá trị trước VAT			Thuế VAT	Giá trị sau VAT			Ghi chú
					Tổng	NOTM	NOXH		Tổng	NOTM	NOXH	
23	Tư vấn lập đề xuất cấp lại GPMT	*HĐ 78/HĐKT-TE/2025*			148.700.000	37.799.290	110.900.710	11.896.000	160.596.000	40.823.233	119.772.767	
V	**CHI PHÍ KHÁC**				**6.308.873.144**	**1.603.704.952**	**4.705.168.192**	**483.117.234**	**6.791.990.379**	**1.726.512.541**	**5.065.477.837**	
V.1	**Chi phí khác chưa bao gồm lãi vay**				**5.185.322.078**	**1.318.100.159**	**3.867.221.919**	**483.117.234**	**5.668.439.313**	**1.440.907.748**	**4.227.531.564**	
1	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	*HĐ 22/2025/HĐTV/THUDO-EVN*			72.800.926	18.505.873	54.295.053	5.824.074	78.625.000	19.986.343	58.638.657	
2	Chi phí kiểm toán	*0,1187*	% x TMĐTDuyệt =	2.544.011.849.637	3.019.996.467	767.678.027	2.252.318.440	301.999.647	3.321.996.113	844.445.830	2.477.550.284	
3	Chi phí bảo hiểm công trình (mục 1.1.2 phụ lục III)	*HĐ Số:0000010/HD/016-KVHN/PHH.KT.2.1/2025*			900.000.000	228.778.488	671.221.512	90.000.000	990.000.000	251.636.336	738.343.664	
4	Phí thẩm định phê duyệt thiết kế PCCC	*0,0008*	% x TMĐTtrước thuế và không bao gồm GPMB=	2.332.019.899.803	19.355.765	4.920.203	14.435.562		19.355.765	4.920.203	14.435.562	Giá trị phân bổ cho NOXH, NOTM thực hiện theo diện tích sàn xây dựng
5	Chi phí quan trắc lún, biến dạng công trình	*HĐ 73B/2025/HĐTV/TĐ-HA*			453.668.920	115.321.877	338.347.043	36.293.514	489.962.434	124.547.627	365.414.807	
6	Chi phí rà phá bom mìn	*Theo hợp đồng Số: 36/2025/HĐ-RPBM/TĐ-LĐ299*			107.000.000	27.199.220	79.800.780		107.000.000	27.199.220	79.800.780	
7	Chi phí đăng ký và chứng nhận chứng chỉ EDGE	HĐ số: EDGE25-054			612.500.000	155.696.471	456.803.529	49.000.000	661.500.000	168.152.188	493.347.812	
V.2	**Lãi vay trong thời gian xây dựng**	***Theo bảng tính toán chi tiết***			**1.123.551.066**	**285.604.793**	**837.946.273**		**1.123.551.066**	**285.604.793**	**837.946.273**	Giá trị phân bổ cho NOXH, NOTM thực hiện theo diện tích sàn xây dựng
VI	**CHI PHÍ DỰ PHÒNG**				**186.064.701.651**	**47.456.125.320**	**138.608.576.331**	**18.564.825.078**	**204.629.526.729**	**52.190.970.462**	**152.438.556.267**	
1	Chi phí dự phòng cho khối lượng, công việc phát sinh	2,600%	x (I+II+III+IV+V.1)		55.236.701.462	14.088.216.645	41.148.484.817	5.511.307.042	60.748.008.504	15.493.841.813	45.254.166.691	
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	6,158%	x (I+II+III+IV+V.1)		130.828.000.189	33.367.908.675	97.460.091.514	13.053.518.036	143.881.518.225	36.697.128.649	107.184.389.576	
VII	**TỔNG DỰ TOÁN**		**(I+II+III+IV+V+VI)**		**2.311.676.770.474**	**589.596.216.459**	**1.722.080.554.015**	**230.538.172.854**	**2.542.214.943.328**	**648.393.568.072**	**1.893.821.375.256**	
	LÀM TRÒN								**2.542.214.943.000**	**648.393.568.000**	**1.893.821.375.000**	

CÔNG TY CỔ PHẦN TEXO TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ
THẨM TRA
Theo Văn bản số: 56-26 /SP-TT
Ngày:
Chủ trì bộ môn ký tên:
Nguyễn Thị Bạn Chi

BẢNG 02 : PHÂN BỔ GIÁ THÀNH

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI KHU ĐẤT B4-1, B4-2 THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ HOÀ HIỆP 4 (ECOHOME HÒA HIỆP)

ĐVT: đồng

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	Tổng dự toán trước VAT			Tổng dự toán sau VAT		
		Tổng cộng	NOTM	NOXH	Tổng cộng	NOTM	NOXH
	Diện tích đất (m2)	**42.783,0 m2**	**8.556,6 m2**	**34.226,4 m2**			
	Diện tích sàn XD (m2)	**188.766,0 m2**	**47.984,0 m2**	**140.782,0 m2**			
I	**CHI PHÍ GPMB, SDĐ, TĐC**	**529.294.158**	**105.858.832**	**423.435.326**	**529.294.158**	**105.858.832**	**423.435.326**
II	**CHI PHÍ XÂY DỰNG**	**1.899.868.167.886**	**483.380.804.469**	**1.416.487.363.417**	**2.089.854.984.674**	**531.718.884.916**	**1.558.136.099.758**
1	Chi phí xây dựng chung cư NOXH1	398.462.573.230		398.462.573.230	438.308.830.553		438.308.830.553
2	Chi phí xây dựng chung cư NOXH2	967.396.889.600		967.396.889.600	1.064.136.578.560		1.064.136.578.560
3	Chi phí xây dựng chung cư NOTM	470.435.818.593	470.435.818.593		517.479.400.452	517.479.400.452	
4	Chi phí xây dựng bể bơi ngoài trời và công trình phụ trợ	4.879.056.463	975.811.293	3.903.245.171	5.366.962.110	1.073.392.422	4.293.569.688
5	Chi phí xây dựng trường mầm non	26.385.379.635	5.277.075.927	21.108.303.708	29.023.917.599	5.804.783.520	23.219.134.079
6	Trạm xử lý nước thải	7.701.520.010	1.540.304.002	6.161.216.008	8.471.672.011	1.694.334.402	6.777.337.609
7	Bể nước PCCC chung với NOXH2 và NOTM	1.862.376.408	602.883.865	1.259.492.543	2.048.614.049	663.172.252	1.385.441.797
8	Chi phí xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, sân vườn, cây xanh trong khu đất	22.744.553.945	4.548.910.789	18.195.643.156	25.019.009.340	5.003.801.868	20.015.207.472
III	**CHI PHÍ THIẾT BỊ**	**142.395.792.498**	**37.227.484.464**	**105.168.308.033**	**156.635.371.747**	**40.950.232.911**	**115.685.138.837**
1	Chi phí thiết bị chung cư NOXH1	30.496.350.645		30.496.350.645	33.545.985.709		33.545.985.709
2	Chi phí thiết bị chung cư NOXH2	63.994.438.861		63.994.438.861	70.393.882.747		70.393.882.747
3	Chi phí thiết bị chung cư NOTM	34.558.104.832	34.558.104.832		38.013.915.316	38.013.915.316	
4	Chi phí thiết bị Trường mầm non	2.857.261.089	571.452.218	2.285.808.871	3.142.987.198	628.597.440	2.514.389.758
5	Chi phí thiết bị Bể bơi	1.432.191.000	286.438.200	1.145.752.800	1.575.410.100	315.082.020	1.260.328.080
6	Hệ thống công nghệ trạm xử lý nước thải	6.958.646.070	1.391.729.214	5.566.916.856	7.654.510.677	1.530.902.135	6.123.608.542

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ
THẨM TRA
Theo Văn bản số: 56 - 26 /SP-TT
Ngày:
Chủ trì bộ môn ký tên:
Nguyễn Thị Lan Chi

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	Tổng dự toán trước VAT			Tổng dự toán sau VAT		
		Tổng cộng	NOTM	NOXH	Tổng cộng	NOTM	NOXH
7	Chi phí thiết bị phần hạ tầng	2.098.800.000	419.760.000	1.679.040.000	2.308.680.000	461.736.000	1.846.944.000
IV	**CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN**	**18.890.143.185**	**5.043.203.496**	**13.846.939.689**	**20.779.157.504**	**5.547.523.845**	**15.231.633.658**
V	**CHI PHÍ TƯ VẤN**	**58.149.092.111**	**14.884.893.758**	**43.264.198.353**	**63.523.912.295**	**16.259.443.397**	**47.264.468.898**
VI	**CHI PHÍ KHÁC**	**6.308.873.144**	**1.603.704.952**	**4.705.168.192**	**6.791.990.379**	**1.726.512.541**	**5.065.477.837**
VI.1	Chi phí khác không bao gồm lãi vay	5.185.322.078	1.318.100.159	3.867.221.919	5.668.439.313	1.440.907.748	4.227.531.564
VI.2	Lãi vay trong thời gian xây dựng	1.123.551.066	285.604.793	837.946.273	1.123.551.066	285.604.793	837.946.273
VII	**CHI PHÍ DỰ PHÒNG**	**186.064.701.651**	**47.456.125.320**	**138.608.576.331**	**204.629.526.729**	**52.190.970.462**	**152.438.556.267**
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	**2.312.206.064.632**	**589.702.075.290**	**1.722.503.989.342**	**2.542.744.237.486**	**648.499.426.903**	**1.894.244.810.582**

CÔNG TY CỔ PHẦN TEXO TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ
THẨM TRA
Theo Văn bản số: 56-26 /SP-TT
Ngày:
Chủ trì bộ môn ký tên:
Nguyễn Thị Lan Chi

BẢNG 3: BẢNG PHÂN BỔ LỢI NHUẬN KINH DOANH NHÀ Ở THƯƠNG MẠI

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI KHU ĐẤT B4-1, B4-2 THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ HOÀ HIỆP 4

(Theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP, Nghị định số 49/2021/NĐ-CP và Thông tư số 09/2021/TT-BXD)

TT	Nội dung	Đơn vị	Ký hiệu	Cách tính	Số liệu	Ghi chú
1	**Tổng vốn đầu tư xây dựng tính cho phần diện tích Nhà ở Thương mại**	đồng	T_d	(1) = (1.1) + (1.2)	601.496.116.796	
1.1	Chi phí đầu tư xây dựng tính cho phần diện tích Nhà ở Thương mại	đồng	T_{d1}	Theo Tổng dự toán	589.702.075.290	*chưa Gồm thuế GTGT*
1.2	Chi phí hợp lý khác	đồng	T_{d2}	T_{d2} = 2% x T_{d1}	11.794.041.506	
2	**Tổng diện tích sử dụng chung cư**	m^2		**(2) = (2.1) + (2.2) + (2.3)**	**119.758,5**	
2.1	*Diện tích sàn căn hộ Nhà ở xã hội để bán*	m^2			70.098,9	
2.2	*Diện tích sàn căn hộ Nhà ở xã hội cho thuê*	m^2			17.545,5	
2.3	*Diện tích sàn căn hộ, kinh doanh dịch vụ thương mại tại công trình Nhà ở thương mại*	m^2			32.114,1	
3	Giá bán NOTM dự kiến	đồng/m^2			30.250.000	
4	Giá bán sàn căn hộ, kinh doanh dịch vụ thương mại tại công trình Nhà ở thương mại dự kiến	đồng		(4) = (2.3) x (3)	971.451.525.000	
5	Doanh thu sàn căn hộ, kinh doanh dịch vụ thương mại tại công trình Nhà ở thương mại	đồng		(5) = (4) - (1)	369.955.408.204	
6	Lợi nhuận Chủ đầu tư giữ lại	đồng	%	(6) = (1) x 10%	60.149.611.680	
7	**Lợi nhuận để bù đắp chi phí đầu tư NOXH góp phần giảm giá bán, cho thuê**	đồng		(7) = (5) - (6)	**309.805.796.524**	
7.1	*Lợi nhuận sàn căn hộ, kinh doanh dịch vụ thương mại tại công trình Nhà ở thương mại phân bổ cho NOXH để bán*	*đồng*		*(7.1) = (7) x (2.1) / ((2.1) + (2.2))*	*247.785.888.773*	
7.2	*Lợi nhuận sàn căn hộ, kinh doanh dịch vụ thương mại tại công trình Nhà ở thương mại phân bổ cho NOXH để cho thuê*	*đồng*		*(7.2) = (7) x (2.2) / ((2.1) + (2.2))*	*62.019.907.751*	

BẢNG 4: BẢNG PHÂN BỔ THEO TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT ĐƯỢC MIỄN

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI KHU ĐẤT B4-1, B4-2 THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ HOÀ HIỆP 4

(Theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP, Nghị định số 49/2021/NĐ-CP và Thông tư số 09/2021/TT-BXD)

TT	Nội dung	Đơn vị	Ký hiệu	Cách tính	Số liệu	Ghi chú
1	**Tổng diện tích sử dụng chung cư**	m^2		**(1) = (1.1) + (1.2) + (1.3)**	**119.758,5**	
1.1	*Diện tích sàn căn hộ Nhà ở xã hội để bán*	m^2			70.098,9	
1.2	*Diện tích sàn căn hộ Nhà ở xã hội cho thuê*	m^2			17.545,5	
1.3	*Diện tích sàn căn hộ, kinh doanh dịch vụ thương mại tại công trình Nhà ở thương mại*	m^2			32.114,1	
2	**Tổng diện tích đất dự án ô đất B4-1 và B4-2**	**m^2**			**42.783,0**	
2.1	*Diện tích đất phân bổ cho NOXH*	*m^2*		*(2.1)= (2) x 80%*	*34.226,4*	
2.2	*Diện tích đất phân bổ cho NOTM*	*m^2*		*(2.2)= (2) x 20%*	*8.556,6*	
3	Đơn giá đất dự kiến	đồng/m^2		Tạm tính	36.056.428	
4	**Tổng tiền sử dụng đất được miễn cho Nhà ở Thương mại**	**đồng**		**(4) = (2.2) x (3)**	**308.520.431.825**	
4.1	Tiền đất được miễn cho Nhà ở Thương mại phân bổ cho NOXH để bán	đồng		(4.1) = (4) x (1.1) / ((1.1)+(1.2))	*246.757.840.757*	
4.2	Tiền đất được miễn cho Nhà ở Thương mại phân bổ cho NOXH để cho thuê	đồng		(4.2) = (4) x (1.2) / ((1.1)+(1.2))	*61.762.591.068*	

BẢNG 5: BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ BÁN NHÀ Ở XÃ HỘI

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI KHU ĐẤT B4-1, B4-2 THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ HOÀ HIỆP 4

(Theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP, Nghị định số 49/2021/NĐ-CP và Thông tư số 09/2021/TT-BXD)

TT	Nội dung	Đơn vị	Ký hiệu	Cách tính	Số liệu	Ghi chú
1	**Tổng chi phí đầu tư**	**đồng**	**T_{cpdt}**	**(1) = (1.1) + (1.2)**	**2.312.206.064.632**	
1.1	Chi phí đầu tư NOXH	đồng		Theo Tổng dự toán	1.722.503.989.342	*chưa Gồm thuế GTGT*
1.2	Chi phí đầu tư NOTM	đồng		Theo Tổng dự toán	589.702.075.290	*chưa Gồm thuế GTGT*
2	**Tổng diện tích sử dụng chung cư**	m^2		**(2) = (2.1) + (2.2)**	**87.644,4**	
2.1	*Diện tích sàn căn hộ Nhà ở xã hội để bán*	m^2			70.098,9	
2.2	*Diện tích sàn căn hộ Nhà ở xã hội cho thuê*	m^2			17.545,5	
3	Suất đầu tư 1 m2 sàn sử dụng NOXH	đồng/m^2		(3) = (1.1) / ((2.1) + (2.2)	19.653.326	
4	**Tổng vốn đầu tư xây dựng tính cho phần diện tích căn hộ Nhà ở xã hội để bán**	đồng	T_d	**(4) = (4.1) + (4.2)**	**1.405.230.084.255**	
4.1	Chi phí đầu tư xây dựng tính cho phần diện tích căn hộ Nhà ở xã hội để bán	đồng	T_{d1}	(4.1) = (2.1) x (3)	1.377.676.553.191	
4.2	Chi phí hợp lý khác	đồng	T_{d2}	T_{d2} = 2% x T_{d1}	27.553.531.064	
5	**Lợi nhuận phần thương mại phân bổ cho phần nhà ở xã hội để bán**	**đồng**	**T_{dv}**	**T_{dv} = max (T_{dv1} ; T_{dv2})**	**247.785.888.773**	**T_{dv} tối thiểu bằng tiền sử dụng đất được miễn**
5.1	*Lợi nhuận Kinh doanh Nhà ở Thương mại phân bổ cho phần Nhà ở xã hội để bán*	*đồng*	*T_{dv1}*	*Mục 7.1- Bảng 3*	*247.785.888.773*	
5.2	*Tiền đất được miễn cho Nhà ở Thương mại phân bổ cho phần Nhà ở xã hội để bán*	*đồng*	*T_{dv2}*	*Mục 4.1- Bảng 4*	*246.757.840.757*	
6	Lợi nhuận định mức dự án, tính bằng 10% chi phí đầu tư xây dựng tính cho phần diện tích nhà ở xã hội để bán	đồng	L	L = T_d x 10%	140.523.008.425	
7	Giá bán 1m^2 diện tích sử dụng căn hộ (chưa bao gồm thuế GTGT)	đồng/m^2	G_B	G_B = (T_d - Tdv + L) / S_b	18.516.228	
8	**Giá bán 1m^2 diện tích sử dụng căn hộ (gồm thuế GTGT)**	**đồng/m^2**		**(8) = (7) x 5%**	***19.442.039***	

BẢNG 6: BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ CHO THUÊ NHÀ Ở XÃ HỘI

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI KHU ĐẤT B4-1, B4-2 THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ HOÀ HIỆP 4

(Theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP, Nghị định số 49/2021/NĐ-CP và Thông tư số 09/2021/TT-BXD)

TT	Nội dung	Đơn vị	Ký hiệu	Cách tính	Số liệu	Ghi chú
1	**Tổng chi phí đầu tư**	**đồng**	T_{cpdt}	**(1) = (1.1) + (1.2)**	**2.312.206.064.632**	
1.1	Chi phí đầu tư NOXH	đồng		Theo Tổng dự toán	1.722.503.989.342	*chưa Gồm thuế GTGT*
1.2	Chi phí đầu tư NOTM	đồng		Theo Tổng dự toán	589.702.075.290	*chưa Gồm thuế GTGT*
2	**Tổng diện tích sử dụng chung cư NOXH**	m^2		**(2) = (2.1) + (2.2)**	**87.644,4**	
2.1	*Diện tích sàn căn hộ Nhà ở xã hội để bán*	m^2			70.098,9	
2.2	*Diện tích sàn căn hộ Nhà ở xã hội cho thuê*	m^2			17.545,5	
3	Suất đầu tư 1 m2 sàn sử dụng NOXH	đồng/m^2		(3) = (1.1) / ((2.1) + (2.2))	19.653.326	
4	**Tổng vốn đầu tư xây dựng tính cho phần diện tích căn hộ Nhà ở xã hội để cho thuê**	đồng	T_d	**(4) = (4.1) + (4.2)**	**351.723.984.874**	
4.1	Chi phí đầu tư xây dựng tính cho phần diện tích căn hộ Nhà ở xã hội để cho thuê	đồng	T_{d1}	(4.1) = (2.2) x (3)	344.827.436.151	
4.2	Chi phí hợp lý khác	đồng	T_{d2}	T_{d2} = 2% x T_{d1}	6.896.548.723	
5	**Lợi nhuận phần sàn căn hộ, kinh doanh dịch vụ thương mại tại công trình Nhà ở thương mại bổ cho phần nhà ở xã hội để cho thuê**	đồng	T_{dv}	T_{dv} = max (T_{dv1} ; T_{dv2})	**62.019.907.751**	T_{dv} tối thiểu bằng tiền sử dụng đất được miễn
5.1	*Lợi nhuận sàn căn hộ, kinh doanh dịch vụ thương mại tại công trình Nhà ở thương mại phân bổ cho NOXH để cho thuê*	*đồng*	T_{dv1}	*Mục 7.2- Bảng 3*	*62.019.907.751*	
5.2	*Tiền đất được miễn cho Nhà ở Thương mại phân bổ cho phần Nhà ở xã hội để cho thuê*	*đồng*	T_{dv2}	*Mục 4.2- Bảng 4*	*61.762.591.068*	
6	Lãi suất bảo toàn vốn đầu tư (%/năm)	%	r	Văn bản số 5313/NHNN-CSTT ngày 24/6/2025	6,4%	
7	Số năm thu hồi vốn đầu tư	năm	n		25	
8	Lợi nhuận phần thương mại phân bổ cho phần nhà ở xã hội để cho thuê - Phân bổ theo năm	đồng/năm	T_{dv}	(8) = (5) / (7)	2.480.796.310	
9	Tổng chi phí đầu tư xây dựng nhà ở xã hội của dự án phân bổ cho phần diện tích sử dụng nhà ở xã hội để cho thuê được phân bổ hàng năm	đồng/năm	$V_đ$	$V_đ = \frac{T_đ \times r \times (1+r)^n}{(1+r)^n - 1}$	28.568.599.919	
10	Lợi nhuận định mức của dự án tính theo năm (tối thiểu là 10% của tổng chi phí đầu tư xây dựng phần diện tích nhà ở xã hội để cho thuê)	đồng/năm	L	L = (T_d x 10%)/n	1.406.895.939	Lợi nhuận tạm tính 10,0%
11	Chi phí bảo trì công trình bình quân năm được phân bổ cho phần diện tích nhà ở xã hội để cho thuê	đồng/năm	B_t		303.328.348	tính theo TT14/2021 BXD
12	Giá cho thuê 1m^2 sử dụng căn hộ (chưa bao gồm thuế GTGT)- gồm Lợi nhuận	đồng/m^2/ tháng	G_T	G_T= ($V_đ$+L+Bt-T_{dv})/(12xS_t)	132.028	
12A	**Giá cho thuê 1m^2 sử dụng căn hộ (gồm thuế GTGT)- gồm Lợi nhuận**	**đồng/m2/ tháng**	**G**	**G=Gt x 1,05**	**138.630**	

BẢNG 7: BẢNG TÍNH CHI PHÍ BẢO TRÌ KHÁI TOÁN THEO THÔNG TƯ SỐ 14/2021/TT-BXD

STT	Nội dung	Đơn vị	Cách tính	Giá trị	Ghi chú
1	*Suất đầu tư 1 m2 sàn xây dựng & thiết bị*	đồng/m^2	theo Suất đầu tư 409	*9.784.342*	*chưa Gồm thuế GTGT*
2	*Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở xã hội*	m^2		*140.782,0*	
3	*Chi phí XD+ TB đầu tư NOXH xác định theo Suất vốn đầu tư được Bộ Xây dựng công bố*	đồng		*1.377.459.209.847*	*chưa Gồm thuế GTGT*
4	*Tổng diện tích sàn sử dụng NOXH*	m^2		*87.644,4*	
5	*Suất chi phí XD+ TB của 1 m2 sàn sử dụng NOXH xác định theo Suất vốn đầu tư được Bộ Xây dựng công bố*	đồng/m^2		*15.716.454*	*chưa Gồm thuế GTGT*
6	*Diện tích sử dụng NOXH để cho thuê*	m^2		*17.545,5*	
7	*Chi phí XD+ TB đầu tư NOXH phân bổ cho diện tích cho thuê xác định theo Suất vốn đầu tư được Bộ Xây dựng công bố*	đồng		*275.753.043.657*	*chưa Gồm thuế GTGT*
	Chi phí bảo trì hàng năm			**303.328.348**	
1	*Chi phí bảo trì định kỳ hàng năm*	đồng	0,10%	275.753.044	*Thông tư số: 14/2021/TT-BXD*
2	*Chi phí sửa chữa công trình hàng năm*	đồng	10%	27.575.304	*Tạm tính 10% Chi phí bảo trì định kỳ hàng năm và sẽ được lập dự toán cụ thể theo từng năm, từng hạng mục cần sửa chữa, bảo trì*
3	*Chi phí sửa chữa công trình*	đồng			
4	*Chi phí khác*	đồng			
5	*Chi phí quản lý bảo trì*	đồng			

BẢNG GIÁ BÁN CÁC CĂN HỘ NHÀ Ở XÃ HỘI TÒA NOXH 1 (E1)

Dự án nhà ở xã hội tại khu đất B4-1, B4-2 thuộc khu tái định cư Hòa Hiệp 4

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
1	NOXH 1	02	01	A	E1-A.0201	CH01A	59,8	0,9925	19.296.111	137.589
2	NOXH 1	02	02	A	E1-A.0202	CH02A	62,3	0,9925	19.296.111	137.589
3	NOXH 1	02	03	A	E1-A.0203	CH03A	62,3	0,9925	19.296.111	137.589
4	NOXH 1	02	04	A	E1-A.0204	CH04A	60,6	1,0025	19.491.021	138.979
5	NOXH 1	02	05	A	E1-A.0205	CH05A	75	1,0125	19.685.931	140.369
6	NOXH 1	02	06	A	E1-A.0206	CH06A	68,5	0,9724	18.906.290	134.810
7	NOXH 1	02	07	A	E1-A.0207	CH07A	40	0,9724	18.906.290	134.810
8	NOXH 1	02	08	A	E1-A.0208	CH08A	61,9	0,9724	18.906.290	134.810
9	NOXH 1	02	09	A	E1-A.0209	CH09A	62	0,9825	19.101.201	136.200
10	NOXH 1	02	10	A	E1-A.0210	CH10A	62	1,0025	19.491.021	138.979
11	NOXH 1	02	11	A	E1-A.0211	CH11A	40	0,9925	19.296.111	137.589
12	NOXH 1	02	12	A	E1-A.0212	CH12A	62	0,9925	19.296.111	137.589
13	NOXH 1	02	12A	A	E1-A.0212A	CH13A	65	1,0025	19.491.021	138.979
14	NOXH 1	02	12B	A	E1-A.0212B	CH14A	65,2	0,9724	18.906.290	134.810
15	NOXH 1	02	15	A	E1-A.0215	CH15A	62,3	0,9624	18.711.380	133.420
16	NOXH 1	02	16	A	E1-A.0216	CH16A	62,3	0,9724	18.906.290	134.810
17	NOXH 1	02	17	A	E1-A.0217	CH17A	62,3	0,9724	18.906.290	134.810
18	NOXH 1	02	18	A	E1-A.0218	CH18A	62,3	0,9624	18.711.380	133.420
19	NOXH 1	02	19	A	E1-A.0219	CH19A	59,8	0,9624	18.711.380	133.420
20	NOXH 1	02	01	B	E1-B.0201	CH01B	72,2	1,0426	20.270.662	144.538
21	NOXH 1	02	02	B	E1-B.0202	CH02B	62,3	1,0226	19.880.841	141.759
22	NOXH 1	02	03	B	E1-B.0203	CH03B	62,3	1,0326	20.075.752	143.149
23	NOXH 1	02	04	B	E1-B.0204	CH04B	73,8	1,0226	19.880.841	141.759
24	NOXH 1	02	05	B	E1-B.0205	CH05B	40,4	0,9724	18.906.290	134.810
25	NOXH 1	02	06	B	E1-B.0206	CH06B	64,9	0,9925	19.296.111	137.589
26	NOXH 1	02	07	B	E1-B.0207	CH07B	64,6	1,0025	19.491.021	138.979
27	NOXH 1	02	08	B	E1-B.0208	CH08B	40	0,9825	19.101.201	136.200
28	NOXH 1	02	09	B	E1-B.0209	CH09B	63,9	1,0125	19.685.931	140.369
29	NOXH 1	02	10	B	E1-B.0210	CH10B	61,9	0,9724	18.906.290	134.810
30	NOXH 1	02	11	B	E1-B.0211	CH11B	61,9	0,9724	18.906.290	134.810
31	NOXH 1	02	12	B	E1-B.0212	CH12B	61,9	0,9524	18.516.470	132.030
32	NOXH 1	02	12A	B	E1-B.0212A	CH13B	61,9	0,9825	19.101.201	136.200
33	NOXH 1	02	12B	B	E1-B.0212B	CH14B	65,5	0,9925	19.296.111	137.589
34	NOXH 1	02	15	B	E1-B.0215	CH15B	67,2	0,9925	19.296.111	137.589
35	NOXH 1	02	16	B	E1-B.0216	CH16B	62,3	0,9925	19.296.111	137.589
36	NOXH 1	02	17	B	E1-B.0217	CH17B	72,2	1,0025	19.491.021	138.979
37	NOXH 1	03	01	A	E1-A.0301	CH01A	59,8	0,9925	19.296.111	137.589
38	NOXH 1	03	02	A	E1-A.0302	CH02A	62,3	0,9925	19.296.111	137.589
39	NOXH 1	03	03	A	E1-A.0303	CH03A	62,3	0,9925	19.296.111	137.589
40	NOXH 1	03	04	A	E1-A.0304	CH04A	60,6	1,0025	19.491.021	138.979
41	NOXH 1	03	05	A	E1-A.0305	CH05A	75	1,0125	19.685.931	140.369
42	NOXH 1	03	06	A	E1-A.0306	CH06A	68,5	0,9724	18.906.290	134.810
43	NOXH 1	03	07	A	E1-A.0307	CH07A	40	0,9724	18.906.290	134.810
44	NOXH 1	03	08	A	E1-A.0308	CH08A	61,9	0,9724	18.906.290	134.810

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
45	NOXH 1	03	09	A	E1-A.0309	CH09A	62	0,9825	19.101.201	136.200
46	NOXH 1	03	10	A	E1-A.0310	CH10A	62	1,0025	19.491.021	138.979
47	NOXH 1	03	11	A	E1-A.0311	CH11A	40	0,9925	19.296.111	137.589
48	NOXH 1	03	12	A	E1-A.0312	CH12A	62	0,9925	19.296.111	137.589
49	NOXH 1	03	12A	A	E1-A.0312A	CH13A	65	1,0025	19.491.021	138.979
50	NOXH 1	03	12B	A	E1-A.0312B	CH14A	65,2	0,9724	18.906.290	134.810
51	NOXH 1	03	15	A	E1-A.0315	CH15A	62,3	0,9624	18.711.380	133.420
52	NOXH 1	03	16	A	E1-A.0316	CH16A	62,3	0,9724	18.906.290	134.810
53	NOXH 1	03	17	A	E1-A.0317	CH17A	62,3	0,9724	18.906.290	134.810
54	NOXH 1	03	18	A	E1-A.0318	CH18A	62,3	0,9624	18.711.380	133.420
55	NOXH 1	03	19	A	E1-A.0319	CH19A	59,8	0,9624	18.711.380	133.420
56	NOXH 1	03	01	B	E1-B.0301	CH01B	72,2	1,0426	20.270.662	144.538
57	NOXH 1	03	02	B	E1-B.0302	CH02B	62,3	1,0226	19.880.841	141.759
58	NOXH 1	03	03	B	E1-B.0303	CH03B	62,3	1,0326	20.075.752	143.149
59	NOXH 1	03	04	B	E1-B.0304	CH04B	73,8	1,0226	19.880.841	141.759
60	NOXH 1	03	05	B	E1-B.0305	CH05B	40,4	0,9724	18.906.290	134.810
61	NOXH 1	03	06	B	E1-B.0306	CH06B	64,9	0,9925	19.296.111	137.589
62	NOXH 1	03	07	B	E1-B.0307	CH07B	64,6	1,0025	19.491.021	138.979
63	NOXH 1	03	08	B	E1-B.0308	CH08B	40	0,9825	19.101.201	136.200
64	NOXH 1	03	09	B	E1-B.0309	CH09B	63,9	1,0125	19.685.931	140.369
65	NOXH 1	03	10	B	E1-B.0310	CH10B	61,9	0,9724	18.906.290	134.810
66	NOXH 1	03	11	B	E1-B.0311	CH11B	61,9	0,9724	18.906.290	134.810
67	NOXH 1	03	12	B	E1-B.0312	CH12B	61,9	0,9524	18.516.470	132.030
68	NOXH 1	03	12A	B	E1-B.0312A	CH13B	61,9	0,9825	19.101.201	136.200
69	NOXH 1	03	12B	B	E1-B.0312B	CH14B	65,5	0,9925	19.296.111	137.589
70	NOXH 1	03	15	B	E1-B.0315	CH15B	67,2	0,9925	19.296.111	137.589
71	NOXH 1	03	16	B	E1-B.0316	CH16B	62,3	0,9925	19.296.111	137.589
72	NOXH 1	03	17	B	E1-B.0317	CH17B	72,2	1,0025	19.491.021	138.979
73	NOXH 1	04	01	A	E1-A.0401	CH01A	59,8	0,9925	19.296.111	137.589
74	NOXH 1	04	02	A	E1-A.0402	CH02A	62,3	0,9925	19.296.111	137.589
75	NOXH 1	04	03	A	E1-A.0403	CH03A	62,3	0,9925	19.296.111	137.589
76	NOXH 1	04	04	A	E1-A.0404	CH04A	60,6	1,0025	19.491.021	138.979
77	NOXH 1	04	05	A	E1-A.0405	CH05A	75	1,0125	19.685.931	140.369
78	NOXH 1	04	06	A	E1-A.0406	CH06A	68,5	0,9724	18.906.290	134.810
79	NOXH 1	04	07	A	E1-A.0407	CH07A	40	0,9724	18.906.290	134.810
80	NOXH 1	04	08	A	E1-A.0408	CH08A	61,9	0,9724	18.906.290	134.810
81	NOXH 1	04	09	A	E1-A.0409	CH09A	62	0,9825	19.101.201	136.200
82	NOXH 1	04	10	A	E1-A.0410	CH10A	62	1,0025	19.491.021	138.979
83	NOXH 1	04	11	A	E1-A.0411	CH11A	40	0,9925	19.296.111	137.589
84	NOXH 1	04	12	A	E1-A.0412	CH12A	62	0,9925	19.296.111	137.589
85	NOXH 1	04	12A	A	E1-A.0412A	CH13A	65	1,0025	19.491.021	138.979
86	NOXH 1	04	12B	A	E1-A.0412B	CH14A	65,2	0,9724	18.906.290	134.810
87	NOXH 1	04	15	A	E1-A.0415	CH15A	62,3	0,9624	18.711.380	133.420
88	NOXH 1	04	16	A	E1-A.0416	CH16A	62,3	0,9724	18.906.290	134.810
89	NOXH 1	04	17	A	E1-A.0417	CH17A	62,3	0,9724	18.906.290	134.810
90	NOXH 1	04	18	A	E1-A.0418	CH18A	62,3	0,9624	18.711.380	133.420
91	NOXH 1	04	19	A	E1-A.0419	CH19A	59,8	0,9624	18.711.380	133.420
92	NOXH 1	04	01	B	E1-B.0401	CH01B	72,2	1,0426	20.270.662	144.538
93	NOXH 1	04	02	B	E1-B.0402	CH02B	62,3	1,0226	19.880.841	141.759

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
94	NOXH 1	04	03	B	E1-B.0403	CH03B	62,3	1,0326	20.075.752	143.149
95	NOXH 1	04	04	B	E1-B.0404	CH04B	73,8	1,0226	19.880.841	141.759
96	NOXH 1	04	05	B	E1-B.0405	CH05B	40,4	0,9724	18.906.290	134.810
97	NOXH 1	04	06	B	E1-B.0406	CH06B	64,9	0,9925	19.296.111	137.589
98	NOXH 1	04	07	B	E1-B.0407	CH07B	64,6	1,0025	19.491.021	138.979
99	NOXH 1	04	08	B	E1-B.0408	CH08B	40	0,9825	19.101.201	136.200
100	NOXH 1	04	09	B	E1-B.0409	CH09B	63,9	1,0125	19.685.931	140.369
101	NOXH 1	04	10	B	E1-B.0410	CH10B	61,9	0,9724	18.906.290	134.810
102	NOXH 1	04	11	B	E1-B.0411	CH11B	61,9	0,9724	18.906.290	134.810
103	NOXH 1	04	12	B	E1-B.0412	CH12B	61,9	0,9524	18.516.470	132.030
104	NOXH 1	04	12A	B	E1-B.0412A	CH13B	61,9	0,9825	19.101.201	136.200
105	NOXH 1	04	12B	B	E1-B.0412B	CH14B	65,5	0,9925	19.296.111	137.589
106	NOXH 1	04	15	B	E1-B.0415	CH15B	67,2	0,9925	19.296.111	137.589
107	NOXH 1	04	16	B	E1-B.0416	CH16B	62,3	0,9925	19.296.111	137.589
108	NOXH 1	04	17	B	E1-B.0417	CH17B	72,2	1,0025	19.491.021	138.979
109	NOXH 1	05	01	A	E1-A.0501	CH01A	59,8	0,9925	19.296.111	137.589
110	NOXH 1	05	02	A	E1-A.0502	CH02A	62,3	0,9925	19.296.111	137.589
111	NOXH 1	05	03	A	E1-A.0503	CH03A	62,3	0,9925	19.296.111	137.589
112	NOXH 1	05	04	A	E1-A.0504	CH04A	60,6	1,0025	19.491.021	138.979
113	NOXH 1	05	05	A	E1-A.0505	CH05A	75	1,0125	19.685.931	140.369
114	NOXH 1	05	06	A	E1-A.0506	CH06A	68,5	0,9724	18.906.290	134.810
115	NOXH 1	05	07	A	E1-A.0507	CH07A	40	0,9724	18.906.290	134.810
116	NOXH 1	05	08	A	E1-A.0508	CH08A	61,9	0,9724	18.906.290	134.810
117	NOXH 1	05	09	A	E1-A.0509	CH09A	62	0,9825	19.101.201	136.200
118	NOXH 1	05	10	A	E1-A.0510	CH10A	62	1,0025	19.491.021	138.979
119	NOXH 1	05	11	A	E1-A.0511	CH11A	40	0,9925	19.296.111	137.589
120	NOXH 1	05	12	A	E1-A.0512	CH12A	62	0,9925	19.296.111	137.589
121	NOXH 1	05	12A	A	E1-A.0512A	CH13A	65	1,0025	19.491.021	138.979
122	NOXH 1	05	12B	A	E1-A.0512B	CH14A	65,2	0,9724	18.906.290	134.810
123	NOXH 1	05	15	A	E1-A.0515	CH15A	62,3	0,9624	18.711.380	133.420
124	NOXH 1	05	16	A	E1-A.0516	CH16A	62,3	0,9724	18.906.290	134.810
125	NOXH 1	05	17	A	E1-A.0517	CH17A	62,3	0,9724	18.906.290	134.810
126	NOXH 1	05	18	A	E1-A.0518	CH18A	62,3	0,9624	18.711.380	133.420
127	NOXH 1	05	19	A	E1-A.0519	CH19A	59,8	0,9624	18.711.380	133.420
128	NOXH 1	05	01	B	E1-B.0501	CH01B	72,2	1,0426	20.270.662	144.538
129	NOXH 1	05	02	B	E1-B.0502	CH02B	62,3	1,0226	19.880.841	141.759
130	NOXH 1	05	03	B	E1-B.0503	CH03B	62,3	1,0326	20.075.752	143.149
131	NOXH 1	05	04	B	E1-B.0504	CH04B	73,8	1,0226	19.880.841	141.759
132	NOXH 1	05	05	B	E1-B.0505	CH05B	40,4	0,9724	18.906.290	134.810
133	NOXH 1	05	06	B	E1-B.0506	CH06B	64,9	0,9925	19.296.111	137.589
134	NOXH 1	05	07	B	E1-B.0507	CH07B	64,6	1,0025	19.491.021	138.979
135	NOXH 1	05	08	B	E1-B.0508	CH08B	40	0,9825	19.101.201	136.200
136	NOXH 1	05	09	B	E1-B.0509	CH09B	63,9	1,0125	19.685.931	140.369
137	NOXH 1	05	10	B	E1-B.0510	CH10B	61,9	0,9724	18.906.290	134.810
138	NOXH 1	05	11	B	E1-B.0511	CH11B	61,9	0,9724	18.906.290	134.810
139	NOXH 1	05	12	B	E1-B.0512	CH12B	61,9	0,9524	18.516.470	132.030
140	NOXH 1	05	12A	B	E1-B.0512A	CH13B	61,9	0,9825	19.101.201	136.200
141	NOXH 1	05	12B	B	E1-B.0512B	CH14B	65,5	0,9925	19.296.111	137.589

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
142	NOXH 1	05	15	B	E1-B.0515	CH15B	67,2	0,9925	19.296.111	137.589
143	NOXH 1	05	16	B	E1-B.0516	CH16B	62,3	0,9925	19.296.111	137.589
144	NOXH 1	05	17	B	E1-B.0517	CH17B	72,2	1,0025	19.491.021	138.979
145	NOXH 1	06	01	A	E1-A.0601	CH01A	59,8	1,0025	19.491.021	138.979
146	NOXH 1	06	02	A	E1-A.0602	CH02A	62,3	1,0025	19.491.021	138.979
147	NOXH 1	06	03	A	E1-A.0603	CH03A	62,3	1,0025	19.491.021	138.979
148	NOXH 1	06	04	A	E1-A.0604	CH04A	60,6	1,0125	19.685.931	140.369
149	NOXH 1	06	05	A	E1-A.0605	CH05A	75	1,0226	19.880.841	141.759
150	NOXH 1	06	06	A	E1-A.0606	CH06A	68,5	0,9825	19.101.201	136.200
151	NOXH 1	06	07	A	E1-A.0607	CH07A	40	0,9825	19.101.201	136.200
152	NOXH 1	06	08	A	E1-A.0608	CH08A	61,9	0,9825	19.101.201	136.200
153	NOXH 1	06	09	A	E1-A.0609	CH09A	62	0,9925	19.296.111	137.589
154	NOXH 1	06	10	A	E1-A.0610	CH10A	62	1,0226	19.880.841	141.759
155	NOXH 1	06	17	A	E1-A.0617	CH17A	62,3	0,9925	19.296.111	137.589
156	NOXH 1	06	18	A	E1-A.0618	CH18A	62,3	0,9724	18.906.290	134.810
157	NOXH 1	06	19	A	E1-A.0619	CH19A	59,8	0,9724	18.906.290	134.810
158	NOXH 1	06	01	B	E1-B.0601	CH01B	72,2	1,0526	20.465.572	145.928
159	NOXH 1	06	02	B	E1-B.0602	CH02B	62,3	1,0326	20.075.752	143.149
160	NOXH 1	06	03	B	E1-B.0603	CH03B	62,3	1,0526	20.465.572	145.928
161	NOXH 1	06	11	B	E1-B.0611	CH11B	61,9	0,9825	19.101.201	136.200
162	NOXH 1	06	12	B	E1-B.0612	CH12B	61,9	0,9624	18.711.380	133.420
163	NOXH 1	06	12A	B	E1-B.0612A	CH13B	61,9	0,9925	19.296.111	137.589
164	NOXH 1	06	12B	B	E1-B.0612B	CH14B	65,5	1,0025	19.491.021	138.979
165	NOXH 1	06	15	B	E1-B.0615	CH15B	67,2	1,0025	19.491.021	138.979
166	NOXH 1	06	16	B	E1-B.0616	CH16B	62,3	1,0025	19.491.021	138.979
167	NOXH 1	06	17	B	E1-B.0617	CH17B	72,2	1,0125	19.685.931	140.369
168	NOXH 1	07	01	A	E1-A.0701	CH01A	59,8	1,0025	19.491.021	138.979
169	NOXH 1	07	02	A	E1-A.0702	CH02A	62,3	1,0025	19.491.021	138.979
170	NOXH 1	07	03	A	E1-A.0703	CH03A	62,3	1,0025	19.491.021	138.979
171	NOXH 1	07	04	A	E1-A.0704	CH04A	60,6	1,0125	19.685.931	140.369
172	NOXH 1	07	05	A	E1-A.0705	CH05A	75	1,0226	19.880.841	141.759
173	NOXH 1	07	06	A	E1-A.0706	CH06A	68,5	0,9825	19.101.201	136.200
174	NOXH 1	07	07	A	E1-A.0707	CH07A	40	0,9825	19.101.201	136.200
175	NOXH 1	07	08	A	E1-A.0708	CH08A	61,9	0,9825	19.101.201	136.200
176	NOXH 1	07	09	A	E1-A.0709	CH09A	62	0,9925	19.296.111	137.589
177	NOXH 1	07	10	A	E1-A.0710	CH10A	62	1,0226	19.880.841	141.759
178	NOXH 1	07	17	A	E1-A.0717	CH17A	62,3	0,9925	19.296.111	137.589
179	NOXH 1	07	18	A	E1-A.0718	CH18A	62,3	0,9724	18.906.290	134.810
180	NOXH 1	07	19	A	E1-A.0719	CH19A	59,8	0,9724	18.906.290	134.810
181	NOXH 1	07	01	B	E1-B.0701	CH01B	72,2	1,0526	20.465.572	145.928
182	NOXH 1	07	02	B	E1-B.0702	CH02B	62,3	1,0326	20.075.752	143.149
183	NOXH 1	07	03	B	E1-B.0703	CH03B	62,3	1,0526	20.465.572	145.928
184	NOXH 1	07	11	B	E1-B.0711	CH11B	61,9	0,9825	19.101.201	136.200
185	NOXH 1	07	12	B	E1-B.0712	CH12B	61,9	0,9624	18.711.380	133.420
186	NOXH 1	07	12A	B	E1-B.0712A	CH13B	61,9	0,9925	19.296.111	137.589
187	NOXH 1	07	12B	B	E1-B.0712B	CH14B	65,5	1,0025	19.491.021	138.979
188	NOXH 1	07	15	B	E1-B.0715	CH15B	67,2	1,0025	19.491.021	138.979
189	NOXH 1	07	16	B	E1-B.0716	CH16B	62,3	1,0025	19.491.021	138.979

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
190	NOXH 1	07	17	B	E1-B.0717	CH17B	72,2	1,0125	19.685.931	140.369
191	NOXH 1	08	01	A	E1-A.0801	CH01A	59,8	1,0025	19.491.021	138.979
192	NOXH 1	08	02	A	E1-A.0802	CH02A	62,3	1,0025	19.491.021	138.979
193	NOXH 1	08	03	A	E1-A.0803	CH03A	62,3	1,0025	19.491.021	138.979
194	NOXH 1	08	04	A	E1-A.0804	CH04A	60,6	1,0125	19.685.931	140.369
195	NOXH 1	08	05	A	E1-A.0805	CH05A	75	1,0226	19.880.841	141.759
196	NOXH 1	08	06	A	E1-A.0806	CH06A	68,5	0,9825	19.101.201	136.200
197	NOXH 1	08	07	A	E1-A.0807	CH07A	40	0,9825	19.101.201	136.200
198	NOXH 1	08	08	A	E1-A.0808	CH08A	61,9	0,9825	19.101.201	136.200
199	NOXH 1	08	09	A	E1-A.0809	CH09A	62	0,9925	19.296.111	137.589
200	NOXH 1	08	10	A	E1-A.0810	CH10A	62	1,0226	19.880.841	141.759
201	NOXH 1	08	17	A	E1-A.0817	CH17A	62,3	0,9925	19.296.111	137.589
202	NOXH 1	08	18	A	E1-A.0818	CH18A	62,3	0,9724	18.906.290	134.810
203	NOXH 1	08	19	A	E1-A.0819	CH19A	59,8	0,9724	18.906.290	134.810
204	NOXH 1	08	01	B	E1-B.0801	CH01B	72,2	1,0526	20.465.572	145.928
205	NOXH 1	08	02	B	E1-B.0802	CH02B	62,3	1,0326	20.075.752	143.149
206	NOXH 1	08	03	B	E1-B.0803	CH03B	62,3	1,0526	20.465.572	145.928
207	NOXH 1	08	11	B	E1-B.0811	CH11B	61,9	0,9825	19.101.201	136.200
208	NOXH 1	08	12	B	E1-B.0812	CH12B	61,9	0,9624	18.711.380	133.420
209	NOXH 1	08	12A	B	E1-B.0812A	CH13B	61,9	0,9925	19.296.111	137.589
210	NOXH 1	08	12B	B	E1-B.0812B	CH14B	65,5	1,0025	19.491.021	138.979
211	NOXH 1	08	15	B	E1-B.0815	CH15B	67,2	1,0025	19.491.021	138.979
212	NOXH 1	08	16	B	E1-B.0816	CH16B	62,3	1,0025	19.491.021	138.979
213	NOXH 1	08	17	B	E1-B.0817	CH17B	72,2	1,0125	19.685.931	140.369
214	NOXH 1	09	01	A	E1-A.0901	CH01A	59,8	1,0125	19.685.931	140.369
215	NOXH 1	09	02	A	E1-A.0902	CH02A	62,3	1,0125	19.685.931	140.369
216	NOXH 1	09	03	A	E1-A.0903	CH03A	62,3	1,0125	19.685.931	140.369
217	NOXH 1	09	04	A	E1-A.0904	CH04A	60,6	1,0226	19.880.841	141.759
218	NOXH 1	09	05	A	E1-A.0905	CH05A	75	1,0326	20.075.752	143.149
219	NOXH 1	09	06	A	E1-A.0906	CH06A	68,5	0,9925	19.296.111	137.589
220	NOXH 1	09	07	A	E1-A.0907	CH07A	40	0,9925	19.296.111	137.589
221	NOXH 1	09	08	A	E1-A.0908	CH08A	61,9	0,9925	19.296.111	137.589
222	NOXH 1	09	09	A	E1-A.0909	CH09A	62	1,0025	19.491.021	138.979
223	NOXH 1	09	10	A	E1-A.0910	CH10A	62	1,0326	20.075.752	143.149
224	NOXH 1	09	17	A	E1-A.0917	CH17A	62,3	1,0025	19.491.021	138.979
225	NOXH 1	09	18	A	E1-A.0918	CH18A	62,3	0,9825	19.101.201	136.200
226	NOXH 1	09	19	A	E1-A.0919	CH19A	59,8	0,9825	19.101.201	136.200
227	NOXH 1	09	01	B	E1-B.0901	CH01B	72,2	1,0627	20.660.482	147.318
228	NOXH 1	09	02	B	E1-B.0902	CH02B	62,3	1,0426	20.270.662	144.538
229	NOXH 1	09	03	B	E1-B.0903	CH03B	62,3	1,0627	20.660.482	147.318
230	NOXH 1	09	11	B	E1-B.0911	CH11B	61,9	0,9925	19.296.111	137.589
231	NOXH 1	09	12	B	E1-B.0912	CH12B	61,9	0,9724	18.906.290	134.810
232	NOXH 1	09	12A	B	E1-B.0912A	CH13B	61,9	1,0025	19.491.021	138.979
233	NOXH 1	09	12B	B	E1-B.0912B	CH14B	65,5	1,0125	19.685.931	140.369
234	NOXH 1	09	15	B	E1-B.0915	CH15B	67,2	1,0125	19.685.931	140.369
235	NOXH 1	09	16	B	E1-B.0916	CH16B	62,3	1,0125	19.685.931	140.369
236	NOXH 1	09	17	B	E1-B.0917	CH17B	72,2	1,0326	20.075.752	143.149
237	NOXH 1	10	01	A	E1-A.1001	CH01A	59,8	1,0125	19.685.931	140.369

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
238	NOXH 1	10	02	A	E1-A.1002	CH02A	62,3	1,0125	19.685.931	140.369
239	NOXH 1	10	03	A	E1-A.1003	CH03A	62,3	1,0125	19.685.931	140.369
240	NOXH 1	10	04	A	E1-A.1004	CH04A	60,6	1,0226	19.880.841	141.759
241	NOXH 1	10	05	A	E1-A.1005	CH05A	75	1,0326	20.075.752	143.149
242	NOXH 1	10	06	A	E1-A.1006	CH06A	68,5	0,9925	19.296.111	137.589
243	NOXH 1	10	07	A	E1-A.1007	CH07A	40	0,9925	19.296.111	137.589
244	NOXH 1	10	08	A	E1-A.1008	CH08A	61,9	0,9925	19.296.111	137.589
245	NOXH 1	10	09	A	E1-A.1009	CH09A	62	1,0025	19.491.021	138.979
246	NOXH 1	10	10	A	E1-A.1010	CH10A	62	1,0326	20.075.752	143.149
247	NOXH 1	10	17	A	E1-A.1017	CH17A	62,3	1,0025	19.491.021	138.979
248	NOXH 1	10	18	A	E1-A.1018	CH18A	62,3	0,9825	19.101.201	136.200
249	NOXH 1	10	19	A	E1-A.1019	CH19A	59,8	0,9825	19.101.201	136.200
250	NOXH 1	10	01	B	E1-B.1001	CH01B	72,2	1,0627	20.660.482	147.318
251	NOXH 1	10	02	B	E1-B.1002	CH02B	62,3	1,0426	20.270.662	144.538
252	NOXH 1	10	03	B	E1-B.1003	CH03B	62,3	1,0627	20.660.482	147.318
253	NOXH 1	10	11	B	E1-B.1011	CH11B	61,9	0,9925	19.296.111	137.589
254	NOXH 1	10	12	B	E1-B.1012	CH12B	61,9	0,9724	18.906.290	134.810
255	NOXH 1	10	12A	B	E1-B.1012A	CH13B	61,9	1,0025	19.491.021	138.979
256	NOXH 1	10	12B	B	E1-B.1012B	CH14B	65,5	1,0125	19.685.931	140.369
257	NOXH 1	10	15	B	E1-B.1015	CH15B	67,2	1,0125	19.685.931	140.369
258	NOXH 1	10	16	B	E1-B.1016	CH16B	62,3	1,0125	19.685.931	140.369
259	NOXH 1	10	17	B	E1-B.1017	CH17B	72,2	1,0326	20.075.752	143.149
260	NOXH 1	11	01	A	E1-A.1101	CH01A	59,8	1,0125	19.685.931	140.369
261	NOXH 1	11	02	A	E1-A.1102	CH02A	62,3	1,0125	19.685.931	140.369
262	NOXH 1	11	03	A	E1-A.1103	CH03A	62,3	1,0125	19.685.931	140.369
263	NOXH 1	11	04	A	E1-A.1104	CH04A	60,6	1,0226	19.880.841	141.759
264	NOXH 1	11	05	A	E1-A.1105	CH05A	75	1,0326	20.075.752	143.149
265	NOXH 1	11	06	A	E1-A.1106	CH06A	68,5	0,9925	19.296.111	137.589
266	NOXH 1	11	07	A	E1-A.1107	CH07A	40	0,9925	19.296.111	137.589
267	NOXH 1	11	08	A	E1-A.1108	CH08A	61,9	0,9925	19.296.111	137.589
268	NOXH 1	11	09	A	E1-A.1109	CH09A	62	1,0025	19.491.021	138.979
269	NOXH 1	11	10	A	E1-A.1110	CH10A	62	1,0326	20.075.752	143.149
270	NOXH 1	11	17	A	E1-A.1117	CH17A	62,3	1,0025	19.491.021	138.979
271	NOXH 1	11	18	A	E1-A.1118	CH18A	62,3	0,9825	19.101.201	136.200
272	NOXH 1	11	19	A	E1-A.1119	CH19A	59,8	0,9825	19.101.201	136.200
273	NOXH 1	11	01	B	E1-B.1101	CH01B	72,2	1,0627	20.660.482	147.318
274	NOXH 1	11	02	B	E1-B.1102	CH02B	62,3	1,0426	20.270.662	144.538
275	NOXH 1	11	03	B	E1-B.1103	CH03B	62,3	1,0627	20.660.482	147.318
276	NOXH 1	11	11	B	E1-B.1111	CH11B	61,9	0,9925	19.296.111	137.589
277	NOXH 1	11	12	B	E1-B.1112	CH12B	61,9	0,9724	18.906.290	134.810
278	NOXH 1	11	12A	B	E1-B.1112A	CH13B	61,9	1,0025	19.491.021	138.979
279	NOXH 1	11	12B	B	E1-B.1112B	CH14B	65,5	1,0125	19.685.931	140.369
280	NOXH 1	11	15	B	E1-B.1115	CH15B	67,2	1,0125	19.685.931	140.369
281	NOXH 1	11	16	B	E1-B.1116	CH16B	62,3	1,0125	19.685.931	140.369
282	NOXH 1	11	17	B	E1-B.1117	CH17B	72,2	1,0326	20.075.752	143.149
283	NOXH 1	12	01	A	E1-A.1201	CH01A	59,8	1,0125	19.685.931	140.369
284	NOXH 1	12	02	A	E1-A.1202	CH02A	62,3	1,0125	19.685.931	140.369
285	NOXH 1	12	03	A	E1-A.1203	CH03A	62,3	1,0125	19.685.931	140.369
286	NOXH 1	12	04	A	E1-A.1204	CH04A	60,6	1,0226	19.880.841	141.759

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
287	NOXH 1	12	05	A	E1-A.1205	CH05A	75	1,0326	20.075.752	143.149
288	NOXH 1	12	06	A	E1-A.1206	CH06A	68,5	0,9925	19.296.111	137.589
289	NOXH 1	12	07	A	E1-A.1207	CH07A	40	0,9925	19.296.111	137.589
290	NOXH 1	12	08	A	E1-A.1208	CH08A	61,9	0,9925	19.296.111	137.589
291	NOXH 1	12	09	A	E1-A.1209	CH09A	62	1,0025	19.491.021	138.979
292	NOXH 1	12	10	A	E1-A.1210	CH10A	62	1,0326	20.075.752	143.149
293	NOXH 1	12	17	A	E1-A.1217	CH17A	62,3	1,0025	19.491.021	138.979
294	NOXH 1	12	18	A	E1-A.1218	CH18A	62,3	0,9825	19.101.201	136.200
295	NOXH 1	12	19	A	E1-A.1219	CH19A	59,8	0,9825	19.101.201	136.200
296	NOXH 1	12	01	B	E1-B.1201	CH01B	72,2	1,0627	20.660.482	147.318
297	NOXH 1	12	02	B	E1-B.1202	CH02B	62,3	1,0426	20.270.662	144.538
298	NOXH 1	12	03	B	E1-B.1203	CH03B	62,3	1,0627	20.660.482	147.318
299	NOXH 1	12	11	B	E1-B.1211	CH11B	61,9	0,9925	19.296.111	137.589
300	NOXH 1	12	12	B	E1-B.1212	CH12B	61,9	0,9724	18.906.290	134.810
301	NOXH 1	12	12A	B	E1-B.1212A	CH13B	61,9	1,0025	19.491.021	138.979
302	NOXH 1	12	12B	B	E1-B.1212B	CH14B	65,5	1,0125	19.685.931	140.369
303	NOXH 1	12	15	B	E1-B.1215	CH15B	67,2	1,0125	19.685.931	140.369
304	NOXH 1	12	16	B	E1-B.1216	CH16B	62,3	1,0125	19.685.931	140.369
305	NOXH 1	12	17	B	E1-B.1217	CH17B	72,2	1,0326	20.075.752	143.149
306	NOXH 1	12A	01	A	E1-A.12A01	CH01A	59,8	0,9825	19.101.201	136.200
307	NOXH 1	12A	02	A	E1-A.12A02	CH02A	62,3	0,9825	19.101.201	136.200
308	NOXH 1	12A	03	A	E1-A.12A03	CH03A	62,3	0,9825	19.101.201	136.200
309	NOXH 1	12A	04	A	E1-A.12A04	CH04A	60,6	0,9925	19.296.111	137.589
310	NOXH 1	12A	05	A	E1-A.12A05	CH05A	75	1,0025	19.491.021	138.979
311	NOXH 1	12A	06	A	E1-A.12A06	CH06A	68,5	0,9624	18.711.380	133.420
312	NOXH 1	12A	07	A	E1-A.12A07	CH07A	40	0,9624	18.711.380	133.420
313	NOXH 1	12A	08	A	E1-A.12A08	CH08A	61,9	0,9624	18.711.380	133.420
314	NOXH 1	12A	09	A	E1-A.12A09	CH09A	62	0,9724	18.906.290	134.810
315	NOXH 1	12A	10	A	E1-A.12A10	CH10A	62	1,0025	19.491.021	138.979
316	NOXH 1	12A	17	A	E1-A.12A17	CH17A	62,3	0,9724	18.906.290	134.810
317	NOXH 1	12A	18	A	E1-A.12A18	CH18A	62,3	0,9524	18.516.470	132.030
318	NOXH 1	12A	19	A	E1-A.12A19	CH19A	59,8	0,9524	18.516.470	132.030
319	NOXH 1	12A	01	B	E1-B.12A01	CH01B	72,2	1,0226	19.880.841	141.759
320	NOXH 1	12A	02	B	E1-B.12A02	CH02B	62,3	1,0125	19.685.931	140.369
321	NOXH 1	12A	03	B	E1-B.12A03	CH03B	62,3	1,0326	20.075.752	143.149
322	NOXH 1	12A	11	B	E1-B.12A11	CH11B	61,9	0,9624	18.711.380	133.420
323	NOXH 1	12A	12	B	E1-B.12A12	CH12B	61,9	0,9424	18.321.560	130.641
324	NOXH 1	12A	12A	B	E1-B.12A12A	CH13B	61,9	0,9724	18.906.290	134.810
325	NOXH 1	12A	12B	B	E1-B.12A12B	CH14B	65,5	0,9825	19.101.201	136.200
326	NOXH 1	12A	15	B	E1-B.12A15	CH15B	67,2	0,9825	19.101.201	136.200
327	NOXH 1	12A	16	B	E1-B.12A16	CH16B	62,3	0,9825	19.101.201	136.200
328	NOXH 1	12A	17	B	E1-B.12A17	CH17B	72,2	0,9925	19.296.111	137.589
329	NOXH 1	14	01	A	E1-A.1401	CH01A	59,8	0,9925	19.296.111	137.589
330	NOXH 1	14	02	A	E1-A.1402	CH02A	62,3	0,9925	19.296.111	137.589
331	NOXH 1	14	03	A	E1-A.1403	CH03A	62,3	0,9925	19.296.111	137.589
332	NOXH 1	14	04	A	E1-A.1404	CH04A	60,6	1,0025	19.491.021	138.979
333	NOXH 1	14	05	A	E1-A.1405	CH05A	75	1,0125	19.685.931	140.369
334	NOXH 1	14	06	A	E1-A.1406	CH06A	68,5	0,9724	18.906.290	134.810
335	NOXH 1	14	07	A	E1-A.1407	CH07A	40	0,9724	18.906.290	134.810

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
336	NOXH 1	14	08	A	E1-A.1408	CH08A	61,9	0,9724	18.906.290	134.810
337	NOXH 1	14	09	A	E1-A.1409	CH09A	62	0,9825	19.101.201	136.200
338	NOXH 1	14	10	A	E1-A.1410	CH10A	62	1,0125	19.685.931	140.369
339	NOXH 1	14	17	A	E1-A.1417	CH17A	62,3	0,9825	19.101.201	136.200
340	NOXH 1	14	18	A	E1-A.1418	CH18A	62,3	0,9624	18.711.380	133.420
341	NOXH 1	14	19	A	E1-A.1419	CH19A	59,8	0,9624	18.711.380	133.420
342	NOXH 1	14	01	B	E1-B.1401	CH01B	72,2	1,0426	20.270.662	144.538
343	NOXH 1	14	02	B	E1-B.1402	CH02B	62,3	1,0226	19.880.841	141.759
344	NOXH 1	14	03	B	E1-B.1403	CH03B	62,3	1,0426	20.270.662	144.538
345	NOXH 1	14	11	B	E1-B.1411	CH11B	61,9	0,9724	18.906.290	134.810
346	NOXH 1	14	12	B	E1-B.1412	CH12B	61,9	0,9524	18.516.470	132.030
347	NOXH 1	14	12A	B	E1-B.1412A	CH13B	61,9	0,9825	19.101.201	136.200
348	NOXH 1	14	12B	B	E1-B.1412B	CH14B	65,5	0,9925	19.296.111	137.589
349	NOXH 1	14	15	B	E1-B.1415	CH15B	67,2	0,9925	19.296.111	137.589
350	NOXH 1	14	16	B	E1-B.1416	CH16B	62,3	0,9925	19.296.111	137.589
351	NOXH 1	14	17	B	E1-B.1417	CH17B	72,2	1,0025	19.491.021	138.979
352	NOXH 1	15	01	B	E1-B.1501	CH01B	72,2	1,0627	20.660.482	147.318
353	NOXH 1	15	02	B	E1-B.1502	CH02B	62,3	1,0426	20.270.662	144.538
354	NOXH 1	15	03	B	E1-B.1503	CH03B	62,3	1,0627	20.660.482	147.318
355	NOXH 1	15	11	B	E1-B.1511	CH11B	61,9	0,9925	19.296.111	137.589
356	NOXH 1	15	12	B	E1-B.1512	CH12B	61,9	0,9724	18.906.290	134.810
357	NOXH 1	15	12A	B	E1-B.1512A	CH13B	61,9	1,0025	19.491.021	138.979
358	NOXH 1	15	12B	B	E1-B.1512B	CH14B	65,5	1,0226	19.880.841	141.759
359	NOXH 1	15	15	B	E1-B.1515	CH15B	67,2	1,0226	19.880.841	141.759
360	NOXH 1	15	16	B	E1-B.1516	CH16B	62,3	1,0125	19.685.931	140.369
361	NOXH 1	15	17	B	E1-B.1517	CH17B	72,2	1,0326	20.075.752	143.149
362	NOXH 1	16	01	B	E1-B.1601	CH01B	72,2	1,0526	20.465.572	145.928
363	NOXH 1	16	02	B	E1-B.1602	CH02B	62,3	1,0326	20.075.752	143.149
364	NOXH 1	16	03	B	E1-B.1603	CH03B	62,3	1,0526	20.465.572	145.928
365	NOXH 1	16	11	B	E1-B.1611	CH11B	61,9	0,9825	19.101.201	136.200
366	NOXH 1	16	12	B	E1-B.1612	CH12B	61,9	0,9624	18.711.380	133.420
367	NOXH 1	16	12A	B	E1-B.1612A	CH13B	61,9	0,9925	19.296.111	137.589
368	NOXH 1	16	12B	B	E1-B.1612B	CH14B	65,5	1,0125	19.685.931	140.369
369	NOXH 1	16	15	B	E1-B.1615	CH15B	67,2	1,0125	19.685.931	140.369
370	NOXH 1	16	16	B	E1-B.1616	CH16B	62,3	1,0025	19.491.021	138.979
371	NOXH 1	16	17	B	E1-B.1617	CH17B	72,2	1,0125	19.685.931	140.369
372	NOXH 1	17	01	B	E1-B.1701	CH01B	72,2	1,0526	20.465.572	145.928
373	NOXH 1	17	02	B	E1-B.1702	CH02B	62,3	1,0326	20.075.752	143.149
374	NOXH 1	17	03	B	E1-B.1703	CH03B	62,3	1,0526	20.465.572	145.928
375	NOXH 1	17	11	B	E1-B.1711	CH11B	61,9	0,9825	19.101.201	136.200
376	NOXH 1	17	12	B	E1-B.1712	CH12B	61,9	0,9624	18.711.380	133.420
377	NOXH 1	17	12A	B	E1-B.1712A	CH13B	61,9	0,9925	19.296.111	137.589
378	NOXH 1	17	12B	B	E1-B.1712B	CH14B	65,5	1,0125	19.685.931	140.369
379	NOXH 1	17	15	B	E1-B.1715	CH15B	67,2	1,0125	19.685.931	140.369
380	NOXH 1	17	16	B	E1-B.1716	CH16B	62,3	1,0025	19.491.021	138.979
381	NOXH 1	17	17	B	E1-B.1717	CH17B	72,2	1,0125	19.685.931	140.369
382	NOXH 1	18	01	B	E1-B.1801	CH01B	72,2	1,0426	20.270.662	144.538

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
383	NOXH 1	18	02	B	E1-B.1802	CH02B	62,3	1,0226	19.880.841	141.759
384	NOXH 1	18	03	B	E1-B.1803	CH03B	62,3	1,0426	20.270.662	144.538
385	NOXH 1	18	11	B	E1-B.1811	CH11B	61,9	0,9724	18.906.290	134.810
386	NOXH 1	18	12	B	E1-B.1812	CH12B	61,9	0,9524	18.516.470	132.030
387	NOXH 1	18	12A	B	E1-B.1812A	CH13B	61,9	0,9825	19.101.201	136.200
388	NOXH 1	18	12B	B	E1-B.1812B	CH14B	65,5	1,0025	19.491.021	138.979
389	NOXH 1	18	15	B	E1-B.1815	CH15B	67,2	1,0025	19.491.021	138.979
390	NOXH 1	18	16	B	E1-B.1816	CH16B	62,3	0,9925	19.296.111	137.589
391	NOXH 1	18	17	B	E1-B.1817	CH17B	72,2	1,0025	19.491.021	138.979
							24.494,50	**1,000**		

Ghi chú:

- Bảng giá bán và giá cho thuê NOXH được xác định cho toàn bộ các căn hộ NOXH của dự án để có thể điều chỉnh căn hộ bán; cho thuê NOXH theo tình hình kinh doanh thực tế của dự án.

- Việc bố trí quỹ căn hộ NOXH cho thuê sẽ căn cứ tình hình thực tế về bán; cho thuê NOXH của dự án và nhu cầu của người dân. Tuy nhiên Tổng diện NOXH cho thuê sẽ được xác định c đảm bảo tỷ lệ diện tích sàn sử dụng nhà ở xã hội cho thuê bằng tối thiểu 20% tổng diện tích sàn sử dụng NOXH của dự án.

- Giá bán nhà ở xã hội (trước khi điều chỉnh hệ số tại vị trí thứ i (Ki): **19.442.039 đồng/m2** Đơn giá bán đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) và chưa bao gồm kinh phí bảo trì.

- Giá bán được điều chỉnh theo vị trí căn hộ bởi hệ số Ki đảm bảo nguyên tắc lợi nhuận thu được không vượt quá lợi nhuận định mức tính cho dự án.

BẢNG GIÁ BÁN CÁC CĂN HỘ NHÀ Ở XÃ HỘI TÒA NOXH 2 (E2)

Dự án nhà ở xã hội tại khu đất B4-1, B4-2 thuộc khu tái định cư Hòa Hiệp 4

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
1	NOXH 2	02	02	A	E2-A.0202	CH02A	36,2	0,8981	17.460.669	124.502
2	NOXH 2	02	04	A	E2-A.0204	CH04A	62,2	1,0313	20.050.528	142.969
3	NOXH 2	02	06	A	E2-A.0206	CH06A	64,9	1,0623	20.654.069	147.272
4	NOXH 2	02	08	A	E2-A.0208	CH08A	75,2	0,9585	18.635.611	132.880
5	NOXH 2	02	10	A	E2-A.0210	CH10A	61,9	1,0060	19.559.065	139.464
6	NOXH 2	02	11	A	E2-A.0211	CH11A	61,9	0,9809	19.071.591	135.989
7	NOXH 2	02	12	A	E2-A.0212	CH12A	61,9	0,9909	19.264.234	137.362
8	NOXH 2	02	12A	A	E2-A.0212A	CH13A	61,9	0,9909	19.264.234	137.362
9	NOXH 2	02	12B	A	E2-A.0212B	CH14A	65,8	1,0162	19.756.632	140.873
10	NOXH 2	02	15	A	E2-A.0215	CH15A	65,5	1,0263	19.954.198	142.282
11	NOXH 2	02	16	A	E2-A.0216	CH16A	65,5	1,0520	20.453.544	145.842
12	NOXH 2	02	17	A	E2-A.0217	CH17A	46,5	0,8988	17.474.941	124.604
13	NOXH 2	02	18	A	E2-A.0218	CH18A	62,2	1,0012	19.464.662	138.791
14	NOXH 2	02	19	A	E2-A.0219	CH19A	62,2	1,0012	19.464.662	138.791
15	NOXH 2	02	20	A	E2-A.0220	CH20A	36,2	0,8807	17.121.693	122.085
16	NOXH 2	02	21	A	E2-A.0221	CH21A	42,9	0,8630	16.779.259	119.643
17	NOXH 2	03	02	A	E2-A.0302	CH02A	36,2	0,9162	17.813.410	127.017
18	NOXH 2	03	04	A	E2-A.0304	CH04A	62,2	1,0521	20.455.590	145.857
19	NOXH 2	03	06	A	E2-A.0306	CH06A	64,9	1,0838	21.071.324	150.247
20	NOXH 2	03	08	A	E2-A.0308	CH08A	75,2	0,9779	19.012.089	135.564
21	NOXH 2	03	10	A	E2-A.0310	CH10A	61,9	1,0263	19.954.198	142.282
22	NOXH 2	03	11	A	E2-A.0311	CH11A	61,9	1,0008	19.456.876	138.736
23	NOXH 2	03	12	A	E2-A.0312	CH12A	61,9	1,0109	19.653.410	140.137
24	NOXH 2	03	12A	A	E2-A.0312A	CH13A	61,9	1,0109	19.653.410	140.137
25	NOXH 2	03	12B	A	E2-A.0312B	CH14A	65,8	1,0367	20.155.755	143.719
26	NOXH 2	03	15	A	E2-A.0315	CH15A	65,5	1,0471	20.357.314	145.156
27	NOXH 2	03	16	A	E2-A.0316	CH16A	65,5	1,0733	20.866.748	148.789
28	NOXH 2	03	17	A	E2-A.0317	CH17A	46,5	0,9170	17.827.970	127.121
29	NOXH 2	03	18	A	E2-A.0318	CH18A	62,2	1,0214	19.857.887	141.595
30	NOXH 2	03	19	A	E2-A.0319	CH19A	62,2	1,0214	19.857.887	141.595
31	NOXH 2	03	20	A	E2-A.0320	CH20A	36,2	0,8984	17.467.586	124.551
32	NOXH 2	03	21	A	E2-A.0321	CH21A	42,9	0,8805	17.118.235	122.060
33	NOXH 2	04	02	A	E2-A.0402	CH02A	36,2	0,9162	17.813.410	127.017
34	NOXH 2	04	04	A	E2-A.0404	CH04A	62,2	1,0521	20.455.590	145.857
35	NOXH 2	04	06	A	E2-A.0406	CH06A	64,9	1,0838	21.071.324	150.247
36	NOXH 2	04	08	A	E2-A.0408	CH08A	75,2	0,9779	19.012.089	135.564
37	NOXH 2	04	10	A	E2-A.0410	CH10A	61,9	1,0263	19.954.198	142.282
38	NOXH 2	04	11	A	E2-A.0411	CH11A	61,9	1,0008	19.456.876	138.736
39	NOXH 2	04	12	A	E2-A.0412	CH12A	61,9	1,0109	19.653.410	140.137
40	NOXH 2	04	12A	A	E2-A.0412A	CH13A	61,9	1,0109	19.653.410	140.137
41	NOXH 2	04	12B	A	E2-A.0412B	CH14A	65,8	1,0367	20.155.755	143.719
42	NOXH 2	04	15	A	E2-A.0415	CH15A	65,5	1,0471	20.357.314	145.156
43	NOXH 2	04	16	A	E2-A.0416	CH16A	65,5	1,0733	20.866.748	148.789
44	NOXH 2	04	17	A	E2-A.0417	CH17A	46,5	0,9170	17.827.970	127.121

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
45	NOXH 2	04	18	A	E2-A.0418	CH18A	62,2	1,0214	19.857.887	141.595
46	NOXH 2	04	19	A	E2-A.0419	CH19A	62,2	1,0214	19.857.887	141.595
47	NOXH 2	04	20	A	E2-A.0420	CH20A	36,2	0,8984	17.467.586	124.551
48	NOXH 2	04	21	A	E2-A.0421	CH21A	42,9	0,8805	17.118.235	122.060
49	NOXH 2	05	01	A	E2-A.0501	CH01A	42,9	0,9254	17.991.543	128.287
50	NOXH 2	05	03	A	E2-A.0503	CH03A	62,2	1,0521	20.455.590	145.857
51	NOXH 2	05	05	A	E2-A.0505	CH05A	64,9	1,0733	20.866.748	148.789
52	NOXH 2	05	07	A	E2-A.0507	CH07A	66,7	1,0624	20.656.135	147.287
53	NOXH 2	05	09	A	E2-A.0509	CH09A	72,4	1,0348	20.118.430	143.453
54	NOXH 2	05	10	A	E2-A.0510	CH10A	61,9	1,0263	19.954.198	142.282
55	NOXH 2	05	11	A	E2-A.0511	CH11A	61,9	1,0008	19.456.876	138.736
56	NOXH 2	05	12	A	E2-A.0512	CH12A	61,9	1,0109	19.653.410	140.137
57	NOXH 2	05	12A	A	E2-A.0512A	CH13A	61,9	1,0109	19.653.410	140.137
58	NOXH 2	05	12B	A	E2-A.0512B	CH14A	65,8	1,0367	20.155.755	143.719
59	NOXH 2	05	15	A	E2-A.0515	CH15A	65,5	1,0471	20.357.314	145.156
60	NOXH 2	05	16	A	E2-A.0516	CH16A	65,5	1,0733	20.866.748	148.789
61	NOXH 2	05	17	A	E2-A.0517	CH17A	46,5	0,9170	17.827.970	127.121
62	NOXH 2	05	18	A	E2-A.0518	CH18A	62,2	1,0214	19.857.887	141.595
63	NOXH 2	05	19	A	E2-A.0519	CH19A	62,2	1,0214	19.857.887	141.595
64	NOXH 2	05	20	A	E2-A.0520	CH20A	36,2	0,8984	17.467.586	124.551
65	NOXH 2	05	21	A	E2-A.0521	CH21A	42,9	0,8805	17.118.235	122.060
66	NOXH 2	06	01	A	E2-A.0601	CH01A	42,9	0,9346	18.169.678	129.558
67	NOXH 2	06	03	A	E2-A.0603	CH03A	62,2	1,0625	20.658.120	147.301
68	NOXH 2	06	05	A	E2-A.0605	CH05A	64,9	1,0839	21.073.348	150.262
69	NOXH 2	06	07	A	E2-A.0607	CH07A	66,7	1,0730	20.860.651	148.745
70	NOXH 2	06	09	A	E2-A.0609	CH09A	72,4	1,0450	20.317.623	144.873
71	NOXH 2	06	10	A	E2-A.0610	CH10A	61,9	1,0365	20.151.764	143.691
72	NOXH 2	06	11	A	E2-A.0611	CH11A	61,9	1,0107	19.649.518	140.109
73	NOXH 2	06	12	A	E2-A.0612	CH12A	61,9	1,0209	19.847.998	141.525
74	NOXH 2	06	12A	A	E2-A.0612A	CH13A	61,9	1,0209	19.847.998	141.525
75	NOXH 2	06	12B	A	E2-A.0612B	CH14A	65,8	1,0470	20.355.317	145.142
76	NOXH 2	06	15	A	E2-A.0615	CH15A	65,5	1,0574	20.558.871	146.593
77	NOXH 2	06	16	A	E2-A.0616	CH16A	65,5	1,0839	21.073.348	150.262
78	NOXH 2	06	17	A	E2-A.0617	CH17A	46,5	0,9261	18.004.484	128.380
79	NOXH 2	06	18	A	E2-A.0618	CH18A	62,2	1,0315	20.054.500	142.997
80	NOXH 2	06	19	A	E2-A.0619	CH19A	62,2	1,0315	20.054.500	142.997
81	NOXH 2	06	20	A	E2-A.0620	CH20A	36,2	0,9073	17.640.533	125.784
82	NOXH 2	06	21	A	E2-A.0621	CH21A	42,9	0,8892	17.287.722	123.269
83	NOXH 2	07	01	A	E2-A.0701	CH01A	42,9	0,9346	18.169.678	129.558
84	NOXH 2	07	03	A	E2-A.0703	CH03A	62,2	1,0625	20.658.120	147.301
85	NOXH 2	07	05	A	E2-A.0705	CH05A	64,9	1,0839	21.073.348	150.262
86	NOXH 2	07	07	A	E2-A.0707	CH07A	66,7	1,0730	20.860.651	148.745
87	NOXH 2	07	09	A	E2-A.0709	CH09A	72,4	1,0450	20.317.623	144.873
88	NOXH 2	07	10	A	E2-A.0710	CH10A	61,9	1,0365	20.151.764	143.691
89	NOXH 2	07	11	A	E2-A.0711	CH11A	61,9	1,0107	19.649.518	140.109
90	NOXH 2	07	12	A	E2-A.0712	CH12A	61,9	1,0209	19.847.998	141.525
91	NOXH 2	07	12A	A	E2-A.0712A	CH13A	61,9	1,0209	19.847.998	141.525
92	NOXH 2	07	12B	A	E2-A.0712B	CH14A	65,8	1,0470	20.355.317	145.142

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
93	NOXH 2	07	15	A	E2-A.0715	CH15A	65,5	1,0574	20.558.871	146.593
94	NOXH 2	07	16	A	E2-A.0716	CH16A	65,5	1,0839	21.073.348	150.262
95	NOXH 2	07	17	A	E2-A.0717	CH17A	46,5	0,9261	18.004.484	128.380
96	NOXH 2	07	18	A	E2-A.0718	CH18A	62,2	1,0315	20.054.500	142.997
97	NOXH 2	07	19	A	E2-A.0719	CH19A	62,2	1,0315	20.054.500	142.997
98	NOXH 2	07	20	A	E2-A.0720	CH20A	36,2	0,9073	17.640.533	125.784
99	NOXH 2	07	21	A	E2-A.0721	CH21A	42,9	0,8892	17.287.722	123.269
100	NOXH 2	08	01	A	E2-A.0801	CH01A	42,9	0,9437	18.347.812	130.828
101	NOXH 2	08	02	A	E2-A.0802	CH02A	36,2	0,9344	18.166.150	129.532
102	NOXH 2	08	03	A	E2-A.0803	CH03A	62,2	1,0730	20.860.651	148.745
103	NOXH 2	08	04	A	E2-A.0804	CH04A	62,2	1,0730	20.860.651	148.745
104	NOXH 2	08	05	A	E2-A.0805	CH05A	64,9	1,0945	21.279.950	151.735
105	NOXH 2	08	06	A	E2-A.0806	CH06A	64,9	1,1053	21.488.577	153.223
106	NOXH 2	08	07	A	E2-A.0807	CH07A	66,7	1,0835	21.065.167	150.204
107	NOXH 2	08	08	A	E2-A.0808	CH08A	75,2	0,9972	19.388.565	138.249
108	NOXH 2	08	09	A	E2-A.0809	CH09A	72,4	1,0553	20.516.815	146.294
109	NOXH 2	08	10	A	E2-A.0810	CH10A	61,9	1,0467	20.349.331	145.099
110	NOXH 2	08	12	A	E2-A.0812	CH12A	61,9	1,0309	20.042.586	142.912
111	NOXH 2	08	12B	A	E2-A.0812B	CH14A	65,8	1,0572	20.554.879	146.565
112	NOXH 2	08	16	A	E2-A.0816	CH16A	65,5	1,0945	21.279.950	151.735
113	NOXH 2	08	18	A	E2-A.0818	CH18A	62,2	1,0416	20.251.113	144.399
114	NOXH 2	08	19	A	E2-A.0819	CH19A	62,2	1,0416	20.251.113	144.399
115	NOXH 2	08	20	A	E2-A.0820	CH20A	36,2	0,9162	17.813.479	127.018
116	NOXH 2	08	21	A	E2-A.0821	CH21A	42,9	0,8979	17.457.209	124.477
117	NOXH 2	09	01	A	E2-A.0901	CH01A	42,9	0,9437	18.347.812	130.828
118	NOXH 2	09	02	A	E2-A.0902	CH02A	36,2	0,9344	18.166.150	129.532
119	NOXH 2	09	03	A	E2-A.0903	CH03A	62,2	1,0730	20.860.651	148.745
120	NOXH 2	09	04	A	E2-A.0904	CH04A	62,2	1,0730	20.860.651	148.745
121	NOXH 2	09	05	A	E2-A.0905	CH05A	64,9	1,0945	21.279.950	151.735
122	NOXH 2	09	06	A	E2-A.0906	CH06A	64,9	1,1053	21.488.577	153.223
123	NOXH 2	09	07	A	E2-A.0907	CH07A	66,7	1,0835	21.065.167	150.204
124	NOXH 2	09	08	A	E2-A.0908	CH08A	75,2	0,9972	19.388.565	138.249
125	NOXH 2	09	09	A	E2-A.0909	CH09A	72,4	1,0553	20.516.815	146.294
126	NOXH 2	09	10	A	E2-A.0910	CH10A	61,9	1,0467	20.349.331	145.099
127	NOXH 2	09	12	A	E2-A.0912	CH12A	61,9	1,0309	20.042.586	142.912
128	NOXH 2	09	12B	A	E2-A.0912B	CH14A	65,8	1,0572	20.554.879	146.565
129	NOXH 2	09	16	A	E2-A.0916	CH16A	65,5	1,0945	21.279.950	151.735
130	NOXH 2	09	18	A	E2-A.0918	CH18A	62,2	1,0416	20.251.113	144.399
131	NOXH 2	09	19	A	E2-A.0919	CH19A	62,2	1,0416	20.251.113	144.399
132	NOXH 2	09	20	A	E2-A.0920	CH20A	36,2	0,9162	17.813.479	127.018
133	NOXH 2	09	21	A	E2-A.0921	CH21A	42,9	0,8979	17.457.209	124.477
134	NOXH 2	10	01	A	E2-A.1001	CH01A	42,9	0,9483	18.436.879	131.463
135	NOXH 2	10	02	A	E2-A.1002	CH02A	36,2	0,9389	18.254.335	130.161
136	NOXH 2	10	03	A	E2-A.1003	CH03A	62,2	1,0782	20.961.917	149.467
137	NOXH 2	10	04	A	E2-A.1004	CH04A	62,2	1,0782	20.961.917	149.467
138	NOXH 2	10	05	A	E2-A.1005	CH05A	64,9	1,0998	21.383.252	152.472
139	NOXH 2	10	06	A	E2-A.1006	CH06A	64,9	1,1106	21.592.891	153.966
140	NOXH 2	10	07	A	E2-A.1007	CH07A	66,7	1,0887	21.167.425	150.933

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
141	NOXH 2	10	08	A	E2-A.1008	CH08A	75,2	1,0021	19.482.684	138.920
142	NOXH 2	10	09	A	E2-A.1009	CH09A	72,4	1,0604	20.616.411	147.004
143	NOXH 2	10	10	A	E2-A.1010	CH10A	61,9	1,0517	20.448.114	145.804
144	NOXH 2	10	12	A	E2-A.1012	CH12A	61,9	1,0359	20.139.880	143.606
145	NOXH 2	10	12B	A	E2-A.1012B	CH14A	65,8	1,0624	20.654.661	147.277
146	NOXH 2	10	16	A	E2-A.1016	CH16A	65,5	1,0998	21.383.252	152.472
147	NOXH 2	10	18	A	E2-A.1018	CH18A	62,2	1,0467	20.349.419	145.100
148	NOXH 2	10	19	A	E2-A.1019	CH19A	62,2	1,0467	20.349.419	145.100
149	NOXH 2	10	20	A	E2-A.1020	CH20A	36,2	0,9207	17.899.952	127.634
150	NOXH 2	10	21	A	E2-A.1021	CH21A	42,9	0,9023	17.541.953	125.082
151	NOXH 2	11	01	A	E2-A.1101	CH01A	42,9	0,9465	18.401.252	131.209
152	NOXH 2	11	02	A	E2-A.1102	CH02A	36,2	0,9371	18.219.062	129.910
153	NOXH 2	11	03	A	E2-A.1103	CH03A	62,2	1,0761	20.921.411	149.179
154	NOXH 2	11	04	A	E2-A.1104	CH04A	62,2	1,0761	20.921.411	149.179
155	NOXH 2	11	05	A	E2-A.1105	CH05A	64,9	1,0977	21.341.930	152.177
156	NOXH 2	11	06	A	E2-A.1106	CH06A	64,9	1,1085	21.551.165	153.669
157	NOXH 2	11	07	A	E2-A.1107	CH07A	66,7	1,0866	21.126.523	150.641
158	NOXH 2	11	08	A	E2-A.1108	CH08A	75,2	1,0002	19.445.037	138.651
159	NOXH 2	11	09	A	E2-A.1109	CH09A	72,4	1,0584	20.576.573	146.720
160	NOXH 2	11	11	A	E2-A.1111	CH11A	61,9	1,0236	19.899.953	141.895
161	NOXH 2	11	12A	A	E2-A.1112A	CH13A	61,9	1,0339	20.100.963	143.328
162	NOXH 2	11	15	A	E2-A.1115	CH15A	65,5	1,0709	20.820.896	148.462
163	NOXH 2	11	17	A	E2-A.1117	CH17A	46,5	0,9379	18.233.953	130.016
164	NOXH 2	11	18	A	E2-A.1118	CH18A	62,2	1,0446	20.310.097	144.820
165	NOXH 2	11	19	A	E2-A.1119	CH19A	62,2	1,0446	20.310.097	144.820
166	NOXH 2	11	20	A	E2-A.1120	CH20A	36,2	0,9189	17.865.363	127.388
167	NOXH 2	11	21	A	E2-A.1121	CH21A	42,9	0,9005	17.508.055	124.840
168	NOXH 2	12	01	A	E2-A.1201	CH01A	42,9	0,9529	18.525.946	132.098
169	NOXH 2	12	02	A	E2-A.1202	CH02A	36,2	0,9434	18.342.521	130.790
170	NOXH 2	12	03	A	E2-A.1203	CH03A	62,2	1,0834	21.063.182	150.189
171	NOXH 2	12	04	A	E2-A.1204	CH04A	62,2	1,0834	21.063.182	150.189
172	NOXH 2	12	05	A	E2-A.1205	CH05A	64,9	1,1052	21.486.552	153.208
173	NOXH 2	12	06	A	E2-A.1206	CH06A	64,9	1,1160	21.697.204	154.710
174	NOXH 2	12	07	A	E2-A.1207	CH07A	66,7	1,0940	21.269.683	151.662
175	NOXH 2	12	08	A	E2-A.1208	CH08A	75,2	1,0069	19.576.804	139.591
176	NOXH 2	12	09	A	E2-A.1209	CH09A	72,4	1,0655	20.716.008	147.714
177	NOXH 2	12	11	A	E2-A.1211	CH11A	61,9	1,0305	20.034.803	142.857
178	NOXH 2	12	12A	A	E2-A.1212A	CH13A	61,9	1,0409	20.237.175	144.300
179	NOXH 2	12	15	A	E2-A.1215	CH15A	65,5	1,0782	20.961.986	149.468
180	NOXH 2	12	17	A	E2-A.1217	CH17A	46,5	0,9442	18.357.514	130.897
181	NOXH 2	12	18	A	E2-A.1218	CH18A	62,2	1,0517	20.447.726	145.801
182	NOXH 2	12	19	A	E2-A.1219	CH19A	62,2	1,0517	20.447.726	145.801
183	NOXH 2	12	20	A	E2-A.1220	CH20A	36,2	0,9251	17.986.425	128.251
184	NOXH 2	12	21	A	E2-A.1221	CH21A	42,9	0,9066	17.626.696	125.686
185	NOXH 2	12A	01	A	E2-A.12A01	CH01A	42,9	0,9483	18.436.879	131.463
186	NOXH 2	12A	02	A	E2-A.12A02	CH02A	36,2	0,9389	18.254.335	130.161
187	NOXH 2	12A	03	A	E2-A.12A03	CH03A	62,2	1,0782	20.961.917	149.467
188	NOXH 2	12A	04	A	E2-A.12A04	CH04A	62,2	1,0782	20.961.917	149.467

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
189	NOXH 2	12A	05	A	E2-A.12A05	CH05A	64,9	1,0998	21.383.252	152.472
190	NOXH 2	12A	06	A	E2-A.12A06	CH06A	64,9	1,1106	21.592.891	153.966
191	NOXH 2	12A	07	A	E2-A.12A07	CH07A	66,7	1,0887	21.167.425	150.933
192	NOXH 2	12A	08	A	E2-A.12A08	CH08A	75,2	1,0021	19.482.684	138.920
193	NOXH 2	12A	09	A	E2-A.12A09	CH09A	72,4	1,0604	20.616.411	147.004
194	NOXH 2	12A	11	A	E2-A.12A11	CH11A	61,9	1,0255	19.938.482	142.170
195	NOXH 2	12A	12A	A	E2-A.12A12A	CH13A	61,9	1,0359	20.139.880	143.606
196	NOXH 2	12A	15	A	E2-A.12A15	CH15A	65,5	1,0730	20.861.207	148.749
197	NOXH 2	12A	17	A	E2-A.12A17	CH17A	46,5	0,9397	18.269.256	130.268
198	NOXH 2	12A	18	A	E2-A.12A18	CH18A	62,2	1,0467	20.349.419	145.100
199	NOXH 2	12A	19	A	E2-A.12A19	CH19A	62,2	1,0467	20.349.419	145.100
200	NOXH 2	12A	20	A	E2-A.12A20	CH20A	36,2	0,9207	17.899.952	127.634
201	NOXH 2	12A	21	A	E2-A.12A21	CH21A	42,9	0,9023	17.541.953	125.082
202	NOXH 2	02	02	B	E2-B.0202	CH02B	36	0,8981	17.460.669	124.502
203	NOXH 2	02	04	B	E2-B.0204	CH04B	66,7	1,0210	19.850.023	141.539
204	NOXH 2	02	06	B	E2-B.0206	CH06B	61,9	1,0414	20.247.103	144.370
205	NOXH 2	02	08	B	E2-B.0208	CH08B	67	0,9318	18.115.625	129.172
206	NOXH 2	02	10	B	E2-B.0210	CH10B	36,1	0,8939	17.378.518	123.916
207	NOXH 2	02	11	B	E2-B.0211	CH11B	42,2	0,8891	17.285.993	123.256
208	NOXH 2	02	12	B	E2-B.0212	CH12B	42,2	0,8891	17.285.993	123.256
209	NOXH 2	02	12A	B	E2-B.0212A	CH13B	36,1	0,8716	16.945.391	120.828
210	NOXH 2	02	12B	B	E2-B.0212B	CH14B	62,2	1,0162	19.756.632	140.873
211	NOXH 2	02	15	B	E2-B.0215	CH15B	62,2	1,0162	19.756.632	140.873
212	NOXH 2	02	16	B	E2-B.0216	CH16B	36,2	0,9072	17.637.039	125.760
213	NOXH 2	02	17	B	E2-B.0217	CH17B	42,9	0,8807	17.121.693	122.085
214	NOXH 2	03	02	B	E2-B.0302	CH02B	36	0,9162	17.813.410	127.017
215	NOXH 2	03	04	B	E2-B.0304	CH04B	66,7	1,0416	20.251.035	144.398
216	NOXH 2	03	06	B	E2-B.0306	CH06B	61,9	1,0624	20.656.135	147.287
217	NOXH 2	03	08	B	E2-B.0308	CH08B	67	0,9506	18.481.598	131.782
218	NOXH 2	03	10	B	E2-B.0310	CH10B	36,1	0,9119	17.729.600	126.420
219	NOXH 2	03	11	B	E2-B.0311	CH11B	42,2	0,9071	17.635.205	125.747
220	NOXH 2	03	12	B	E2-B.0312	CH12B	42,2	0,9071	17.635.205	125.747
221	NOXH 2	03	12A	B	E2-B.0312A	CH13B	36,1	0,8892	17.287.722	123.269
222	NOXH 2	03	12B	B	E2-B.0312B	CH14B	62,2	1,0367	20.155.755	143.719
223	NOXH 2	03	15	B	E2-B.0315	CH15B	62,2	1,0367	20.155.755	143.719
224	NOXH 2	03	16	B	E2-B.0316	CH16B	36,2	0,9255	17.993.343	128.300
225	NOXH 2	03	17	B	E2-B.0317	CH17B	42,9	0,8984	17.467.586	124.551
226	NOXH 2	04	02	B	E2-B.0402	CH02B	36	0,9162	17.813.410	127.017
227	NOXH 2	04	04	B	E2-B.0404	CH04B	66,7	1,0416	20.251.035	144.398
228	NOXH 2	04	06	B	E2-B.0406	CH06B	61,9	1,0624	20.656.135	147.287
229	NOXH 2	04	08	B	E2-B.0408	CH08B	67	0,9506	18.481.598	131.782
230	NOXH 2	04	10	B	E2-B.0410	CH10B	36,1	0,9119	17.729.600	126.420
231	NOXH 2	04	11	B	E2-B.0411	CH11B	42,2	0,9071	17.635.205	125.747
232	NOXH 2	04	12	B	E2-B.0412	CH12B	42,2	0,9071	17.635.205	125.747
233	NOXH 2	04	12A	B	E2-B.0412A	CH13B	36,1	0,8892	17.287.722	123.269
234	NOXH 2	04	12B	B	E2-B.0412B	CH14B	62,2	1,0367	20.155.755	143.719
235	NOXH 2	04	15	B	E2-B.0415	CH15B	62,2	1,0367	20.155.755	143.719
236	NOXH 2	04	16	B	E2-B.0416	CH16B	36,2	0,9255	17.993.343	128.300

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
237	NOXH 2	04	17	B	E2-B.0417	CH17B	42,9	0,8984	17.467.586	124.551
238	NOXH 2	05	01	B	E2-B.0501	CH01B	42,9	0,9254	17.991.543	128.287
239	NOXH 2	05	03	B	E2-B.0503	CH03B	61,9	1,0521	20.455.590	145.857
240	NOXH 2	05	05	B	E2-B.0505	CH05B	61,9	1,0416	20.251.035	144.398
241	NOXH 2	05	07	B	E2-B.0507	CH07B	69	1,0624	20.656.135	147.287
242	NOXH 2	05	09	B	E2-B.0509	CH09B	61,9	1,0367	20.155.755	143.719
243	NOXH 2	05	10	B	E2-B.0510	CH10B	36,1	0,9119	17.729.600	126.420
244	NOXH 2	05	11	B	E2-B.0511	CH11B	42,2	0,9071	17.635.205	125.747
245	NOXH 2	05	12	B	E2-B.0512	CH12B	42,2	0,9071	17.635.205	125.747
246	NOXH 2	05	12A	B	E2-B.0512A	CH13B	36,1	0,8892	17.287.722	123.269
247	NOXH 2	05	12B	B	E2-B.0512B	CH14B	62,2	1,0367	20.155.755	143.719
248	NOXH 2	05	15	B	E2-B.0515	CH15B	62,2	1,0367	20.155.755	143.719
249	NOXH 2	05	16	B	E2-B.0516	CH16B	36,2	0,9255	17.993.343	128.300
250	NOXH 2	05	17	B	E2-B.0517	CH17B	42,9	0,8984	17.467.586	124.551
251	NOXH 2	06	01	B	E2-B.0601	CH01B	42,9	0,9346	18.169.678	129.558
252	NOXH 2	06	03	B	E2-B.0603	CH03B	61,9	1,0625	20.658.120	147.301
253	NOXH 2	06	05	B	E2-B.0605	CH05B	61,9	1,0519	20.451.540	145.828
254	NOXH 2	06	07	B	E2-B.0607	CH07B	69	1,0730	20.860.651	148.745
255	NOXH 2	06	09	B	E2-B.0609	CH09B	61,9	1,0470	20.355.317	145.142
256	NOXH 2	06	10	B	E2-B.0610	CH10B	36,1	0,9209	17.905.140	127.671
257	NOXH 2	06	11	B	E2-B.0611	CH11B	42,2	0,9160	17.809.811	126.992
258	NOXH 2	06	12	B	E2-B.0612	CH12B	42,2	0,9160	17.809.811	126.992
259	NOXH 2	06	12A	B	E2-B.0612A	CH13B	36,1	0,8980	17.458.887	124.489
260	NOXH 2	06	12B	B	E2-B.0612B	CH14B	62,2	1,0470	20.355.317	145.142
261	NOXH 2	06	15	B	E2-B.0615	CH15B	62,2	1,0470	20.355.317	145.142
262	NOXH 2	06	16	B	E2-B.0616	CH16B	36,2	0,9346	18.171.495	129.570
263	NOXH 2	06	17	B	E2-B.0617	CH17B	42,9	0,9073	17.640.533	125.784
264	NOXH 2	07	01	B	E2-B.0701	CH01B	42,9	0,9346	18.169.678	129.558
265	NOXH 2	07	03	B	E2-B.0703	CH03B	61,9	1,0625	20.658.120	147.301
266	NOXH 2	07	05	B	E2-B.0705	CH05B	61,9	1,0519	20.451.540	145.828
267	NOXH 2	07	07	B	E2-B.0707	CH07B	69	1,0730	20.860.651	148.745
268	NOXH 2	07	09	B	E2-B.0709	CH09B	61,9	1,0470	20.355.317	145.142
269	NOXH 2	07	10	B	E2-B.0710	CH10B	36,1	0,9209	17.905.140	127.671
270	NOXH 2	07	11	B	E2-B.0711	CH11B	42,2	0,9160	17.809.811	126.992
271	NOXH 2	07	12	B	E2-B.0712	CH12B	42,2	0,9160	17.809.811	126.992
272	NOXH 2	07	12A	B	E2-B.0712A	CH13B	36,1	0,8980	17.458.887	124.489
273	NOXH 2	07	12B	B	E2-B.0712B	CH14B	62,2	1,0470	20.355.317	145.142
274	NOXH 2	07	15	B	E2-B.0715	CH15B	62,2	1,0470	20.355.317	145.142
275	NOXH 2	07	16	B	E2-B.0716	CH16B	36,2	0,9346	18.171.495	129.570
276	NOXH 2	07	17	B	E2-B.0717	CH17B	42,9	0,9073	17.640.533	125.784
277	NOXH 2	08	01	B	E2-B.0801	CH01B	42,9	0,9437	18.347.812	130.828
278	NOXH 2	08	02	B	E2-B.0802	CH02B	36	0,9344	18.166.150	129.532
279	NOXH 2	08	03	B	E2-B.0803	CH03B	61,9	1,0730	20.860.651	148.745
280	NOXH 2	08	04	B	E2-B.0804	CH04B	66,7	1,0622	20.652.045	147.258
281	NOXH 2	08	05	B	E2-B.0805	CH05B	61,9	1,0622	20.652.045	147.258
282	NOXH 2	08	06	B	E2-B.0806	CH06B	61,9	1,0835	21.065.167	150.204
283	NOXH 2	08	07	B	E2-B.0807	CH07B	69	1,0835	21.065.167	150.204
284	NOXH 2	08	08	B	E2-B.0808	CH08B	67	0,9694	18.847.570	134.391

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
285	NOXH 2	08	09	B	E2-B.0809	CH09B	61,9	1,0572	20.554.879	146.565
286	NOXH 2	08	10	B	E2-B.0810	CH10B	36,1	0,9300	18.080.681	128.923
287	NOXH 2	08	12	B	E2-B.0812	CH12B	42,2	0,9250	17.984.417	128.237
288	NOXH 2	08	12B	B	E2-B.0812B	CH14B	62,2	1,0572	20.554.879	146.565
289	NOXH 2	08	16	B	E2-B.0816	CH16B	36,2	0,9438	18.349.647	130.841
290	NOXH 2	09	01	B	E2-B.0901	CH01B	42,9	0,9437	18.347.812	130.828
291	NOXH 2	09	02	B	E2-B.0902	CH02B	36	0,9344	18.166.150	129.532
292	NOXH 2	09	03	B	E2-B.0903	CH03B	61,9	1,0730	20.860.651	148.745
293	NOXH 2	09	04	B	E2-B.0904	CH04B	66,7	1,0622	20.652.045	147.258
294	NOXH 2	09	05	B	E2-B.0905	CH05B	61,9	1,0622	20.652.045	147.258
295	NOXH 2	09	06	B	E2-B.0906	CH06B	61,9	1,0835	21.065.167	150.204
296	NOXH 2	09	07	B	E2-B.0907	CH07B	69	1,0835	21.065.167	150.204
297	NOXH 2	09	08	B	E2-B.0908	CH08B	67	0,9694	18.847.570	134.391
298	NOXH 2	09	09	B	E2-B.0909	CH09B	61,9	1,0572	20.554.879	146.565
299	NOXH 2	09	10	B	E2-B.0910	CH10B	36,1	0,9300	18.080.681	128.923
300	NOXH 2	09	12	B	E2-B.0912	CH12B	42,2	0,9250	17.984.417	128.237
301	NOXH 2	09	12B	B	E2-B.0912B	CH14B	62,2	1,0572	20.554.879	146.565
302	NOXH 2	09	16	B	E2-B.0916	CH16B	36,2	0,9438	18.349.647	130.841
303	NOXH 2	10	01	B	E2-B.1001	CH01B	42,9	0,9483	18.436.879	131.463
304	NOXH 2	10	02	B	E2-B.1002	CH02B	36	0,9389	18.254.335	130.161
305	NOXH 2	10	03	B	E2-B.1003	CH03B	61,9	1,0782	20.961.917	149.467
306	NOXH 2	10	04	B	E2-B.1004	CH04B	66,7	1,0674	20.752.297	147.973
307	NOXH 2	10	05	B	E2-B.1005	CH05B	61,9	1,0674	20.752.297	147.973
308	NOXH 2	10	06	B	E2-B.1006	CH06B	61,9	1,0887	21.167.425	150.933
309	NOXH 2	10	07	B	E2-B.1007	CH07B	69	1,0887	21.167.425	150.933
310	NOXH 2	10	08	B	E2-B.1008	CH08B	67	0,9741	18.939.064	135.044
311	NOXH 2	10	09	B	E2-B.1009	CH09B	61,9	1,0624	20.654.661	147.277
312	NOXH 2	10	10	B	E2-B.1010	CH10B	36,1	0,9345	18.168.452	129.549
313	NOXH 2	10	12	B	E2-B.1012	CH12B	42,2	0,9295	18.071.720	128.859
314	NOXH 2	10	12B	B	E2-B.1012B	CH14B	62,2	1,0624	20.654.661	147.277
315	NOXH 2	10	16	B	E2-B.1016	CH16B	36,2	0,9484	18.438.723	131.476
316	NOXH 2	11	01	B	E2-B.1101	CH01B	42,9	0,9465	18.401.252	131.209
317	NOXH 2	11	02	B	E2-B.1102	CH02B	36	0,9371	18.219.062	129.910
318	NOXH 2	11	03	B	E2-B.1103	CH03B	61,9	1,0761	20.921.411	149.179
319	NOXH 2	11	04	B	E2-B.1104	CH04B	66,7	1,0653	20.712.197	147.687
320	NOXH 2	11	05	B	E2-B.1105	CH05B	61,9	1,0653	20.712.197	147.687
321	NOXH 2	11	06	B	E2-B.1106	CH06B	61,9	1,0866	21.126.523	150.641
322	NOXH 2	11	07	B	E2-B.1107	CH07B	69	1,0866	21.126.523	150.641
323	NOXH 2	11	08	B	E2-B.1108	CH08B	67	0,9722	18.902.466	134.783
324	NOXH 2	11	09	B	E2-B.1109	CH09B	61,9	1,0603	20.614.748	146.992
325	NOXH 2	11	11	B	E2-B.1111	CH11B	42,2	0,9277	18.036.799	128.610
326	NOXH 2	11	12A	B	E2-B.1112A	CH13B	36,1	0,9094	17.681.403	126.076
327	NOXH 2	11	15	B	E2-B.1115	CH15B	62,2	1,0603	20.614.748	146.992
328	NOXH 2	11	17	B	E2-B.1117	CH17B	42,9	0,9189	17.865.363	127.388
329	NOXH 2	12	01	B	E2-B.1201	CH01B	42,9	0,9529	18.525.946	132.098
330	NOXH 2	12	02	B	E2-B.1202	CH02B	36	0,9434	18.342.521	130.790
331	NOXH 2	12	03	B	E2-B.1203	CH03B	61,9	1,0834	21.063.182	150.189
332	NOXH 2	12	04	B	E2-B.1204	CH04B	66,7	1,0725	20.852.550	148.688

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
333	NOXH 2	12	05	B	E2-B.1205	CH05B	61,9	1,0725	20.852.550	148.688
334	NOXH 2	12	06	B	E2-B.1206	CH06B	61,9	1,0940	21.269.683	151.662
335	NOXH 2	12	07	B	E2-B.1207	CH07B	69	1,0940	21.269.683	151.662
336	NOXH 2	12	08	B	E2-B.1208	CH08B	67	0,9788	19.030.556	135.696
337	NOXH 2	12	09	B	E2-B.1209	CH09B	61,9	1,0675	20.754.442	147.988
338	NOXH 2	12	11	B	E2-B.1211	CH11B	42,2	0,9340	18.159.023	129.482
339	NOXH 2	12	12A	B	E2-B.1212A	CH13B	36,1	0,9156	17.801.219	126.930
340	NOXH 2	12	15	B	E2-B.1215	CH15B	62,2	1,0675	20.754.442	147.988
341	NOXH 2	12	17	B	E2-B.1217	CH17B	42,9	0,9251	17.986.425	128.251
342	NOXH 2	12A	01	B	E2-B.12A01	CH01B	42,9	0,9483	18.436.879	131.463
343	NOXH 2	12A	02	B	E2-B.12A02	CH02B	36	0,9389	18.254.335	130.161
344	NOXH 2	12A	03	B	E2-B.12A03	CH03B	61,9	1,0782	20.961.917	149.467
345	NOXH 2	12A	04	B	E2-B.12A04	CH04B	66,7	1,0674	20.752.297	147.973
346	NOXH 2	12A	05	B	E2-B.12A05	CH05B	61,9	1,0674	20.752.297	147.973
347	NOXH 2	12A	06	B	E2-B.12A06	CH06B	61,9	1,0887	21.167.425	150.933
348	NOXH 2	12A	07	B	E2-B.12A07	CH07B	69	1,0887	21.167.425	150.933
349	NOXH 2	12A	08	B	E2-B.12A08	CH08B	67	0,9741	18.939.064	135.044
350	NOXH 2	12A	09	B	E2-B.12A09	CH09B	61,9	1,0624	20.654.661	147.277
351	NOXH 2	12A	11	B	E2-B.12A11	CH11B	42,2	0,9295	18.071.720	128.859
352	NOXH 2	12A	12A	B	E2-B.12A12A	CH13B	36,1	0,9112	17.715.635	126.320
353	NOXH 2	12A	15	B	E2-B.12A15	CH15B	62,2	1,0624	20.654.661	147.277
354	NOXH 2	12A	17	B	E2-B.12A17	CH17B	42,9	0,9207	17.899.952	127.634
355	NOXH 2	14	02	B	E2-B.1402	CH02B	36	0,9253	17.989.780	128.275
356	NOXH 2	14	06	B	E2-B.1406	CH06B	61,9	1,0730	20.860.651	148.745
357	NOXH 2	14	08	B	E2-B.1408	CH08B	67	0,9600	18.664.584	133.086
358	NOXH 2	14	10	B	E2-B.1410	CH10B	36,1	0,9209	17.905.140	127.671
359	NOXH 2	14	11	B	E2-B.1411	CH11B	42,2	0,9160	17.809.811	126.992
360	NOXH 2	14	12	B	E2-B.1412	CH12B	42,2	0,9160	17.809.811	126.992
361	NOXH 2	14	12A	B	E2-B.1412A	CH13B	36,1	0,8980	17.458.887	124.489
362	NOXH 2	14	12B	B	E2-B.1412B	CH14B	62,2	1,0470	20.355.317	145.142
363	NOXH 2	14	15	B	E2-B.1415	CH15B	62,2	1,0470	20.355.317	145.142
364	NOXH 2	14	16	B	E2-B.1416	CH16B	36,2	0,9346	18.171.495	129.570
365	NOXH 2	14	17	B	E2-B.1417	CH17B	42,9	0,9164	17.816.937	127.042
366	NOXH 2	14	18	B	E2-B.1418	CH18B	48,7	0,9261	18.004.484	128.380
367	NOXH 2	14	19	B	E2-B.1419	CH19B	65,8	1,0418	20.255.045	144.427
368	NOXH 2	14	20	B	E2-B.1420	CH20B	65,5	1,0212	19.853.955	141.567
369	NOXH 2	15	02	B	E2-B.1502	CH02B	36	0,9434	18.342.521	130.790
370	NOXH 2	15	06	B	E2-B.1506	CH06B	61,9	1,0940	21.269.683	151.662
371	NOXH 2	15	08	B	E2-B.1508	CH08B	67	0,9788	19.030.556	135.696
372	NOXH 2	15	10	B	E2-B.1510	CH10B	36,1	0,9390	18.256.222	130.175
373	NOXH 2	15	11	B	E2-B.1511	CH11B	42,2	0,9340	18.159.023	129.482
374	NOXH 2	15	12	B	E2-B.1512	CH12B	42,2	0,9340	18.159.023	129.482
375	NOXH 2	15	12A	B	E2-B.1512A	CH13B	36,1	0,9156	17.801.219	126.930
376	NOXH 2	15	12B	B	E2-B.1512B	CH14B	62,2	1,0675	20.754.442	147.988
377	NOXH 2	15	15	B	E2-B.1515	CH15B	62,2	1,0675	20.754.442	147.988
378	NOXH 2	15	16	B	E2-B.1516	CH16B	36,2	0,9530	18.527.799	132.111
379	NOXH 2	15	17	B	E2-B.1517	CH17B	42,9	0,9344	18.166.290	129.533
380	NOXH 2	15	18	B	E2-B.1518	CH18B	48,7	0,9442	18.357.514	130.897

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
381	NOXH 2	15	19	B	E2-B.1519	CH19B	65,8	1,0622	20.652.203	147.259
382	NOXH 2	15	20	B	E2-B.1520	CH20B	65,5	1,0412	20.243.249	144.343
383	NOXH 2	16	02	B	E2-B.1602	CH02B	36	0,9525	18.518.892	132.048
384	NOXH 2	16	06	B	E2-B.1606	CH06B	61,9	1,1045	21.474.199	153.120
385	NOXH 2	16	08	B	E2-B.1608	CH08B	67	0,9882	19.213.542	137.001
386	NOXH 2	16	10	B	E2-B.1610	CH10B	36,1	0,9480	18.431.763	131.426
387	NOXH 2	16	11	B	E2-B.1611	CH11B	42,2	0,9430	18.333.629	130.727
388	NOXH 2	16	12	B	E2-B.1612	CH12B	42,2	0,9430	18.333.629	130.727
389	NOXH 2	16	12A	B	E2-B.1612A	CH13B	36,1	0,9244	17.972.384	128.151
390	NOXH 2	16	12B	B	E2-B.1612B	CH14B	62,2	1,0778	20.954.004	149.411
391	NOXH 2	16	15	B	E2-B.1615	CH15B	62,2	1,0778	20.954.004	149.411
392	NOXH 2	16	16	B	E2-B.1616	CH16B	36,2	0,9621	18.705.951	133.381
393	NOXH 2	16	17	B	E2-B.1617	CH17B	42,9	0,9434	18.340.965	130.779
394	NOXH 2	16	18	B	E2-B.1618	CH18B	48,7	0,9533	18.534.028	132.155
395	NOXH 2	16	19	B	E2-B.1619	CH19B	65,8	1,0725	20.850.781	148.675
396	NOXH 2	16	20	B	E2-B.1620	CH20B	65,5	1,0512	20.437.895	145.731
397	NOXH 2	17	02	B	E2-B.1702	CH02B	36	0,9525	18.518.892	132.048
398	NOXH 2	17	06	B	E2-B.1706	CH06B	61,9	1,1045	21.474.199	153.120
399	NOXH 2	17	08	B	E2-B.1708	CH08B	67	0,9882	19.213.542	137.001
400	NOXH 2	17	10	B	E2-B.1710	CH10B	36,1	0,9480	18.431.763	131.426
401	NOXH 2	17	11	B	E2-B.1711	CH11B	42,2	0,9430	18.333.629	130.727
402	NOXH 2	17	12	B	E2-B.1712	CH12B	42,2	0,9430	18.333.629	130.727
403	NOXH 2	17	12A	B	E2-B.1712A	CH13B	36,1	0,9244	17.972.384	128.151
404	NOXH 2	17	12B	B	E2-B.1712B	CH14B	62,2	1,0778	20.954.004	149.411
405	NOXH 2	17	15	B	E2-B.1715	CH15B	62,2	1,0778	20.954.004	149.411
406	NOXH 2	17	16	B	E2-B.1716	CH16B	36,2	0,9621	18.705.951	133.381
407	NOXH 2	17	17	B	E2-B.1717	CH17B	42,9	0,9434	18.340.965	130.779
408	NOXH 2	17	18	B	E2-B.1718	CH18B	48,7	0,9533	18.534.028	132.155
409	NOXH 2	17	19	B	E2-B.1719	CH19B	65,8	1,0725	20.850.781	148.675
410	NOXH 2	17	20	B	E2-B.1720	CH20B	65,5	1,0512	20.437.895	145.731
411	NOXH 2	18	01	B	E2-B.1801	CH01B	42,9	0,9718	18.893.010	134.715
412	NOXH 2	18	03	B	E2-B.1803	CH03B	61,9	1,0938	21.265.712	151.634
413	NOXH 2	18	05	B	E2-B.1805	CH05B	61,9	1,0829	21.053.056	150.117
414	NOXH 2	18	07	B	E2-B.1807	CH07B	69	1,0935	21.259.458	151.589
415	NOXH 2	18	09	B	E2-B.1809	CH09B	61,9	1,0778	20.954.004	149.411
416	NOXH 2	18	11	B	E2-B.1811	CH11B	42,2	0,9430	18.333.629	130.727
417	NOXH 2	18	12A	B	E2-B.1812A	CH13B	36,1	0,9244	17.972.384	128.151
418	NOXH 2	18	15	B	E2-B.1815	CH15B	62,2	1,0778	20.954.004	149.411
419	NOXH 2	18	17	B	E2-B.1817	CH17B	42,9	0,9434	18.340.965	130.779
420	NOXH 2	18	19	B	E2-B.1819	CH19B	65,8	1,0725	20.850.781	148.675
421	NOXH 2	19	01	B	E2-B.1901	CH01B	42,9	0,9718	18.893.010	134.715
422	NOXH 2	19	03	B	E2-B.1903	CH03B	61,9	1,0938	21.265.712	151.634
423	NOXH 2	19	05	B	E2-B.1905	CH05B	61,9	1,0829	21.053.056	150.117
424	NOXH 2	19	07	B	E2-B.1907	CH07B	69	1,0935	21.259.458	151.589
425	NOXH 2	19	09	B	E2-B.1909	CH09B	61,9	1,0778	20.954.004	149.411
426	NOXH 2	19	11	B	E2-B.1911	CH11B	42,2	0,9430	18.333.629	130.727
427	NOXH 2	19	12A	B	E2-B.1912A	CH13B	36,1	0,9244	17.972.384	128.151
428	NOXH 2	19	15	B	E2-B.1915	CH15B	62,2	1,0778	20.954.004	149.411

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
429	NOXH 2	19	17	B	E2-B.1917	CH17B	42,9	0,9434	18.340.965	130.779
430	NOXH 2	19	19	B	E2-B.1919	CH19B	65,8	1,0725	20.850.781	148.675
431	NOXH 2	20	01	B	E2-B.2001	CH01B	42,9	0,9440	18.353.210	130.866
432	NOXH 2	20	03	B	E2-B.2003	CH03B	61,9	1,0625	20.658.120	147.301
433	NOXH 2	20	05	B	E2-B.2005	CH05B	61,9	1,0519	20.451.540	145.828
434	NOXH 2	20	07	B	E2-B.2007	CH07B	69	1,0622	20.652.045	147.258
435	NOXH 2	20	09	B	E2-B.2009	CH09B	61,9	1,0470	20.355.317	145.142
436	NOXH 2	20	11	B	E2-B.2011	CH11B	42,2	0,9160	17.809.811	126.992
437	NOXH 2	20	12A	B	E2-B.2012A	CH13B	36,1	0,8980	17.458.887	124.489
438	NOXH 2	20	15	B	E2-B.2015	CH15B	62,2	1,0470	20.355.317	145.142
439	NOXH 2	20	17	B	E2-B.2017	CH17B	42,9	0,9164	17.816.937	127.042
440	NOXH 2	20	19	B	E2-B.2019	CH19B	65,8	1,0418	20.255.045	144.427
441	NOXH 2	02	02	C	E2-C.0202	CH02C	36,2	0,8981	17.460.669	124.502
442	NOXH 2	02	03	C	E2-C.0203	CH03C	62,2	1,0313	20.050.528	142.969
443	NOXH 2	02	04	C	E2-C.0204	CH04C	66,7	1,0313	20.050.528	142.969
444	NOXH 2	02	06	C	E2-C.0206	CH06C	61,9	1,0310	20.044.632	142.927
445	NOXH 2	02	08	C	E2-C.0208	CH08C	75,5	0,9585	18.635.611	132.880
446	NOXH 2	02	10	C	E2-C.0210	CH10C	67	1,0162	19.756.632	140.873
447	NOXH 2	02	12	C	E2-C.0212	CH12C	64,9	1,0008	19.456.876	138.736
448	NOXH 2	02	12A	C	E2-C.0212A	CH13C	62,2	0,9909	19.264.234	137.362
449	NOXH 2	02	12B	C	E2-C.0212B	CH14C	62,2	1,0162	19.756.632	140.873
450	NOXH 2	02	15	C	E2-C.0215	CH15C	36,2	0,8939	17.378.518	123.916
451	NOXH 2	02	16	C	E2-C.0216	CH16C	42,9	0,9162	17.813.410	127.017
452	NOXH 2	03	02	C	E2-C.0302	CH02C	36,2	0,9162	17.813.410	127.017
453	NOXH 2	03	03	C	E2-C.0303	CH03C	62,2	1,0521	20.455.590	145.857
454	NOXH 2	03	04	C	E2-C.0304	CH04C	66,7	1,0521	20.455.590	145.857
455	NOXH 2	03	06	C	E2-C.0306	CH06C	61,9	1,0518	20.449.574	145.814
456	NOXH 2	03	08	C	E2-C.0308	CH08C	75,5	0,9779	19.012.089	135.564
457	NOXH 2	03	10	C	E2-C.0310	CH10C	67	1,0367	20.155.755	143.719
458	NOXH 2	03	12	C	E2-C.0312	CH12C	64,9	1,0210	19.849.944	141.539
459	NOXH 2	03	12A	C	E2-C.0312A	CH13C	62,2	1,0109	19.653.410	140.137
460	NOXH 2	03	12B	C	E2-C.0312B	CH14C	62,2	1,0367	20.155.755	143.719
461	NOXH 2	03	15	C	E2-C.0315	CH15C	36,2	0,9119	17.729.600	126.420
462	NOXH 2	03	16	C	E2-C.0316	CH16C	42,9	0,9347	18.173.276	129.583
463	NOXH 2	04	02	C	E2-C.0402	CH02C	36,2	0,9162	17.813.410	127.017
464	NOXH 2	04	03	C	E2-C.0403	CH03C	62,2	1,0521	20.455.590	145.857
465	NOXH 2	04	04	C	E2-C.0404	CH04C	66,7	1,0521	20.455.590	145.857
466	NOXH 2	04	06	C	E2-C.0406	CH06C	61,9	1,0518	20.449.574	145.814
467	NOXH 2	04	08	C	E2-C.0408	CH08C	75,5	0,9779	19.012.089	135.564
468	NOXH 2	04	10	C	E2-C.0410	CH10C	67	1,0367	20.155.755	143.719
469	NOXH 2	04	12	C	E2-C.0412	CH12C	64,9	1,0210	19.849.944	141.539
470	NOXH 2	04	12A	C	E2-C.0412A	CH13C	62,2	1,0109	19.653.410	140.137
471	NOXH 2	04	12B	C	E2-C.0412B	CH14C	62,2	1,0367	20.155.755	143.719
472	NOXH 2	04	15	C	E2-C.0415	CH15C	36,2	0,9119	17.729.600	126.420
473	NOXH 2	04	16	C	E2-C.0416	CH16C	42,9	0,9347	18.173.276	129.583
474	NOXH 2	05	01	C	E2-C.0501	CH01C	42,9	0,9347	18.173.276	129.583
475	NOXH 2	05	03	C	E2-C.0503	CH03C	62,2	1,0521	20.455.590	145.857
476	NOXH 2	05	05	C	E2-C.0505	CH05C	76,3	1,0627	20.660.146	147.316

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
477	NOXH 2	05	07	C	E2-C.0507	CH07C	61,9	1,0518	20.449.574	145.814
478	NOXH 2	05	09	C	E2-C.0509	CH09C	75,5	1,0665	20.734.301	147.844
479	NOXH 2	05	10	C	E2-C.0510	CH10C	67	1,0367	20.155.755	143.719
480	NOXH 2	05	11	C	E2-C.0511	CH11C	64,9	1,0210	19.849.944	141.539
481	NOXH 2	05	12	C	E2-C.0512	CH12C	64,9	1,0210	19.849.944	141.539
482	NOXH 2	05	12A	C	E2-C.0512A	CH13C	62,2	1,0109	19.653.410	140.137
483	NOXH 2	05	12B	C	E2-C.0512B	CH14C	62,2	1,0367	20.155.755	143.719
484	NOXH 2	05	15	C	E2-C.0515	CH15C	36,2	0,9119	17.729.600	126.420
485	NOXH 2	05	16	C	E2-C.0516	CH16C	42,9	0,9347	18.173.276	129.583
486	NOXH 2	06	01	C	E2-C.0601	CH01C	42,9	0,9440	18.353.210	130.866
487	NOXH 2	06	03	C	E2-C.0603	CH03C	62,2	1,0625	20.658.120	147.301
488	NOXH 2	06	05	C	E2-C.0605	CH05C	76,3	1,0732	20.864.702	148.774
489	NOXH 2	06	07	C	E2-C.0607	CH07C	61,9	1,0622	20.652.045	147.258
490	NOXH 2	06	09	C	E2-C.0609	CH09C	75,5	1,0770	20.939.591	149.308
491	NOXH 2	06	10	C	E2-C.0610	CH10C	67	1,0470	20.355.317	145.142
492	NOXH 2	06	11	C	E2-C.0611	CH11C	64,9	1,0311	20.046.478	142.940
493	NOXH 2	06	12	C	E2-C.0612	CH12C	64,9	1,0311	20.046.478	142.940
494	NOXH 2	06	12A	C	E2-C.0612A	CH13C	62,2	1,0209	19.847.998	141.525
495	NOXH 2	06	12B	C	E2-C.0612B	CH14C	62,2	1,0470	20.355.317	145.142
496	NOXH 2	06	15	C	E2-C.0615	CH15C	36,2	0,9209	17.905.140	127.671
497	NOXH 2	06	16	C	E2-C.0616	CH16C	42,9	0,9440	18.353.210	130.866
498	NOXH 2	07	01	C	E2-C.0701	CH01C	42,9	0,9440	18.353.210	130.866
499	NOXH 2	07	03	C	E2-C.0703	CH03C	62,2	1,0625	20.658.120	147.301
500	NOXH 2	07	05	C	E2-C.0705	CH05C	76,3	1,0732	20.864.702	148.774
501	NOXH 2	07	07	C	E2-C.0707	CH07C	61,9	1,0622	20.652.045	147.258
502	NOXH 2	07	09	C	E2-C.0709	CH09C	75,5	1,0770	20.939.591	149.308
503	NOXH 2	07	10	C	E2-C.0710	CH10C	67	1,0470	20.355.317	145.142
504	NOXH 2	07	11	C	E2-C.0711	CH11C	64,9	1,0311	20.046.478	142.940
505	NOXH 2	07	12	C	E2-C.0712	CH12C	64,9	1,0311	20.046.478	142.940
506	NOXH 2	07	12A	C	E2-C.0712A	CH13C	62,2	1,0209	19.847.998	141.525
507	NOXH 2	07	12B	C	E2-C.0712B	CH14C	62,2	1,0470	20.355.317	145.142
508	NOXH 2	07	15	C	E2-C.0715	CH15C	36,2	0,9209	17.905.140	127.671
509	NOXH 2	07	16	C	E2-C.0716	CH16C	42,9	0,9440	18.353.210	130.866
510	NOXH 2	08	01	C	E2-C.0801	CH01C	42,9	0,9533	18.533.144	132.149
511	NOXH 2	08	02	C	E2-C.0802	CH02C	36,2	0,9344	18.166.150	129.532
512	NOXH 2	08	04	C	E2-C.0804	CH04C	66,7	1,0730	20.860.651	148.745
513	NOXH 2	08	05	C	E2-C.0805	CH05C	76,3	1,0837	21.069.258	150.233
514	NOXH 2	08	06	C	E2-C.0806	CH06C	61,9	1,0727	20.854.516	148.702
515	NOXH 2	08	07	C	E2-C.0807	CH07C	61,9	1,0727	20.854.516	148.702
516	NOXH 2	08	08	C	E2-C.0808	CH08C	75,5	0,9972	19.388.565	138.249
517	NOXH 2	08	09	C	E2-C.0809	CH09C	75,5	1,0876	21.144.881	150.772
518	NOXH 2	08	10	C	E2-C.0810	CH10C	67	1,0572	20.554.879	146.565
519	NOXH 2	08	11	C	E2-C.0811	CH11C	64,9	1,0412	20.243.012	144.341
520	NOXH 2	08	12A	C	E2-C.0812A	CH13C	62,2	1,0309	20.042.586	142.912
521	NOXH 2	08	15	C	E2-C.0815	CH15C	36,2	0,9300	18.080.681	128.923
522	NOXH 2	09	01	C	E2-C.0901	CH01C	42,9	0,9533	18.533.144	132.149
523	NOXH 2	09	02	C	E2-C.0902	CH02C	36,2	0,9344	18.166.150	129.532
524	NOXH 2	09	04	C	E2-C.0904	CH04C	66,7	1,0730	20.860.651	148.745

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
525	NOXH 2	09	05	C	E2-C.0905	CH05C	76,3	1,0837	21.069.258	150.233
526	NOXH 2	09	06	C	E2-C.0906	CH06C	61,9	1,0727	20.854.516	148.702
527	NOXH 2	09	07	C	E2-C.0907	CH07C	61,9	1,0727	20.854.516	148.702
528	NOXH 2	09	08	C	E2-C.0908	CH08C	75,5	0,9972	19.388.565	138.249
529	NOXH 2	09	09	C	E2-C.0909	CH09C	75,5	1,0876	21.144.881	150.772
530	NOXH 2	09	10	C	E2-C.0910	CH10C	67	1,0572	20.554.879	146.565
531	NOXH 2	09	11	C	E2-C.0911	CH11C	64,9	1,0412	20.243.012	144.341
532	NOXH 2	09	12A	C	E2-C.0912A	CH13C	62,2	1,0309	20.042.586	142.912
533	NOXH 2	09	15	C	E2-C.0915	CH15C	36,2	0,9300	18.080.681	128.923
534	NOXH 2	10	01	C	E2-C.1001	CH01C	42,9	0,9579	18.623.110	132.791
535	NOXH 2	10	02	C	E2-C.1002	CH02C	36,2	0,9389	18.254.335	130.161
536	NOXH 2	10	04	C	E2-C.1004	CH04C	66,7	1,0782	20.961.917	149.467
537	NOXH 2	10	05	C	E2-C.1005	CH05C	76,3	1,0890	21.171.535	150.962
538	NOXH 2	10	06	C	E2-C.1006	CH06C	61,9	1,0779	20.955.751	149.423
539	NOXH 2	10	07	C	E2-C.1007	CH07C	61,9	1,0779	20.955.751	149.423
540	NOXH 2	10	08	C	E2-C.1008	CH08C	75,5	1,0021	19.482.684	138.920
541	NOXH 2	10	09	C	E2-C.1009	CH09C	75,5	1,0929	21.247.525	151.504
542	NOXH 2	10	10	C	E2-C.1010	CH10C	67	1,0624	20.654.661	147.277
543	NOXH 2	10	11	C	E2-C.1011	CH11C	64,9	1,0463	20.341.279	145.042
544	NOXH 2	10	12A	C	E2-C.1012A	CH13C	62,2	1,0359	20.139.880	143.606
545	NOXH 2	10	15	C	E2-C.1015	CH15C	36,2	0,9345	18.168.452	129.549
546	NOXH 2	11	01	C	E2-C.1101	CH01C	42,9	0,9560	18.587.124	132.534
547	NOXH 2	11	02	C	E2-C.1102	CH02C	36,2	0,9371	18.219.062	129.910
548	NOXH 2	11	03	C	E2-C.1103	CH03C	62,2	1,0761	20.921.411	149.179
549	NOXH 2	11	04	C	E2-C.1104	CH04C	66,7	1,0761	20.921.411	149.179
550	NOXH 2	11	05	C	E2-C.1105	CH05C	76,3	1,0869	21.130.625	150.670
551	NOXH 2	11	06	C	E2-C.1106	CH06C	61,9	1,0758	20.915.257	149.135
552	NOXH 2	11	07	C	E2-C.1107	CH07C	61,9	1,0758	20.915.257	149.135
553	NOXH 2	11	08	C	E2-C.1108	CH08C	75,5	1,0002	19.445.037	138.651
554	NOXH 2	11	09	C	E2-C.1109	CH09C	75,5	1,0908	21.206.468	151.211
555	NOXH 2	11	12	C	E2-C.1112	CH12C	64,9	1,0442	20.301.973	144.762
556	NOXH 2	11	12B	C	E2-C.1112B	CH14C	62,2	1,0603	20.614.748	146.992
557	NOXH 2	11	16	C	E2-C.1116	CH16C	42,9	0,9560	18.587.124	132.534
558	NOXH 2	12	01	C	E2-C.1201	CH01C	42,9	0,9625	18.713.077	133.432
559	NOXH 2	12	02	C	E2-C.1202	CH02C	36,2	0,9434	18.342.521	130.790
560	NOXH 2	12	03	C	E2-C.1203	CH03C	62,2	1,0834	21.063.182	150.189
561	NOXH 2	12	04	C	E2-C.1204	CH04C	66,7	1,0834	21.063.182	150.189
562	NOXH 2	12	05	C	E2-C.1205	CH05C	76,3	1,0942	21.273.813	151.691
563	NOXH 2	12	06	C	E2-C.1206	CH06C	61,9	1,0831	21.056.987	150.145
564	NOXH 2	12	07	C	E2-C.1207	CH07C	61,9	1,0831	21.056.987	150.145
565	NOXH 2	12	08	C	E2-C.1208	CH08C	75,5	1,0069	19.576.804	139.591
566	NOXH 2	12	09	C	E2-C.1209	CH09C	75,5	1,0981	21.350.171	152.236
567	NOXH 2	12	12	C	E2-C.1212	CH12C	64,9	1,0513	20.439.546	145.743
568	NOXH 2	12	12B	C	E2-C.1212B	CH14C	62,2	1,0675	20.754.442	147.988
569	NOXH 2	12	16	C	E2-C.1216	CH16C	42,9	0,9625	18.713.077	133.432
570	NOXH 2	12A	01	C	E2-C.12A01	CH01C	42,9	0,9579	18.623.110	132.791
571	NOXH 2	12A	02	C	E2-C.12A02	CH02C	36,2	0,9389	18.254.335	130.161
572	NOXH 2	12A	03	C	E2-C.12A03	CH03C	62,2	1,0782	20.961.917	149.467

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
573	NOXH 2	12A	04	C	E2-C.12A04	CH04C	66,7	1,0782	20.961.917	149.467
574	NOXH 2	12A	05	C	E2-C.12A05	CH05C	76,3	1,0890	21.171.535	150.962
575	NOXH 2	12A	06	C	E2-C.12A06	CH06C	61,9	1,0779	20.955.751	149.423
576	NOXH 2	12A	07	C	E2-C.12A07	CH07C	61,9	1,0779	20.955.751	149.423
577	NOXH 2	12A	08	C	E2-C.12A08	CH08C	75,5	1,0021	19.482.684	138.920
578	NOXH 2	12A	09	C	E2-C.12A09	CH09C	75,5	1,0929	21.247.525	151.504
579	NOXH 2	12A	12	C	E2-C.12A12	CH12C	64,9	1,0463	20.341.279	145.042
580	NOXH 2	12A	12B	C	E2-C.12A12B	CH14C	62,2	1,0624	20.654.661	147.277
581	NOXH 2	12A	16	C	E2-C.12A16	CH16C	42,9	0,9579	18.623.110	132.791
582	NOXH 2	14	02	C	E2-C.1402	CH02C	36,2	0,9346	18.171.495	129.570
583	NOXH 2	14	04	C	E2-C.1404	CH04C	62,4	1,0732	20.864.702	148.774
584	NOXH 2	14	06	C	E2-C.1406	CH06C	61,9	1,0622	20.652.045	147.258
585	NOXH 2	14	08	C	E2-C.1408	CH08C	75,5	0,9876	19.200.327	136.906
586	NOXH 2	14	10	C	E2-C.1410	CH10C	67	1,0470	20.355.317	145.142
587	NOXH 2	14	11	C	E2-C.1411	CH11C	64,9	1,0209	19.847.998	141.525
588	NOXH 2	14	12	C	E2-C.1412	CH12C	64,9	1,0209	19.847.998	141.525
589	NOXH 2	14	12A	C	E2-C.1412A	CH13C	62,2	1,0209	19.847.998	141.525
590	NOXH 2	14	12B	C	E2-C.1412B	CH14C	62,2	1,0470	20.355.317	145.142
591	NOXH 2	14	15	C	E2-C.1415	CH15C	36,2	0,9209	17.905.140	127.671
592	NOXH 2	14	16	C	E2-C.1416	CH16C	42,9	0,9440	18.353.210	130.866
593	NOXH 2	15	02	C	E2-C.1502	CH02C	36,2	0,8577	16.675.019	118.900
594	NOXH 2	15	04	C	E2-C.1504	CH04C	62,4	1,0942	21.273.813	151.691
595	NOXH 2	15	06	C	E2-C.1506	CH06C	61,9	1,0831	21.056.987	150.145
596	NOXH 2	15	08	C	E2-C.1508	CH08C	75,5	1,0069	19.576.804	139.591
597	NOXH 2	15	10	C	E2-C.1510	CH10C	67	1,0675	20.754.442	147.988
598	NOXH 2	15	11	C	E2-C.1511	CH11C	64,9	0,9368	18.213.458	129.870
599	NOXH 2	15	12	C	E2-C.1512	CH12C	64,9	0,9368	18.213.458	129.870
600	NOXH 2	15	12A	C	E2-C.1512A	CH13C	62,2	0,9368	18.213.458	129.870
601	NOXH 2	15	12B	C	E2-C.1512B	CH14C	62,2	0,9608	18.678.998	133.189
602	NOXH 2	15	15	C	E2-C.1515	CH15C	36,2	0,8451	16.430.600	117.157
603	NOXH 2	15	16	C	E2-C.1516	CH16C	42,9	0,8663	16.841.769	120.089
604	NOXH 2	16	02	C	E2-C.1602	CH02C	36,2	0,8659	16.835.355	120.043
605	NOXH 2	16	04	C	E2-C.1604	CH04C	62,4	0,9943	19.330.533	137.835
606	NOXH 2	16	06	C	E2-C.1606	CH06C	61,9	0,9841	19.133.512	136.430
607	NOXH 2	16	08	C	E2-C.1608	CH08C	75,5	0,9150	17.788.538	126.840
608	NOXH 2	16	10	C	E2-C.1610	CH10C	67	0,9700	18.858.603	134.470
609	NOXH 2	16	11	C	E2-C.1611	CH11C	64,9	0,9458	18.388.586	131.118
610	NOXH 2	16	12	C	E2-C.1612	CH12C	64,9	0,9458	18.388.586	131.118
611	NOXH 2	16	12A	C	E2-C.1612A	CH13C	62,2	0,9458	18.388.586	131.118
612	NOXH 2	16	12B	C	E2-C.1612B	CH14C	62,2	0,9700	18.858.603	134.470
613	NOXH 2	16	15	C	E2-C.1615	CH15C	36,2	0,8532	16.588.586	118.284
614	NOXH 2	16	16	C	E2-C.1616	CH16C	42,9	0,8746	17.003.709	121.244
615	NOXH 2	17	02	C	E2-C.1702	CH02C	36,2	0,8659	16.835.355	120.043
616	NOXH 2	17	04	C	E2-C.1704	CH04C	62,4	0,9943	19.330.533	137.835
617	NOXH 2	17	06	C	E2-C.1706	CH06C	61,9	0,9841	19.133.512	136.430
618	NOXH 2	17	08	C	E2-C.1708	CH08C	75,5	0,9150	17.788.538	126.840
619	NOXH 2	17	10	C	E2-C.1710	CH10C	67	0,9700	18.858.603	134.470
620	NOXH 2	17	11	C	E2-C.1711	CH11C	64,9	0,9458	18.388.586	131.118

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
621	NOXH 2	17	12	C	E2-C.1712	CH12C	64,9	0,9458	18.388.586	131.118
622	NOXH 2	17	12A	C	E2-C.1712A	CH13C	62,2	0,9458	18.388.586	131.118
623	NOXH 2	17	12B	C	E2-C.1712B	CH14C	62,2	0,9700	18.858.603	134.470
624	NOXH 2	17	15	C	E2-C.1715	CH15C	36,2	0,8532	16.588.586	118.284
625	NOXH 2	17	16	C	E2-C.1716	CH16C	42,9	0,8746	17.003.709	121.244
626	NOXH 2	18	01	C	E2-C.1801	CH01C	42,9	0,8659	16.835.355	120.043
627	NOXH 2	18	03	C	E2-C.1803	CH03C	62,2	0,9844	19.139.141	136.470
628	NOXH 2	18	05	C	E2-C.1805	CH05C	76,3	0,9943	19.330.533	137.835
629	NOXH 2	18	07	C	E2-C.1807	CH07C	61,9	0,9841	19.133.512	136.430
630	NOXH 2	18	09	C	E2-C.1809	CH09C	75,5	0,9978	19.399.915	138.330
631	NOXH 2	18	11	C	E2-C.1811	CH11C	64,9	0,9458	18.388.586	131.118
632	NOXH 2	18	16	C	E2-C.1816	CH16C	42,9	0,8746	17.003.709	121.244
633	NOXH 2	19	01	C	E2-C.1901	CH01C	42,9	0,8659	16.835.355	120.043
634	NOXH 2	19	03	C	E2-C.1903	CH03C	62,2	0,9844	19.139.141	136.470
635	NOXH 2	19	05	C	E2-C.1905	CH05C	76,3	0,9943	19.330.533	137.835
636	NOXH 2	19	07	C	E2-C.1907	CH07C	61,9	0,9841	19.133.512	136.430
637	NOXH 2	19	09	C	E2-C.1909	CH09C	75,5	0,9978	19.399.915	138.330
638	NOXH 2	19	11	C	E2-C.1911	CH11C	64,9	0,9458	18.388.586	131.118
639	NOXH 2	19	16	C	E2-C.1916	CH16C	42,9	0,8746	17.003.709	121.244
640	NOXH 2	20	01	C	E2-C.2001	CH01C	42,9	0,8412	16.354.345	116.613
641	NOXH 2	20	03	C	E2-C.2003	CH03C	62,2	0,9563	18.592.308	132.571
642	NOXH 2	20	05	C	E2-C.2005	CH05C	76,3	0,9659	18.778.232	133.897
643	NOXH 2	20	07	C	E2-C.2007	CH07C	61,9	0,9560	18.586.840	132.532
644	NOXH 2	20	09	C	E2-C.2009	CH09C	75,5	0,9693	18.845.632	134.377
645	NOXH 2	20	11	C	E2-C.2011	CH11C	64,9	0,9188	17.863.198	127.372
646	NOXH 2	20	16	C	E2-C.2016	CH16C	42,9	0,8496	16.517.889	117.780
647	NOXH 2	02	02	D	E2-D.0202	CH02D	62,3	0,9282	18.045.476	128.672
648	NOXH 2	02	03	D	E2-D.0203	CH03D	62,3	0,9282	18.045.476	128.672
649	NOXH 2	02	04	D	E2-D.0204	CH04D	65,2	0,9374	18.225.931	129.959
650	NOXH 2	02	06	D	E2-D.0206	CH06D	61,9	0,9373	18.222.392	129.933
651	NOXH 2	02	08	D	E2-D.0208	CH08D	61,9	0,8302	16.141.023	115.092
652	NOXH 2	02	10	D	E2-D.0210	CH10D	71,1	0,9237	17.958.778	128.054
653	NOXH 2	02	12	D	E2-D.0212	CH12D	64,9	0,9007	17.511.189	124.862
654	NOXH 2	02	12A	D	E2-D.0212A	CH13D	62,2	0,8918	17.337.811	123.626
655	NOXH 2	02	12B	D	E2-D.0212B	CH14D	62,2	0,9146	17.780.968	126.786
656	NOXH 2	02	15	D	E2-D.0215	CH15D	62,2	0,9146	17.780.968	126.786
657	NOXH 2	02	16	D	E2-D.0216	CH16D	69,9	0,9282	18.045.476	128.672
658	NOXH 2	03	02	D	E2-D.0302	CH02D	62,3	0,9469	18.410.031	131.271
659	NOXH 2	03	03	D	E2-D.0303	CH03D	62,3	0,9469	18.410.031	131.271
660	NOXH 2	03	04	D	E2-D.0304	CH04D	65,2	0,9564	18.594.131	132.584
661	NOXH 2	03	06	D	E2-D.0306	CH06D	61,9	0,9562	18.590.521	132.558
662	NOXH 2	03	08	D	E2-D.0308	CH08D	61,9	0,8470	16.467.104	117.417
663	NOXH 2	03	10	D	E2-D.0310	CH10D	71,1	0,9424	18.321.582	130.641
664	NOXH 2	03	12	D	E2-D.0312	CH12D	64,9	0,9189	17.864.950	127.385
665	NOXH 2	03	12A	D	E2-D.0312A	CH13D	62,2	0,9098	17.688.069	126.123
666	NOXH 2	03	12B	D	E2-D.0312B	CH14D	62,2	0,9330	18.140.180	129.347
667	NOXH 2	03	15	D	E2-D.0315	CH15D	62,2	0,9330	18.140.180	129.347
668	NOXH 2	03	16	D	E2-D.0316	CH16D	69,9	0,9469	18.410.031	131.271

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
669	NOXH 2	04	02	D	E2-D.0402	CH02D	62,3	0,9469	18.410.031	131.271
670	NOXH 2	04	03	D	E2-D.0403	CH03D	62,3	0,9469	18.410.031	131.271
671	NOXH 2	04	04	D	E2-D.0404	CH04D	65,2	0,9564	18.594.131	132.584
672	NOXH 2	04	06	D	E2-D.0406	CH06D	61,9	0,9562	18.590.521	132.558
673	NOXH 2	04	08	D	E2-D.0408	CH08D	61,9	0,8470	16.467.104	117.417
674	NOXH 2	04	10	D	E2-D.0410	CH10D	71,1	0,9424	18.321.582	130.641
675	NOXH 2	04	12	D	E2-D.0412	CH12D	64,9	0,9189	17.864.950	127.385
676	NOXH 2	04	12A	D	E2-D.0412A	CH13D	62,2	0,9098	17.688.069	126.123
677	NOXH 2	04	12B	D	E2-D.0412B	CH14D	62,2	0,9330	18.140.180	129.347
678	NOXH 2	04	15	D	E2-D.0415	CH15D	62,2	0,9330	18.140.180	129.347
679	NOXH 2	04	16	D	E2-D.0416	CH16D	69,9	0,9469	18.410.031	131.271
680	NOXH 2	05	01	D	E2-D.0501	CH01D	69,9	0,9469	18.410.031	131.271
681	NOXH 2	05	03	D	E2-D.0503	CH03D	62,3	0,9469	18.410.031	131.271
682	NOXH 2	05	05	D	E2-D.0505	CH05D	65,1	0,9564	18.594.131	132.584
683	NOXH 2	05	07	D	E2-D.0507	CH07D	61,9	0,9466	18.404.617	131.233
684	NOXH 2	05	09	D	E2-D.0509	CH09D	61,9	0,9330	18.140.180	129.347
685	NOXH 2	05	10	D	E2-D.0510	CH10D	71,1	0,9424	18.321.582	130.641
686	NOXH 2	05	11	D	E2-D.0511	CH11D	64,9	0,9189	17.864.950	127.385
687	NOXH 2	05	12	D	E2-D.0512	CH12D	64,9	0,9189	17.864.950	127.385
688	NOXH 2	05	12A	D	E2-D.0512A	CH13D	62,2	0,9098	17.688.069	126.123
689	NOXH 2	05	12B	D	E2-D.0512B	CH14D	62,2	0,9330	18.140.180	129.347
690	NOXH 2	05	15	D	E2-D.0515	CH15D	62,2	0,9330	18.140.180	129.347
691	NOXH 2	05	16	D	E2-D.0516	CH16D	69,9	0,9469	18.410.031	131.271
692	NOXH 2	06	01	D	E2-D.0601	CH01D	69,9	0,9563	18.592.308	132.571
693	NOXH 2	06	03	D	E2-D.0603	CH03D	62,3	0,9563	18.592.308	132.571
694	NOXH 2	06	05	D	E2-D.0605	CH05D	65,1	0,9659	18.778.232	133.897
695	NOXH 2	06	07	D	E2-D.0607	CH07D	61,9	0,9560	18.586.840	132.532
696	NOXH 2	06	09	D	E2-D.0609	CH09D	61,9	0,9423	18.319.785	130.628
697	NOXH 2	06	10	D	E2-D.0610	CH10D	71,1	0,9517	18.502.984	131.934
698	NOXH 2	06	11	D	E2-D.0611	CH11D	64,9	0,9280	18.041.831	128.646
699	NOXH 2	06	12	D	E2-D.0612	CH12D	64,9	0,9280	18.041.831	128.646
700	NOXH 2	06	12A	D	E2-D.0612A	CH13D	62,2	0,9188	17.863.198	127.372
701	NOXH 2	06	12B	D	E2-D.0612B	CH14D	62,2	0,9423	18.319.785	130.628
702	NOXH 2	06	15	D	E2-D.0615	CH15D	62,2	0,9423	18.319.785	130.628
703	NOXH 2	06	16	D	E2-D.0616	CH16D	69,9	0,9563	18.592.308	132.571
704	NOXH 2	07	01	D	E2-D.0701	CH01D	69,9	0,9563	18.592.308	132.571
705	NOXH 2	07	03	D	E2-D.0703	CH03D	62,3	0,9563	18.592.308	132.571
706	NOXH 2	07	05	D	E2-D.0705	CH05D	65,1	0,9659	18.778.232	133.897
707	NOXH 2	07	07	D	E2-D.0707	CH07D	61,9	0,9560	18.586.840	132.532
708	NOXH 2	07	09	D	E2-D.0709	CH09D	61,9	0,9423	18.319.785	130.628
709	NOXH 2	07	10	D	E2-D.0710	CH10D	71,1	0,9517	18.502.984	131.934
710	NOXH 2	07	11	D	E2-D.0711	CH11D	64,9	0,9280	18.041.831	128.646
711	NOXH 2	07	12	D	E2-D.0712	CH12D	64,9	0,9280	18.041.831	128.646
712	NOXH 2	07	12A	D	E2-D.0712A	CH13D	62,2	0,9188	17.863.198	127.372
713	NOXH 2	07	12B	D	E2-D.0712B	CH14D	62,2	0,9423	18.319.785	130.628
714	NOXH 2	07	15	D	E2-D.0715	CH15D	62,2	0,9423	18.319.785	130.628
715	NOXH 2	07	16	D	E2-D.0716	CH16D	69,9	0,9563	18.592.308	132.571
716	NOXH 2	08	01	D	E2-D.0801	CH01D	69,9	0,9657	18.774.586	133.871

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
717	NOXH 2	08	02	D	E2-D.0802	CH02D	62,3	0,9657	18.774.586	133.871
718	NOXH 2	08	04	D	E2-D.0804	CH04D	65,2	0,9753	18.962.332	135.209
719	NOXH 2	08	05	D	E2-D.0805	CH05D	65,1	0,9753	18.962.332	135.209
720	NOXH 2	08	06	D	E2-D.0806	CH06D	61,9	0,9751	18.958.650	135.183
721	NOXH 2	08	07	D	E2-D.0807	CH07D	61,9	0,9654	18.769.065	133.831
722	NOXH 2	08	08	D	E2-D.0808	CH08D	61,9	0,8638	16.793.185	119.743
723	NOXH 2	08	09	D	E2-D.0809	CH09D	61,9	0,9515	18.499.391	131.909
724	NOXH 2	08	10	D	E2-D.0810	CH10D	71,1	0,9610	18.684.386	133.228
725	NOXH 2	08	11	D	E2-D.0811	CH11D	64,9	0,9371	18.218.711	129.907
726	NOXH 2	08	12A	D	E2-D.0812A	CH13D	62,2	0,9278	18.038.328	128.621
727	NOXH 2	08	15	D	E2-D.0815	CH15D	62,2	0,9515	18.499.391	131.909
728	NOXH 2	09	01	D	E2-D.0901	CH01D	69,9	0,9657	18.774.586	133.871
729	NOXH 2	09	02	D	E2-D.0902	CH02D	62,3	0,9657	18.774.586	133.871
730	NOXH 2	09	04	D	E2-D.0904	CH04D	65,2	0,9753	18.962.332	135.209
731	NOXH 2	09	05	D	E2-D.0905	CH05D	65,1	0,9753	18.962.332	135.209
732	NOXH 2	09	06	D	E2-D.0906	CH06D	61,9	0,9751	18.958.650	135.183
733	NOXH 2	09	07	D	E2-D.0907	CH07D	61,9	0,9654	18.769.065	133.831
734	NOXH 2	09	08	D	E2-D.0908	CH08D	61,9	0,8638	16.793.185	119.743
735	NOXH 2	09	09	D	E2-D.0909	CH09D	61,9	0,9515	18.499.391	131.909
736	NOXH 2	09	10	D	E2-D.0910	CH10D	71,1	0,9610	18.684.386	133.228
737	NOXH 2	09	11	D	E2-D.0911	CH11D	64,9	0,9371	18.218.711	129.907
738	NOXH 2	09	12A	D	E2-D.0912A	CH13D	62,2	0,9278	18.038.328	128.621
739	NOXH 2	09	15	D	E2-D.0915	CH15D	62,2	0,9515	18.499.391	131.909
740	NOXH 2	10	01	D	E2-D.1001	CH01D	69,9	0,9704	18.865.725	134.521
741	NOXH 2	10	02	D	E2-D.1002	CH02D	62,3	0,9704	18.865.725	134.521
742	NOXH 2	10	04	D	E2-D.1004	CH04D	65,2	0,9801	19.054.382	135.866
743	NOXH 2	10	05	D	E2-D.1005	CH05D	65,1	0,9801	19.054.382	135.866
744	NOXH 2	10	06	D	E2-D.1006	CH06D	61,9	0,9799	19.050.683	135.839
745	NOXH 2	10	07	D	E2-D.1007	CH07D	61,9	0,9701	18.860.176	134.481
746	NOXH 2	10	08	D	E2-D.1008	CH08D	61,9	0,8679	16.874.705	120.324
747	NOXH 2	10	09	D	E2-D.1009	CH09D	61,9	0,9561	18.589.195	132.549
748	NOXH 2	10	10	D	E2-D.1010	CH10D	71,1	0,9657	18.775.086	133.874
749	NOXH 2	10	11	D	E2-D.1011	CH11D	64,9	0,9416	18.307.151	130.538
750	NOXH 2	10	12A	D	E2-D.1012A	CH13D	62,2	0,9323	18.125.892	129.245
751	NOXH 2	10	15	D	E2-D.1015	CH15D	62,2	0,9561	18.589.195	132.549
752	NOXH 2	11	01	D	E2-D.1101	CH01D	69,9	0,9685	18.829.270	134.261
753	NOXH 2	11	02	D	E2-D.1102	CH02D	62,3	0,9685	18.829.270	134.261
754	NOXH 2	11	03	D	E2-D.1103	CH03D	62,3	0,9685	18.829.270	134.261
755	NOXH 2	11	04	D	E2-D.1104	CH04D	65,2	0,9782	19.017.562	135.603
756	NOXH 2	11	05	D	E2-D.1105	CH05D	65,1	0,9782	19.017.562	135.603
757	NOXH 2	11	06	D	E2-D.1106	CH06D	61,9	0,9780	19.013.870	135.577
758	NOXH 2	11	07	D	E2-D.1107	CH07D	61,9	0,9682	18.823.731	134.221
759	NOXH 2	11	08	D	E2-D.1108	CH08D	61,9	0,8663	16.842.098	120.091
760	NOXH 2	11	09	D	E2-D.1109	CH09D	61,9	0,9543	18.553.273	132.293
761	NOXH 2	11	12	D	E2-D.1112	CH12D	64,9	0,9398	18.271.776	130.286
762	NOXH 2	11	12B	D	E2-D.1112B	CH14D	62,2	0,9543	18.553.273	132.293
763	NOXH 2	11	16	D	E2-D.1116	CH16D	69,9	0,9685	18.829.270	134.261
764	NOXH 2	12	01	D	E2-D.1201	CH01D	69,9	0,9750	18.956.863	135.170

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
765	NOXH 2	12	02	D	E2-D.1202	CH02D	62,3	0,9750	18.956.863	135.170
766	NOXH 2	12	03	D	E2-D.1203	CH03D	62,3	0,9750	18.956.863	135.170
767	NOXH 2	12	04	D	E2-D.1204	CH04D	65,2	0,9848	19.146.432	136.522
768	NOXH 2	12	05	D	E2-D.1205	CH05D	65,1	0,9848	19.146.432	136.522
769	NOXH 2	12	06	D	E2-D.1206	CH06D	61,9	0,9846	19.142.715	136.496
770	NOXH 2	12	07	D	E2-D.1207	CH07D	61,9	0,9748	18.951.288	135.131
771	NOXH 2	12	08	D	E2-D.1208	CH08D	61,9	0,8721	16.956.226	120.905
772	NOXH 2	12	09	D	E2-D.1209	CH09D	61,9	0,9608	18.678.998	133.189
773	NOXH 2	12	12	D	E2-D.1212	CH12D	64,9	0,9462	18.395.592	131.168
774	NOXH 2	12	12B	D	E2-D.1212B	CH14D	62,2	0,9608	18.678.998	133.189
775	NOXH 2	12	16	D	E2-D.1216	CH16D	69,9	0,9750	18.956.863	135.170
776	NOXH 2	12A	01	D	E2-D.12A01	CH01D	69,9	0,9704	18.865.725	134.521
777	NOXH 2	12A	02	D	E2-D.12A02	CH02D	62,3	0,9704	18.865.725	134.521
778	NOXH 2	12A	03	D	E2-D.12A03	CH03D	62,3	0,9704	18.865.725	134.521
779	NOXH 2	12A	04	D	E2-D.12A04	CH04D	65,2	0,9801	19.054.382	135.866
780	NOXH 2	12A	05	D	E2-D.12A05	CH05D	65,1	0,9801	19.054.382	135.866
781	NOXH 2	12A	06	D	E2-D.12A06	CH06D	61,9	0,9799	19.050.683	135.839
782	NOXH 2	12A	07	D	E2-D.12A07	CH07D	61,9	0,9701	18.860.176	134.481
783	NOXH 2	12A	08	D	E2-D.12A08	CH08D	61,9	0,8679	16.874.705	120.324
784	NOXH 2	12A	09	D	E2-D.12A09	CH09D	61,9	0,9561	18.589.195	132.549
785	NOXH 2	12A	12	D	E2-D.12A12	CH12D	64,9	0,9416	18.307.151	130.538
786	NOXH 2	12A	12B	D	E2-D.12A12B	CH14D	62,2	0,9561	18.589.195	132.549
787	NOXH 2	12A	16	D	E2-D.12A16	CH16D	69,9	0,9704	18.865.725	134.521
788	NOXH 2	02	01	A	E2-A.0201	CH01A	42,9	0,9071	17.635.276	125.747
789	NOXH 2	02	03	A	E2-A.0203	CH03A	62,2	1,0313	20.050.528	142.969
790	NOXH 2	02	05	A	E2-A.0205	CH05A	64,9	1,0520	20.453.544	145.842
791	NOXH 2	02	07	A	E2-A.0207	CH07A	66,7	1,0414	20.247.103	144.370
792	NOXH 2	02	09	A	E2-A.0209	CH09A	72,4	1,0143	19.720.045	140.612
793	NOXH 2	03	01	A	E2-A.0301	CH01A	42,9	0,9254	17.991.543	128.287
794	NOXH 2	03	03	A	E2-A.0303	CH03A	62,2	1,0521	20.455.590	145.857
795	NOXH 2	03	05	A	E2-A.0305	CH05A	64,9	1,0733	20.866.748	148.789
796	NOXH 2	03	07	A	E2-A.0307	CH07A	66,7	1,0624	20.656.135	147.287
797	NOXH 2	03	09	A	E2-A.0309	CH09A	72,4	1,0348	20.118.430	143.453
798	NOXH 2	04	01	A	E2-A.0401	CH01A	42,9	0,9254	17.991.543	128.287
799	NOXH 2	04	03	A	E2-A.0403	CH03A	62,2	1,0521	20.455.590	145.857
800	NOXH 2	04	05	A	E2-A.0405	CH05A	64,9	1,0733	20.866.748	148.789
801	NOXH 2	04	07	A	E2-A.0407	CH07A	66,7	1,0624	20.656.135	147.287
802	NOXH 2	04	09	A	E2-A.0409	CH09A	72,4	1,0348	20.118.430	143.453
803	NOXH 2	05	02	A	E2-A.0502	CH02A	36,2	0,9162	17.813.410	127.017
804	NOXH 2	05	04	A	E2-A.0504	CH04A	62,2	1,0521	20.455.590	145.857
805	NOXH 2	05	06	A	E2-A.0506	CH06A	64,9	1,0838	21.071.324	150.247
806	NOXH 2	05	08	A	E2-A.0508	CH08A	75,2	0,9779	19.012.089	135.564
807	NOXH 2	06	02	A	E2-A.0602	CH02A	36,2	0,9253	17.989.780	128.275
808	NOXH 2	06	04	A	E2-A.0604	CH04A	62,2	1,0625	20.658.120	147.301
809	NOXH 2	06	06	A	E2-A.0606	CH06A	64,9	1,0945	21.279.950	151.735
810	NOXH 2	06	08	A	E2-A.0608	CH08A	75,2	0,9876	19.200.327	136.906
811	NOXH 2	07	02	A	E2-A.0702	CH02A	36,2	0,9253	17.989.780	128.275
812	NOXH 2	07	04	A	E2-A.0704	CH04A	62,2	1,0625	20.658.120	147.301

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
813	NOXH 2	07	06	A	E2-A.0706	CH06A	64,9	1,0945	21.279.950	151.735
814	NOXH 2	07	08	A	E2-A.0708	CH08A	75,2	0,9876	19.200.327	136.906
815	NOXH 2	08	11	A	E2-A.0811	CH11A	61,9	1,0206	19.842.160	141.483
816	NOXH 2	08	12A	A	E2-A.0812A	CH13A	61,9	1,0309	20.042.586	142.912
817	NOXH 2	08	15	A	E2-A.0815	CH15A	65,5	1,0678	20.760.428	148.031
818	NOXH 2	08	17	A	E2-A.0817	CH17A	46,5	0,9351	18.180.999	129.638
819	NOXH 2	09	11	A	E2-A.0911	CH11A	61,9	1,0206	19.842.160	141.483
820	NOXH 2	09	12A	A	E2-A.0912A	CH13A	61,9	1,0309	20.042.586	142.912
821	NOXH 2	09	15	A	E2-A.0915	CH15A	65,5	1,0678	20.760.428	148.031
822	NOXH 2	09	17	A	E2-A.0917	CH17A	46,5	0,9351	18.180.999	129.638
823	NOXH 2	10	11	A	E2-A.1011	CH11A	61,9	1,0255	19.938.482	142.170
824	NOXH 2	10	12A	A	E2-A.1012A	CH13A	61,9	1,0359	20.139.880	143.606
825	NOXH 2	10	15	A	E2-A.1015	CH15A	65,5	1,0730	20.861.207	148.749
826	NOXH 2	10	17	A	E2-A.1017	CH17A	46,5	0,9397	18.269.256	130.268
827	NOXH 2	11	10	A	E2-A.1110	CH10A	61,9	1,0497	20.408.600	145.522
828	NOXH 2	11	12	A	E2-A.1112	CH12A	61,9	1,0339	20.100.963	143.328
829	NOXH 2	11	12B	A	E2-A.1112B	CH14A	65,8	1,0603	20.614.748	146.992
830	NOXH 2	11	16	A	E2-A.1116	CH16A	65,5	1,0977	21.341.930	152.177
831	NOXH 2	12	10	A	E2-A.1210	CH10A	61,9	1,0568	20.546.897	146.508
832	NOXH 2	12	12	A	E2-A.1212	CH12A	61,9	1,0409	20.237.175	144.300
833	NOXH 2	12	12B	A	E2-A.1212B	CH14A	65,8	1,0675	20.754.442	147.988
834	NOXH 2	12	16	A	E2-A.1216	CH16A	65,5	1,1052	21.486.552	153.208
835	NOXH 2	12A	10	A	E2-A.12A10	CH10A	61,9	1,0517	20.448.114	145.804
836	NOXH 2	12A	12	A	E2-A.12A12	CH12A	61,9	1,0359	20.139.880	143.606
837	NOXH 2	12A	12B	A	E2-A.12A12B	CH14A	65,8	1,0624	20.654.661	147.277
838	NOXH 2	12A	16	A	E2-A.12A16	CH16A	65,5	1,0998	21.383.252	152.472
839	NOXH 2	02	01	B	E2-B.0201	CH01B	42,9	0,9071	17.635.276	125.747
840	NOXH 2	02	03	B	E2-B.0203	CH03B	61,9	1,0313	20.050.528	142.969
841	NOXH 2	02	05	B	E2-B.0205	CH05B	61,9	1,0210	19.850.023	141.539
842	NOXH 2	02	07	B	E2-B.0207	CH07B	69	1,0414	20.247.103	144.370
843	NOXH 2	02	09	B	E2-B.0209	CH09B	61,9	1,0162	19.756.632	140.873
844	NOXH 2	03	01	B	E2-B.0301	CH01B	42,9	0,9254	17.991.543	128.287
845	NOXH 2	03	03	B	E2-B.0303	CH03B	61,9	1,0521	20.455.590	145.857
846	NOXH 2	03	05	B	E2-B.0305	CH05B	61,9	1,0416	20.251.035	144.398
847	NOXH 2	03	07	B	E2-B.0307	CH07B	69	1,0624	20.656.135	147.287
848	NOXH 2	03	09	B	E2-B.0309	CH09B	61,9	1,0367	20.155.755	143.719
849	NOXH 2	04	01	B	E2-B.0401	CH01B	42,9	0,9254	17.991.543	128.287
850	NOXH 2	04	03	B	E2-B.0403	CH03B	61,9	1,0521	20.455.590	145.857
851	NOXH 2	04	05	B	E2-B.0405	CH05B	61,9	1,0416	20.251.035	144.398
852	NOXH 2	04	07	B	E2-B.0407	CH07B	69	1,0624	20.656.135	147.287
853	NOXH 2	04	09	B	E2-B.0409	CH09B	61,9	1,0367	20.155.755	143.719
854	NOXH 2	05	02	B	E2-B.0502	CH02B	36	0,9162	17.813.410	127.017
855	NOXH 2	05	04	B	E2-B.0504	CH04B	66,7	1,0416	20.251.035	144.398
856	NOXH 2	05	06	B	E2-B.0506	CH06B	61,9	1,0624	20.656.135	147.287
857	NOXH 2	05	08	B	E2-B.0508	CH08B	67	0,9506	18.481.598	131.782
858	NOXH 2	06	02	B	E2-B.0602	CH02B	36	0,9253	17.989.780	128.275
859	NOXH 2	06	04	B	E2-B.0604	CH04B	66,7	1,0519	20.451.540	145.828
860	NOXH 2	06	06	B	E2-B.0606	CH06B	61,9	1,0730	20.860.651	148.745

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
861	NOXH 2	06	08	B	E2-B.0608	CH08B	67	0,9600	18.664.584	133.086
862	NOXH 2	07	02	B	E2-B.0702	CH02B	36	0,9253	17.989.780	128.275
863	NOXH 2	07	04	B	E2-B.0704	CH04B	66,7	1,0519	20.451.540	145.828
864	NOXH 2	07	06	B	E2-B.0706	CH06B	61,9	1,0730	20.860.651	148.745
865	NOXH 2	07	08	B	E2-B.0708	CH08B	67	0,9600	18.664.584	133.086
866	NOXH 2	08	11	B	E2-B.0811	CH11B	42,2	0,9250	17.984.417	128.237
867	NOXH 2	08	12A	B	E2-B.0812A	CH13B	36,1	0,9068	17.630.053	125.710
868	NOXH 2	08	15	B	E2-B.0815	CH15B	62,2	1,0572	20.554.879	146.565
869	NOXH 2	08	17	B	E2-B.0817	CH17B	42,9	0,9162	17.813.479	127.018
870	NOXH 2	09	11	B	E2-B.0911	CH11B	42,2	0,9250	17.984.417	128.237
871	NOXH 2	09	12A	B	E2-B.0912A	CH13B	36,1	0,9068	17.630.053	125.710
872	NOXH 2	09	15	B	E2-B.0915	CH15B	62,2	1,0572	20.554.879	146.565
873	NOXH 2	09	17	B	E2-B.0917	CH17B	42,9	0,9162	17.813.479	127.018
874	NOXH 2	10	11	B	E2-B.1011	CH11B	42,2	0,9295	18.071.720	128.859
875	NOXH 2	10	12A	B	E2-B.1012A	CH13B	36,1	0,9112	17.715.635	126.320
876	NOXH 2	10	15	B	E2-B.1015	CH15B	62,2	1,0624	20.654.661	147.277
877	NOXH 2	10	17	B	E2-B.1017	CH17B	42,9	0,9207	17.899.952	127.634
878	NOXH 2	11	10	B	E2-B.1110	CH10B	36,1	0,9327	18.133.343	129.298
879	NOXH 2	11	12	B	E2-B.1112	CH12B	42,2	0,9277	18.036.799	128.610
880	NOXH 2	11	12B	B	E2-B.1112B	CH14B	62,2	1,0603	20.614.748	146.992
881	NOXH 2	11	16	B	E2-B.1116	CH16B	36,2	0,9466	18.403.093	131.222
882	NOXH 2	12	10	B	E2-B.1210	CH10B	36,1	0,9390	18.256.222	130.175
883	NOXH 2	12	12	B	E2-B.1212	CH12B	42,2	0,9340	18.159.023	129.482
884	NOXH 2	12	12B	B	E2-B.1212B	CH14B	62,2	1,0675	20.754.442	147.988
885	NOXH 2	12	16	B	E2-B.1216	CH16B	36,2	0,9530	18.527.799	132.111
886	NOXH 2	12A	10	B	E2-B.12A10	CH10B	36,1	0,9345	18.168.452	129.549
887	NOXH 2	12A	12	B	E2-B.12A12	CH12B	42,2	0,9295	18.071.720	128.859
888	NOXH 2	12A	12B	B	E2-B.12A12B	CH14B	62,2	1,0624	20.654.661	147.277
889	NOXH 2	12A	16	B	E2-B.12A16	CH16B	36,2	0,9484	18.438.723	131.476
890	NOXH 2	14	01	B	E2-B.1401	CH01B	42,9	0,9440	18.353.210	130.866
891	NOXH 2	14	03	B	E2-B.1403	CH03B	61,9	1,0625	20.658.120	147.301
892	NOXH 2	14	05	B	E2-B.1405	CH05B	61,9	1,0519	20.451.540	145.828
893	NOXH 2	14	07	B	E2-B.1407	CH07B	69	1,0622	20.652.045	147.258
894	NOXH 2	14	09	B	E2-B.1409	CH09B	61,9	1,0470	20.355.317	145.142
895	NOXH 2	15	01	B	E2-B.1501	CH01B	42,9	0,9625	18.713.077	133.432
896	NOXH 2	15	03	B	E2-B.1503	CH03B	61,9	1,0834	21.063.182	150.189
897	NOXH 2	15	05	B	E2-B.1505	CH05B	61,9	1,0725	20.852.550	148.688
898	NOXH 2	15	07	B	E2-B.1507	CH07B	69	1,0831	21.056.987	150.145
899	NOXH 2	15	09	B	E2-B.1509	CH09B	61,9	1,0675	20.754.442	147.988
900	NOXH 2	16	01	B	E2-B.1601	CH01B	42,9	0,9718	18.893.010	134.715
901	NOXH 2	16	03	B	E2-B.1603	CH03B	61,9	1,0938	21.265.712	151.634
902	NOXH 2	16	05	B	E2-B.1605	CH05B	61,9	1,0829	21.053.056	150.117
903	NOXH 2	16	07	B	E2-B.1607	CH07B	69	1,0935	21.259.458	151.589
904	NOXH 2	16	09	B	E2-B.1609	CH09B	61,9	1,0778	20.954.004	149.411
905	NOXH 2	17	01	B	E2-B.1701	CH01B	42,9	0,9718	18.893.010	134.715
906	NOXH 2	17	03	B	E2-B.1703	CH03B	61,9	1,0938	21.265.712	151.634
907	NOXH 2	17	05	B	E2-B.1705	CH05B	61,9	1,0829	21.053.056	150.117
908	NOXH 2	17	07	B	E2-B.1707	CH07B	69	1,0935	21.259.458	151.589

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
909	NOXH 2	17	09	B	E2-B.1709	CH09B	61,9	1,0778	20.954.004	149.411
910	NOXH 2	18	02	B	E2-B.1802	CH02B	36	0,9525	18.518.892	132.048
911	NOXH 2	18	06	B	E2-B.1806	CH06B	61,9	1,1045	21.474.199	153.120
912	NOXH 2	18	08	B	E2-B.1808	CH08B	67	0,9882	19.213.542	137.001
913	NOXH 2	18	10	B	E2-B.1810	CH10B	36,1	0,9480	18.431.763	131.426
914	NOXH 2	18	12	B	E2-B.1812	CH12B	42,2	0,9430	18.333.629	130.727
915	NOXH 2	18	12B	B	E2-B.1812B	CH14B	62,2	1,0778	20.954.004	149.411
916	NOXH 2	18	16	B	E2-B.1816	CH16B	36,2	0,9621	18.705.951	133.381
917	NOXH 2	18	18	B	E2-B.1818	CH18B	48,7	0,9533	18.534.028	132.155
918	NOXH 2	18	20	B	E2-B.1820	CH20B	65,5	1,0512	20.437.895	145.731
919	NOXH 2	19	02	B	E2-B.1902	CH02B	36	0,9525	18.518.892	132.048
920	NOXH 2	19	06	B	E2-B.1906	CH06B	61,9	1,1045	21.474.199	153.120
921	NOXH 2	19	08	B	E2-B.1908	CH08B	67	0,9882	19.213.542	137.001
922	NOXH 2	19	10	B	E2-B.1910	CH10B	36,1	0,9480	18.431.763	131.426
923	NOXH 2	19	12	B	E2-B.1912	CH12B	42,2	0,9430	18.333.629	130.727
924	NOXH 2	19	12B	B	E2-B.1912B	CH14B	62,2	1,0778	20.954.004	149.411
925	NOXH 2	19	16	B	E2-B.1916	CH16B	36,2	0,9621	18.705.951	133.381
926	NOXH 2	19	18	B	E2-B.1918	CH18B	48,7	0,9533	18.534.028	132.155
927	NOXH 2	19	20	B	E2-B.1920	CH20B	65,5	1,0512	20.437.895	145.731
928	NOXH 2	20	02	B	E2-B.2002	CH02B	36	0,9253	17.989.780	128.275
929	NOXH 2	20	06	B	E2-B.2006	CH06B	61,9	1,0730	20.860.651	148.745
930	NOXH 2	20	08	B	E2-B.2008	CH08B	67	0,9600	18.664.584	133.086
931	NOXH 2	20	10	B	E2-B.2010	CH10B	36,1	0,9209	17.905.140	127.671
932	NOXH 2	20	12	B	E2-B.2012	CH12B	42,2	0,9160	17.809.811	126.992
933	NOXH 2	20	12B	B	E2-B.2012B	CH14B	62,2	1,0470	20.355.317	145.142
934	NOXH 2	20	16	B	E2-B.2016	CH16B	36,2	0,9346	18.171.495	129.570
935	NOXH 2	20	18	B	E2-B.2018	CH18B	48,7	0,9261	18.004.484	128.380
936	NOXH 2	20	20	B	E2-B.2020	CH20B	65,5	1,0212	19.853.955	141.567
937	NOXH 2	02	01	C	E2-C.0201	CH01C	42,9	0,9162	17.813.410	127.017
938	NOXH 2	02	05	C	E2-C.0205	CH05C	76,3	1,0416	20.251.035	144.398
939	NOXH 2	02	07	C	E2-C.0207	CH07C	61,9	1,0310	20.044.632	142.927
940	NOXH 2	02	09	C	E2-C.0209	CH09C	75,5	1,0453	20.323.720	144.917
941	NOXH 2	02	11	C	E2-C.0211	CH11C	64,9	1,0008	19.456.876	138.736
942	NOXH 2	03	01	C	E2-C.0301	CH01C	42,9	0,9347	18.173.276	129.583
943	NOXH 2	03	05	C	E2-C.0305	CH05C	76,3	1,0627	20.660.146	147.316
944	NOXH 2	03	07	C	E2-C.0307	CH07C	61,9	1,0518	20.449.574	145.814
945	NOXH 2	03	09	C	E2-C.0309	CH09C	75,5	1,0665	20.734.301	147.844
946	NOXH 2	03	11	C	E2-C.0311	CH11C	64,9	1,0210	19.849.944	141.539
947	NOXH 2	04	01	C	E2-C.0401	CH01C	42,9	0,9347	18.173.276	129.583
948	NOXH 2	04	05	C	E2-C.0405	CH05C	76,3	1,0627	20.660.146	147.316
949	NOXH 2	04	07	C	E2-C.0407	CH07C	61,9	1,0518	20.449.574	145.814
950	NOXH 2	04	09	C	E2-C.0409	CH09C	75,5	1,0665	20.734.301	147.844
951	NOXH 2	04	11	C	E2-C.0411	CH11C	64,9	1,0210	19.849.944	141.539
952	NOXH 2	05	02	C	E2-C.0502	CH02C	36,2	0,9162	17.813.410	127.017
953	NOXH 2	05	04	C	E2-C.0504	CH04C	66,7	1,0521	20.455.590	145.857
954	NOXH 2	05	06	C	E2-C.0506	CH06C	61,9	1,0518	20.449.574	145.814
955	NOXH 2	05	08	C	E2-C.0508	CH08C	75,5	0,9779	19.012.089	135.564
956	NOXH 2	06	02	C	E2-C.0602	CH02C	36,2	0,9253	17.989.780	128.275

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
957	NOXH 2	06	04	C	E2-C.0604	CH04C	66,7	1,0625	20.658.120	147.301
958	NOXH 2	06	06	C	E2-C.0606	CH06C	61,9	1,0622	20.652.045	147.258
959	NOXH 2	06	08	C	E2-C.0608	CH08C	75,5	0,9876	19.200.327	136.906
960	NOXH 2	07	02	C	E2-C.0702	CH02C	36,2	0,9253	17.989.780	128.275
961	NOXH 2	07	04	C	E2-C.0704	CH04C	66,7	1,0625	20.658.120	147.301
962	NOXH 2	07	06	C	E2-C.0706	CH06C	61,9	1,0622	20.652.045	147.258
963	NOXH 2	07	08	C	E2-C.0708	CH08C	75,5	0,9876	19.200.327	136.906
964	NOXH 2	08	03	C	E2-C.0803	CH03C	62,2	1,0730	20.860.651	148.745
965	NOXH 2	08	12	C	E2-C.0812	CH12C	64,9	1,0412	20.243.012	144.341
966	NOXH 2	08	12B	C	E2-C.0812B	CH14C	62,2	1,0572	20.554.879	146.565
967	NOXH 2	08	16	C	E2-C.0816	CH16C	42,9	0,9533	18.533.144	132.149
968	NOXH 2	09	03	C	E2-C.0903	CH03C	62,2	1,0730	20.860.651	148.745
969	NOXH 2	09	12	C	E2-C.0912	CH12C	64,9	1,0412	20.243.012	144.341
970	NOXH 2	09	12B	C	E2-C.0912B	CH14C	62,2	1,0572	20.554.879	146.565
971	NOXH 2	09	16	C	E2-C.0916	CH16C	42,9	0,9533	18.533.144	132.149
972	NOXH 2	10	03	C	E2-C.1003	CH03C	62,2	1,0782	20.961.917	149.467
973	NOXH 2	10	12	C	E2-C.1012	CH12C	64,9	1,0463	20.341.279	145.042
974	NOXH 2	10	12B	C	E2-C.1012B	CH14C	62,2	1,0624	20.654.661	147.277
975	NOXH 2	10	16	C	E2-C.1016	CH16C	42,9	0,9579	18.623.110	132.791
976	NOXH 2	11	10	C	E2-C.1110	CH10C	67	1,0603	20.614.748	146.992
977	NOXH 2	11	11	C	E2-C.1111	CH11C	64,9	1,0442	20.301.973	144.762
978	NOXH 2	11	12A	C	E2-C.1112A	CH13C	62,2	1,0339	20.100.963	143.328
979	NOXH 2	11	15	C	E2-C.1115	CH15C	36,2	0,9327	18.133.343	129.298
980	NOXH 2	12	10	C	E2-C.1210	CH10C	67	1,0675	20.754.442	147.988
981	NOXH 2	12	11	C	E2-C.1211	CH11C	64,9	1,0513	20.439.546	145.743
982	NOXH 2	12	12A	C	E2-C.1212A	CH13C	62,2	1,0409	20.237.175	144.300
983	NOXH 2	12	15	C	E2-C.1215	CH15C	36,2	0,9390	18.256.222	130.175
984	NOXH 2	12A	10	C	E2-C.12A10	CH10C	67	1,0624	20.654.661	147.277
985	NOXH 2	12A	11	C	E2-C.12A11	CH11C	64,9	1,0463	20.341.279	145.042
986	NOXH 2	12A	12A	C	E2-C.12A12A	CH13C	62,2	1,0359	20.139.880	143.606
987	NOXH 2	12A	15	C	E2-C.12A15	CH15C	36,2	0,9345	18.168.452	129.549
988	NOXH 2	14	01	C	E2-C.1401	CH01C	42,9	0,9346	18.171.495	129.570
989	NOXH 2	14	03	C	E2-C.1403	CH03C	62,2	1,0625	20.658.120	147.301
990	NOXH 2	14	05	C	E2-C.1405	CH05C	76,3	1,0732	20.864.702	148.774
991	NOXH 2	14	07	C	E2-C.1407	CH07C	61,9	1,0622	20.652.045	147.258
992	NOXH 2	14	09	C	E2-C.1409	CH09C	75,5	1,0770	20.939.591	149.308
993	NOXH 2	15	01	C	E2-C.1501	CH01C	42,9	0,8577	16.675.019	118.900
994	NOXH 2	15	03	C	E2-C.1503	CH03C	62,2	1,0834	21.063.182	150.189
995	NOXH 2	15	05	C	E2-C.1505	CH05C	76,3	1,0942	21.273.813	151.691
996	NOXH 2	15	07	C	E2-C.1507	CH07C	61,9	1,0831	21.056.987	150.145
997	NOXH 2	15	09	C	E2-C.1509	CH09C	75,5	1,0981	21.350.171	152.236
998	NOXH 2	16	01	C	E2-C.1601	CH01C	42,9	0,8659	16.835.355	120.043
999	NOXH 2	16	03	C	E2-C.1603	CH03C	62,2	0,9844	19.139.141	136.470
1000	NOXH 2	16	05	C	E2-C.1605	CH05C	76,3	0,9943	19.330.533	137.835
1001	NOXH 2	16	07	C	E2-C.1607	CH07C	61,9	0,9841	19.133.512	136.430
1002	NOXH 2	16	09	C	E2-C.1609	CH09C	75,5	0,9978	19.399.915	138.330
1003	NOXH 2	17	01	C	E2-C.1701	CH01C	42,9	0,8659	16.835.355	120.043
1004	NOXH 2	17	03	C	E2-C.1703	CH03C	62,2	0,9844	19.139.141	136.470

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
1005	NOXH 2	17	05	C	E2-C.1705	CH05C	76,3	0,9943	19.330.533	137.835
1006	NOXH 2	17	07	C	E2-C.1707	CH07C	61,9	0,9841	19.133.512	136.430
1007	NOXH 2	17	09	C	E2-C.1709	CH09C	75,5	0,9978	19.399.915	138.330
1008	NOXH 2	18	02	C	E2-C.1802	CH02C	36,2	0,8659	16.835.355	120.043
1009	NOXH 2	18	04	C	E2-C.1804	CH04C	62,4	0,9943	19.330.533	137.835
1010	NOXH 2	18	06	C	E2-C.1806	CH06C	61,9	0,9841	19.133.512	136.430
1011	NOXH 2	18	08	C	E2-C.1808	CH08C	75,5	0,9150	17.788.538	126.840
1012	NOXH 2	18	10	C	E2-C.1810	CH10C	67	0,9700	18.858.603	134.470
1013	NOXH 2	18	12	C	E2-C.1812	CH12C	64,9	0,9458	18.388.586	131.118
1014	NOXH 2	18	12A	C	E2-C.1812A	CH13C	62,2	0,9458	18.388.586	131.118
1015	NOXH 2	18	12B	C	E2-C.1812B	CH14C	62,2	0,9700	18.858.603	134.470
1016	NOXH 2	18	15	C	E2-C.1815	CH15C	36,2	0,8532	16.588.586	118.284
1017	NOXH 2	19	02	C	E2-C.1902	CH02C	36,2	0,8659	16.835.355	120.043
1018	NOXH 2	19	04	C	E2-C.1904	CH04C	62,4	0,9943	19.330.533	137.835
1019	NOXH 2	19	06	C	E2-C.1906	CH06C	61,9	0,9841	19.133.512	136.430
1020	NOXH 2	19	08	C	E2-C.1908	CH08C	75,5	0,9150	17.788.538	126.840
1021	NOXH 2	19	10	C	E2-C.1910	CH10C	67	0,9700	18.858.603	134.470
1022	NOXH 2	19	12	C	E2-C.1912	CH12C	64,9	0,9458	18.388.586	131.118
1023	NOXH 2	19	12A	C	E2-C.1912A	CH13C	62,2	0,9458	18.388.586	131.118
1024	NOXH 2	19	12B	C	E2-C.1912B	CH14C	62,2	0,9700	18.858.603	134.470
1025	NOXH 2	19	15	C	E2-C.1915	CH15C	36,2	0,8532	16.588.586	118.284
1026	NOXH 2	20	02	C	E2-C.2002	CH02C	36,2	0,8412	16.354.345	116.613
1027	NOXH 2	20	04	C	E2-C.2004	CH04C	62,4	0,9659	18.778.232	133.897
1028	NOXH 2	20	06	C	E2-C.2006	CH06C	61,9	0,9560	18.586.840	132.532
1029	NOXH 2	20	08	C	E2-C.2008	CH08C	75,5	0,8888	17.280.294	123.216
1030	NOXH 2	20	10	C	E2-C.2010	CH10C	67	0,9423	18.319.785	130.628
1031	NOXH 2	20	12	C	E2-C.2012	CH12C	64,9	0,9188	17.863.198	127.372
1032	NOXH 2	20	12A	C	E2-C.2012A	CH13C	62,2	0,9188	17.863.198	127.372
1033	NOXH 2	20	12B	C	E2-C.2012B	CH14C	62,2	0,9423	18.319.785	130.628
1034	NOXH 2	20	15	C	E2-C.2015	CH15C	36,2	0,8289	16.114.626	114.904
1035	NOXH 2	02	01	D	E2-D.0201	CH01D	69,9	0,9282	18.045.476	128.672
1036	NOXH 2	02	05	D	E2-D.0205	CH05D	65,1	0,9374	18.225.931	129.959
1037	NOXH 2	02	07	D	E2-D.0207	CH07D	61,9	0,9279	18.040.169	128.634
1038	NOXH 2	02	09	D	E2-D.0209	CH09D	61,9	0,9146	17.780.968	126.786
1039	NOXH 2	02	11	D	E2-D.0211	CH11D	64,9	0,9007	17.511.189	124.862
1040	NOXH 2	03	01	D	E2-D.0301	CH01D	69,9	0,9469	18.410.031	131.271
1041	NOXH 2	03	05	D	E2-D.0305	CH05D	65,1	0,9564	18.594.131	132.584
1042	NOXH 2	03	07	D	E2-D.0307	CH07D	61,9	0,9466	18.404.617	131.233
1043	NOXH 2	03	09	D	E2-D.0309	CH09D	61,9	0,9330	18.140.180	129.347
1044	NOXH 2	03	11	D	E2-D.0311	CH11D	64,9	0,9189	17.864.950	127.385
1045	NOXH 2	04	01	D	E2-D.0401	CH01D	69,9	0,9469	18.410.031	131.271
1046	NOXH 2	04	05	D	E2-D.0405	CH05D	65,1	0,9564	18.594.131	132.584
1047	NOXH 2	04	07	D	E2-D.0407	CH07D	61,9	0,9466	18.404.617	131.233
1048	NOXH 2	04	09	D	E2-D.0409	CH09D	61,9	0,9330	18.140.180	129.347
1049	NOXH 2	04	11	D	E2-D.0411	CH11D	64,9	0,9189	17.864.950	127.385
1050	NOXH 2	05	02	D	E2-D.0502	CH02D	62,3	0,9469	18.410.031	131.271
1051	NOXH 2	05	04	D	E2-D.0504	CH04D	65,2	0,9564	18.594.131	132.584
1052	NOXH 2	05	06	D	E2-D.0506	CH06D	61,9	0,9562	18.590.521	132.558

STT	TÒA	Tầng	Số căn	Đơn nguyên	Mã căn hộ	Ký hiệu căn hộ	Diện tích Căn hộ	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)	Giá cho thuê căn hộ tại vị trí thứ i (gồm VAT)
1053	NOXH 2	05	08	D	E2-D.0508	CH08D	61,9	0,8470	16.467.104	117.417
1054	NOXH 2	06	02	D	E2-D.0602	CH02D	62,3	0,9563	18.592.308	132.571
1055	NOXH 2	06	04	D	E2-D.0604	CH04D	65,2	0,9659	18.778.232	133.897
1056	NOXH 2	06	06	D	E2-D.0606	CH06D	61,9	0,9657	18.774.586	133.871
1057	NOXH 2	06	08	D	E2-D.0608	CH08D	61,9	0,8554	16.630.145	118.580
1058	NOXH 2	07	02	D	E2-D.0702	CH02D	62,3	0,9563	18.592.308	132.571
1059	NOXH 2	07	04	D	E2-D.0704	CH04D	65,2	0,9659	18.778.232	133.897
1060	NOXH 2	07	06	D	E2-D.0706	CH06D	61,9	0,9657	18.774.586	133.871
1061	NOXH 2	07	08	D	E2-D.0708	CH08D	61,9	0,8554	16.630.145	118.580
1062	NOXH 2	08	03	D	E2-D.0803	CH03D	62,3	0,9657	18.774.586	133.871
1063	NOXH 2	08	12	D	E2-D.0812	CH12D	64,9	0,9371	18.218.711	129.907
1064	NOXH 2	08	12B	D	E2-D.0812B	CH14D	62,2	0,9515	18.499.391	131.909
1065	NOXH 2	08	16	D	E2-D.0816	CH16D	69,9	0,9657	18.774.586	133.871
1066	NOXH 2	09	03	D	E2-D.0903	CH03D	62,3	0,9657	18.774.586	133.871
1067	NOXH 2	09	12	D	E2-D.0912	CH12D	64,9	0,9371	18.218.711	129.907
1068	NOXH 2	09	12B	D	E2-D.0912B	CH14D	62,2	0,9515	18.499.391	131.909
1069	NOXH 2	09	16	D	E2-D.0916	CH16D	69,9	0,9657	18.774.586	133.871
1070	NOXH 2	10	03	D	E2-D.1003	CH03D	62,3	0,9704	18.865.725	134.521
1071	NOXH 2	10	12	D	E2-D.1012	CH12D	64,9	0,9416	18.307.151	130.538
1072	NOXH 2	10	12B	D	E2-D.1012B	CH14D	62,2	0,9561	18.589.195	132.549
1073	NOXH 2	10	16	D	E2-D.1016	CH16D	69,9	0,9704	18.865.725	134.521
1074	NOXH 2	11	10	D	E2-D.1110	CH10D	71,1	0,9638	18.738.806	133.616
1075	NOXH 2	11	11	D	E2-D.1111	CH11D	64,9	0,9398	18.271.776	130.286
1076	NOXH 2	11	12A	D	E2-D.1112A	CH13D	62,2	0,9305	18.090.867	128.996
1077	NOXH 2	11	15	D	E2-D.1115	CH15D	62,2	0,9543	18.553.273	132.293
1078	NOXH 2	12	10	D	E2-D.1210	CH10D	71,1	0,9704	18.865.787	134.521
1079	NOXH 2	12	11	D	E2-D.1211	CH11D	64,9	0,9462	18.395.592	131.168
1080	NOXH 2	12	12A	D	E2-D.1212A	CH13D	62,2	0,9368	18.213.458	129.870
1081	NOXH 2	12	15	D	E2-D.1215	CH15D	62,2	0,9608	18.678.998	133.189
1082	NOXH 2	12A	10	D	E2-D.12A10	CH10D	71,1	0,9657	18.775.086	133.874
1083	NOXH 2	12A	11	D	E2-D.12A11	CH11D	64,9	0,9416	18.307.151	130.538
1084	NOXH 2	12A	12A	D	E2-D.12A12A	CH13D	62,2	0,9323	18.125.892	129.245
1085	NOXH 2	12A	15	D	E2-D.12A15	CH15D	62,2	0,9561	18.589.195	132.549
							63.149,9	**1,000**		

Ghi chú:

- Bảng giá bán và giá cho thuê NOXH được xác định cho toàn bộ các căn hộ NOXH của dự án để có thể điều chỉnh căn hộ bán; cho thuê NOXH theo tình hình kinh doanh thực tế của dự án.

- Việc bố trí quỹ căn hộ NOXH cho thuê sẽ căn cứ tình hình thực tế về bán; cho thuê NOXH của dự án và nhu cầu của người dân. Tuy nhiên Tổng diện NOXH cho thuê sẽ được xác định c đảm bảo tỷ lệ diện tích sàn sử dụng nhà ở xã hội cho thuê bằng tối thiểu 20% tổng diện tích sàn sử dụng NOXH của dự án.

- Giá bán nhà ở xã hội (trước khi điều chỉnh hệ số tại vị trí thứ i (Ki): **19.442.039 đồng/m2** Đơn giá bán đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) và chưa bao gồm kinh phí bảo trì.
- Giá cho thuê nhà ở xã hội: **138.630 đồng/m2/tháng.** Đơn giá cho thuê đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) và kinh phí bảo trì

- Giá bán được điều chỉnh theo vị trí căn hộ bởi hệ số Ki đảm bảo nguyên tắc lợi nhuận thu được không vượt quá lợi nhuận định mức tính cho dự án.